

NGÂN HÀNG CÂU HỎI TỰ LUẬN

MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC
(64 câu và đáp án)

NĂM 2024

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Câu 1: Khái niệm và vị trí của chủ nghĩa xã hội khoa học	6
Câu 2: Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học và so sánh với đối tượng nghiên cứu của triết học Mác - Lênin và đối tượng của kinh tế chính trị Mác – Lênin	7
Câu 3: Phân tích những giá trị của chủ nghĩa xã hội không tưởng.	8
Câu 4: Phân tích những hạn chế của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Khi ra đời chủ nghĩa xã hội khoa học, C.Mác và Ph. Ăngghen đã khắc phục những hạn chế đó như thế nào?	12
Câu 5: Phân tích hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.	14
Câu 6: Điểm giống và khác nhau giữa CNXHKKH và CNXH không tưởng.	17
Câu 7: Trình bày công lao của V.I. Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới (1895 - 1924).	18
Câu 8: Trình bày sự vận dụng và phát triển sáng tạo của chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I. Lênin qua đời (1924) đến nay. Liên hệ sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam.	20
Câu 9: Tại sao nói với hai phát hiện CNDVLS và học thuyết giá trị thặng dư, C.Mác và Ph. Ăngghen đã thực hiện bước chuyển từ không tưởng thành khoa học?	22
Câu 10: Phạm trù nào được coi là phạm trù cơ bản, xuất phát của CNXHKKH? Vì sao?	24
Câu 11: Khái niệm và đặc điểm của giai cấp công nhân. Liên hệ GCCN hiện nay.	25
Câu 12: Phân tích thực trạng giai cấp công nhân hiện nay.	26
Câu 13: Phân tích nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Liên hệ với nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay. Nhận diện một số quan điểm sai lầm phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.	30
Câu 14: Phân tích đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Liên hệ với đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam.	32
Câu 15: Phân tích điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân (hoặc vì sao giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử xóa bỏ chủ nghĩa tư bản xây dựng CNXH, CNCS?).	34
Câu 16: Vai trò của ĐCS trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN (Vì sao giai cấp công nhân thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình). Liên hệ với thực tiễn Việt Nam.	37
Câu 17: Trình bày đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam.	38
Câu 18: Phân tích mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân. Liên hệ với vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc hoàn thành sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam	40
Câu 19: Phân tích nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam.	42
Câu 20: Phân tích phương hướng và một số giải pháp chủ yếu để xây dựng	43

giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay.	
Câu 21: Phê phán quan điểm sai lầm cho rằng, khi khoa học phát triển, đội ngũ trí thức có vai trò tiên phong cách mạng chứ không phải giai cấp công nhân.	45
Câu 22: Phê phán quan điểm sai lầm cho rằng, đời sống của giai cấp công nhân hiện nay đã không còn nghèo khổ nên họ không còn sứ mệnh lịch sử nữa.	47
Câu 23: Phân tích sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Liên hệ thực tiễn Việt Nam.	48
Câu 24: Chứng minh thực chất của thời kì quá độ lên CNXH là cuộc đấu tranh giữa hai con đường: XHCN và TBCN.	50
Câu 25: Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Liên hệ Việt Nam.	50
Câu 26: Phân tích thực chất và đặc điểm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Liên hệ thực tiễn Việt Nam	52
Câu 27: Trình bày điều kiện ra đời và đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Liên hệ với Việt Nam.	54
Câu 28: Đặc trưng cơ bản và thực chất của con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	55
Câu 29: Phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. Liên hệ với sinh viên.	57
Câu 30: Phân tích tính tất yếu và điều kiện cần thiết để Việt Nam quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.	58
Câu 31: Phân tích sự ra đời và bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Liên hệ với dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.	60
Câu 32: So sánh sự khác nhau về bản chất của nền dân chủ XHCN với nền dân chủ tư sản.	62
Câu 33: Phân tích bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Chỉ ra sự khác biệt giữa dân chủ XHCN và dân chủ tư sản.	63
Câu 34: Phân tích sự ra đời và bản chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Liên hệ với sinh viên.	64
Câu 35: Phân tích sự ra đời và bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Liên hệ với Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay.	66
Câu 36: Phân tích chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vì sao Nhà nước xã hội chủ nghĩa là “nửa nhà nước”?	68
Câu 37: Phân tích đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Sinh viên cần phải làm gì để xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN?	68
Câu 38: Phân tích khái niệm và ví trí của cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	71
Câu 39: Phân tích tính tất yếu của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.	72
Câu 40: Phân tích nội dung của liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	73

Sinh viên cần làm gì để củng cố khối liên minh công – nông – trí thức ở Việt Nam?	
Câu 41: Phân tích cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Liên hệ với sinh viên.	75
Câu 42: Phân tích nội dung của liên minh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Sinh viên cần làm gì để củng cố khối liên minh công – nông – trí thức ở Việt Nam?	77
Câu 43: Phân tích khái niệm và đặc trưng của dân tộc.	79
Câu 44: Sự hình thành và phát triển của dân tộc và mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp.	81
Câu 45: Phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn đề V.I. Lênin xây dựng Cương lĩnh dân tộc. Đảng và Nhà nước ta đưa ra đường lối, chính sách đối với vấn đề dân tộc dựa trên cơ sở nào?	83
Câu 46: Phân tích nội dung Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin. Liên hệ với Việt Nam.	87
Câu 47: Phân tích đặc điểm dân tộc Việt Nam. Liên hệ sinh viên (nhận thức và thực hiện).	85
Câu 48: Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về dân tộc và giải quyết quan hệ dân tộc. Sinh viên cần làm gì để thực hiện đoàn kết dân tộc?	87
Câu 49: Trình bày chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam. Sinh viên cần làm gì để thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc của Nhà nước?	88
Câu 50: Phân tích quan niệm và bản chất của tôn giáo. Liên hệ sinh viên.	90
Câu 51: Phân tích nguồn gốc của tôn giáo. Có quan điểm cho rằng, khi khoa học phát triển cao thì tôn giáo sẽ mất đi, ý kiến của bạn như thế nào?	92
Câu 52: Phân tích tính chất của tôn giáo. Tại sao hiện nay các thế lực phản động vẫn thường xuyên lợi dụng vấn đề tôn giáo để chống phá Việt Nam?	93
Câu 53: Phân tích nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Liên hệ Việt Nam.	95
Câu 54: Phân tích nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	97
Câu 55: Phân tích đặc điểm cơ bản, tình hình tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.	98
Câu 56: Trình bày quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tín ngưỡng, tôn giáo. Liên hệ với sinh viên.	100
Câu 57: Khái niệm gia đình và các hình thức gia đình trong lịch sử.	102
Câu 58: Phân tích đặc trưng các mối quan hệ cơ bản của gia đình.	103
Câu 59: Phân tích vị trí và chức năng của gia đình trong xã hội.	104
Câu 60: Phân tích cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	108
Câu 61: Phân tích những yếu tố tác động đến gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	110
Câu 62: Sự biến đổi về quy mô, kết cấu của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Sinh viên cần làm gì để xây dựng gia đình Việt	112

Nam?	
Câu 63: Biến đổi các chức năng của gia đình. Liên hệ với sinh viên.	114
Câu 64: Phân tích sự biến đổi các quan hệ trong gia đình. Ý nghĩa đối với sinh viên.	116
Tài liệu tham khảo	119

Câu 1: Khái niệm và vị trí của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trả lời:

1. Khái niệm

- Theo nghĩa rộng, chủ nghĩa xã hội khoa học là học thuyết lý luận, luận giải từ góc độ triết học, kinh tế và chính trị - xã hội về sự chuyển biến tất yếu của xã hội loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Theo nghĩa này, chủ nghĩa xã hội khoa học chính là chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Theo nghĩa hẹp, chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Là sự luận giải từ góc độ chính trị - xã hội về sự chuyển biến của xã hội loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

2. Vị trí của chủ nghĩa xã hội khoa học trong hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin

Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ thống lý luận bao gồm ba bộ phận cấu thành: triết học Mác - Lênin, kinh tế chính trị Mác - Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học -> nhằm luận giải các quy luật vận động và phát triển của xã hội, là cơ sở lý luận của phong trào công nhân nhằm thực hiện bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Ba bộ phận đó thống nhất, nhưng có vị trí khác nhau:

- Triết học Mác – Lênin (trực tiếp là chủ nghĩa duy vật lịch sử), kinh tế chính trị Mác - Lênin luận giải tính tất yếu, nguyên nhân sâu xa của bước chuyển từ hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế cộng sản.

- Chủ nghĩa xã hội khoa học trả lời cho câu hỏi làm như thế nào và lực lượng nào thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế cộng sản.

- Triết học Mác - Lênin, kinh tế chính trị Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan, lý luận, phương pháp luận của chủ nghĩa xã hội khoa học. Chủ nghĩa xã hội khoa học là kết luận hợp logic được rút ra từ triết học Mác - Lênin và kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Câu 2: Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học và so sánh với đối tượng nghiên cứu của triết học Mác - Lênin và đối tượng của kinh tế chính trị Mác – Lênin.

Trả lời:

*** Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học**

Những quy luật, tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội; những nguyên tắc cơ bản, điều kiện, con đường và hình thức, phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm hiện thực hóa sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

*** Phân biệt đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học với đối tượng của triết học Mác - Lênin và đối tượng của kinh tế chính trị Mác - Lênin:**

	Nội dung nghiên cứu	Phạm vi nghiên cứu
Triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật lịch sử)	Quy luật chung nhất chi phối sự vận, phát triển TN, XH, TD	Tất cả các giai đoạn phát triển của lịch sử loài người.
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Các quan hệ xã hội của SX và trao đổi mà các quan hệ này được đặt trong sự liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của LLSX và KTTT tương ứng của PTSX nhất định	Trong quá trình vận động từ hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.
Chủ nghĩa xã hội khoa học	Quy luật chính trị - xã hội phát sinh, hình thành và phát triển HT KT - XHCSCN	Trong quá trình vận động từ hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Câu 3: Phân tích những giá trị của chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Gợi ý trả lời

Các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng, nhất là ba nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại ở đầu thế kỷ 19 là Xanh xi-mông, Phurie, Ôwen có những giá trị lịch sử to lớn:

- **Thứ nhất**, các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã phê phán chủ nghĩa tư bản một cách sâu sắc và phần nào nói lên tiếng nói của những người lao khổ, bênh vực họ trước tình trạng bị đối xử bất công và bị áp bức trong xã hội giống như những người thư ký “không tự giác” của thời đại. Chính họ không chỉ miêu tả chi tiết những hiện tượng tội ác phơi trần hàng ngày trên bề nổi xã hội mà còn bắt đầu đi sâu khám phá những bí ẩn của tình trạng trái ngược phổ biến đó là: giữa kẻ giàu ăn không ngồi rồi và những người nghèo đói khổ, họ chỉ ra rằng xã hội ấy trong khi của cải dành quá nhiều cho kẻ giàu lại dành quá ít cho những người nghèo, dưới con mắt quan sát của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, xã hội tư bản hiện ra với đầy biến động do sự kích thích thường xuyên của cạnh tranh dẫn tới xung đột “huynh đệ tương tàn” mà hậu quả không tránh khỏi là của cải của xã hội bị khánh kiệt, đạo đức xã hội bị bại hoại, Xanh xi-mông đã miêu tả những nét nổi bật nhất trên diện mạo của một xã hội tư bản trong bức tranh lộn ngược. Xã hội hiện nay thực chất là bức tranh thế giới bị “lộn ngược” vì dân tộc chấp nhận một điều mà nguyên tắc cơ bản là người nghèo phải rộng lượng với người giàu, vì những kẻ phạm tội lớn nhất, bọn trộm cướp cao cấp cướp bóc của toàn thể công dân 300 hoặc 400 triệu mỗi năm có quyền trừng phạt những lỗi lầm nhỏ chống xã hội và đốt nát... vì, nói tóm lại ở tất cả mọi loại công việc những người không có năng lực điều khiển những người có năng lực, những người vô đạo đức có nhiệm vụ dạy đức hạnh cho công dân, những kẻ phạm tội lớn nhất có nhiệm vụ trừng phạt những lỗi lầm nhỏ. Phurie cho rằng xã hội tư bản chẳng qua chỉ là trạng thái vô chính phủ của công nghiệp, trong xã hội ấy “nghèo khổ được sinh ra từ chính sự thừa thãi”, xã hội đó đang làm hao mòn cơ thể của mình bởi sự giam hãm quá lâu trong ao tù của các tư tưởng lỗi thời. Sự phân tích xã hội cơ bản với thái độ phê phán đã dẫn ông đi đến kết luận mang tính phủ định xã hội đó, ông cho rằng, mục đích của tôi không phải là cải biến chế độ văn minh mà là tiêu diệt nó và gây nên lòng mong muốn phát minh một cơ chế xã hội tốt đẹp hơn bằng cách chứng minh rằng chế độ văn minh là vô lý trong các chi tiết cũng như trong toàn bộ.

Trong rất nhiều trường hợp, các nhà xã hội chủ nghĩa Không Tưởng đã phê phán chủ nghĩa tư bản trên lập trường bảo vệ và bênh vực những người nghèo khổ. Do đó,

nhiều tư tưởng xã hội chủ nghĩa do họ nêu ra mang trong nó những yếu tố của Chủ nghĩa nhân đạo và bản thân họ đồng thời là các nhà nhân đạo chủ nghĩa, tuy họ còn mang những ảnh hưởng ở mức độ khác nhau của chủ nghĩa nhân đạo tư sản nhưng trên nhiều phương diện, càng ngày càng vượt ra khỏi giới hạn của chủ nghĩa nhân đạo tư sản để vươn tới những giá trị nhân đạo mang tính nhân văn sâu sắc và triệt để hơn, chủ nghĩa nhân đạo hướng tới mục tiêu giải phóng tất cả những người lao động và thực hiện sự bình đẳng xã hội, trước hết, là bình đẳng về sở hữu. Nhiều nhà xã hội chủ nghĩa Không Tưởng đầu thế kỷ 19 đã lấy chính con người làm điểm xuất phát khi tạo lập hệ thống quan điểm của mình về xã hội mới. Tiếp theo luận điểm của Honback ở thế kỷ 18, chính sách của lương tri không bao hàm một cái gì siêu nhiên hay thần bí, và, nếu xuất phát từ bản chất con người thì có thể rút ra từ đó chế độ chính trị. Phurie cho rằng, muốn xây dựng một xã hội mới thì trước tiên phải tìm hiểu những đặc tính cơ bản của con người đó là những ham mê, dục vọng của nó, khi những ham mê, dục vọng của con người được thỏa mãn sẽ tạo nên động lực to lớn đưa con người tới sự hoàn thiện và đưa xã hội đến trạng thái hòa hợp. Trật tự xã hội hợp lý theo ông là một trật tự trong đó những ham mê, dục vọng của con người được giải phóng, bộ luật xã hội theo quan niệm của ông là một dạng nào đó của bộ luật tự nhiên.

Quan niệm về sự hình thành tính cách con người được Owen đặt ở vị trí trung tâm trong học thuyết của ông về xã hội mới. Ông cho rằng, tính cách của con người được hình thành do sự tác động qua lại giữa cấu trúc tự nhiên của con người với môi trường xung quanh, trong đó ảnh hưởng của môi trường bên ngoài đóng vai trò quyết định còn sự hỗ trợ của cá nhân thì đóng vai trò thứ yếu. Phê phán xã hội tư bản cơ sở kinh tế và đạo đức của nó cũng như cố gắng vạch ra những đường nét của xã hội tương lai và ngay cả khi tìm cách để thực hiện nhanh chóng hình mẫu của xã hội tương lai đó ông đã xuất phát từ chính học thuyết đó.

- **Thứ hai:** Các nhà xã hội chủ nghĩa Không Tưởng đã nêu lên nhiều luận điểm có giá trị, nhiều dự đoán rất tài tình về sự phát triển của xã hội và về một xã hội tương lai tốt đẹp mà sau này các nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học đã kế thừa một cách có phê phán và thuyết minh chúng trên cơ sở khoa học. Ví dụ Xanh xi môn - Người được mệnh danh là nhà bác học có tài nhất của thời đại, đồng thời là một nhà nhân đạo chủ nghĩa đã dành nhiều trang trong các tác phẩm chủ yếu của mình để trình bày tương đối chi tiết các quá trình lịch sử mà nhân loại đã trải qua và các tầng lớp xã hội mà các quá trình đó sản sinh ra. Tiếp tục truyền thống của một số nhà tư

tướng Pháp, ông đã phân tích cuộc đấu tranh giữa các tầng lớp nhân dân bị áp bức không có cửa và những kẻ sở hữu trong tất cả các giai đoạn chủ yếu của lịch sử đó là cuộc đấu tranh giữa nô lệ và chủ nô, bình dân và quý tộc, nông nô và phong kiến, tiếp theo Mably, ông đã rút ra nhận xét “các giai cấp xuất hiện là do sự chiếm đoạt”. Trong thực tế, ông chưa xác định được những tiêu chuẩn khoa học và nhất quán để phân định ranh giới giữa các giai cấp, cũng chưa đánh giá chính xác vai trò của các giai cấp nhưng quan niệm của ông trong sự tiến triển của chúng càng ngày càng có thêm nhân tố hợp lý, phản ánh thực trạng xã hội phân chia giai cấp. Ông có thái độ phê phán đối với cách mạng tư sản Pháp, ông chỉ ra tai hại của cuộc cách mạng này là ở chỗ, một giai cấp từ địa vị trung gian đã lên thay thế vị trí của giai cấp phong kiến, giành lấy quyền lãnh đạo cách mạng và lái cuộc cách mạng đó đi theo lợi ích của nó, đó là giai cấp tư sản. Cuộc cách mạng tư sản theo ông không chỉ là cuộc đấu tranh giữa tư sản và quý tộc mà còn là một cuộc đấu tranh giữa quý tộc và tư sản ở một bên còn bên kia là tất cả các giai cấp, những người không có cửa. Ông cũng đã nêu lên những tư tưởng giải phóng toàn xã hội trên cơ sở một niềm tin sâu sắc rằng, Chủ nghĩa Tư bản nhất định sẽ bị thay đổi bằng một xã hội tốt đẹp hơn, trong xã hội ấy mọi người đều lao động làm theo năng lực và hưởng theo lao động. Ông cho rằng, chính trị chẳng qua chỉ là khoa học về sản xuất, sớm muộn chính trị cũng bị kinh tế nuốt mất.

Với tài năng xuất sắc của một nhà biện chứng, Phurie đã phác họa lên bức tranh về sự phát triển của lịch sử qua các giai đoạn kế tiếp: mông muội - dã man - gia trưởng - văn minh và xem đó như những nấc thang đầy gai góc để đi đến một chế độ xã hội tốt đẹp nhất. Ông cho rằng chế độ văn minh tư bản giữ một vai trò quan trọng trong dãy liên tiếp các nấc thang vận động của lịch sử bởi vì nó tạo ra nền sản xuất lớn, các khoa học mà loài người có thể và cần sử dụng để bước lên nấc thang cao hơn nữa của sự phát triển xã hội... Chi tiết hơn nữa, ông còn chia mỗi chế độ xã hội thành 4 giai đoạn giống như bốn lứa tuổi trong một đời người, đó là thơ ấu - thanh niên - trưởng thành - tuổi già. Ông cho rằng, nền văn minh tư bản của nước Pháp và nước Anh lúc đó đang ở vào giai đoạn thứ ba và nghiêng sang giai đoạn thứ tư, vượt qua đoạn đường còn lại có ý nghĩa là nền văn minh ở các nước đó vượt qua bản thân mình để bước vào kỷ nguyên của xã hội mới xã hội bảo đảm. Ông còn cho rằng, trình độ giải phóng phụ nữ là thước đo chính xác trình độ giải phóng chung của xã hội là biểu hiện trình độ tiến bộ của xã hội đó.

Sinh ra và lớn lên ở nước Anh, một nước công nghiệp phát triển nhất thời đó

Ôoen tin tưởng sâu sắc rằng cuộc cách mạng công nghiệp đang diễn ra là điều kiện thuận lợi để ông thực hiện lý tưởng nhân đạo của mình. Trong khi đó hầu hết những người cùng giai cấp với ông chỉ xem đó như là một cơ hội để làm giàu, ông tuyên bố kiên quyết đấu tranh gạt bỏ ba điều ác đó là: chế độ tư hữu; tôn giáo và chế độ hôn nhân tư sản. Ông tiến hành một cách kiên trì những thực nghiệm xã hội nhằm mục đích tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển của con người, tuy cuối cùng thất bại nhưng thực nghiệm ấy đã có ảnh hưởng nhất định và để lại những bài học kinh nghiệm có giá trị. Công lao lớn nhất của ông là đã đánh giá ý nghĩa lịch sử của sự phát triển lực lượng sản xuất trong thời đại cách mạng công nghiệp. Ông cho rằng, lực lượng vật chất đang chín muồi trong lòng xã hội cuối cùng sẽ dẫn tới sự cải tạo xã hội trong quan niệm của ông về xã hội tương lai, sự tiến bộ của công nghiệp và khoa học kỹ thuật là nét chủ yếu và nổi bật nhất, đặc biệt ông nhấn mạnh rằng, vai trò có ích, tác dụng giải phóng con người của máy móc chỉ có thể được phát huy khi sự tiến bộ về kinh tế phục hồi một mục tiêu hợp lý đó là hạnh phúc của con người. Ông không những xuất phát từ hệ thống công xưởng trong các thí nghiệm của mình mà về mặt lý luận còn tuyên bố hệ thống đó là điểm xuất phát của cuộc cách mạng xã hội. Như vậy, Ôoen đã cố gắng đặt lý tưởng xã hội của ông không chỉ một cơ sở triết học mà cả một cơ sở kinh tế nữa, ông đã đi gần tới tư tưởng cho rằng sự phát triển của lịch sử gắn liền với những thay đổi trong phương thức sản xuất.

- **Thứ ba**, trong một giai đoạn lịch sử tương đối dài với những tư tưởng và bằng những hoạt động của mình, các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đã góp phần thức tỉnh những tinh thần đấu tranh của quần chúng lao khổ và thúc đẩy lịch sử tiến lên, đặt một trong những dấu mốc ghi nhận sự phát triển tư tưởng loài người ở một giai đoạn xác định. Với những giá trị nêu trên, các tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng, đặc biệt là các tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng đầu thế kỷ 19 của Xanh xi-mông, Phurie, Ô oen đã được C.Mác và Ph.Ăngghen thừa nhận là một trong ba nguồn gốc của học thuyết mà các ông là người những người sáng lập. Ph.Ăngghen viết: Chủ nghĩa xã hội lý luận Đức sẽ không bao giờ quên rằng nó đứng trên vai của Xanh xi-mông, Phurie, Ô oen - Ba con người mặc dầu tất cả tính chất ảo tưởng và không tưởng trong các học thuyết của họ thuộc về những trí tuệ vĩ đại nhất của tất cả mọi thời đại và tiên đoán được một cách thiên tài vô số những chân lý mà ngày nay chúng ta đang chứng minh sự đúng đắn của chúng một cách khoa học.

Câu 4: Phân tích những hạn chế của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Khi ra đời chủ nghĩa xã hội khoa học, C.Mác và Ph. Ăngghen đã khắc phục những hạn chế đó như thế nào?

Gợi ý trả lời

- **Thứ nhất**, các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa trước Mác phê phán chủ nghĩa tư bản đã gây ra tình trạng bất công nhưng họ chưa khám phá ra bản chất và quy luật vận động của xã hội tư bản, không giải thích đúng được nguyên nhân chủ yếu dẫn tới cảnh bất công, nghèo đói là do chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa tạo ra (chỉ trừ có Ôoen là làm được điều này) và chúng ta biết rằng sau này khi ra đời chủ nghĩa xã hội khoa học thì C.Mác và Ph.Ăngghen đã khắc phục được hạn chế này. Các ông đã sáng tạo ra được chủ nghĩa duy vật lịch sử chứng minh rằng lịch sử phát triển của xã hội loài người là sự thay thế kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế - xã hội, chính sự vận động nội tại của những mâu thuẫn trong lòng hình thái kinh tế - xã hội mà dẫn tới hình thái kinh tế xã hội cũ bị thay thế bằng một hình thái kinh tế xã hội mới, tốt đẹp hơn, điều đó cho thấy sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa cũng là một tất yếu khách quan.

- **Thứ hai**, các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa trước Mác chưa phát hiện ra được lực lượng xã hội đang phát triển trong lòng xã hội tư bản, có lợi ích mâu thuẫn đối kháng với lợi ích của giai cấp tư sản, có khả năng cải tạo xã hội bất công để xây dựng một xã hội mới không còn áp bức bóc lột bất công, tốt đẹp hơn chủ nghĩa tư bản đó chính là giai cấp vô sản. Sau này khi ra đời chủ nghĩa xã hội khoa học thì C.Mác và Ph.Ăngghen đã phát hiện ra được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, các ông chỉ ra rằng chính do điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan trong chủ nghĩa tư bản chỉ có giai cấp công nhân mới có sứ mệnh lịch sử xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, xây dựng Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể nhân loại ra khỏi áp bức bóc lột bất công.

- **Thứ ba**, các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa trước Mác chưa ai tự đặt mình là người đại diện cho quyền lợi của giai cấp vô sản và quần chúng lao động nghèo khổ và đấu tranh giải phóng họ, các nhà không tưởng luôn đứng trên lập trường của giai cấp, tầng lớp trên tức là tầng lớp quý tộc, tư sản, đứng ngoài xã hội để mưu giải phóng toàn xã hội. Họ không gắn học thuyết của mình với phong trào đấu tranh của quần chúng. Sau này chúng ta biết rằng, khi ra đời chủ nghĩa Mác thì một trong những điều kiện tiên đề quan trọng đó chính là điều kiện kinh tế - xã hội, có thể khẳng định rằng, Chủ nghĩa Mác ra đời bắt nguồn từ chính thực tiễn phong trào công

nhân trong chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa Mác là vũ khí lý luận của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh xóa bỏ chủ nghĩa tư bản để xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

- **Thứ tư**, các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa trước Mác đứng trên quan điểm duy tâm về lịch sử để cải tạo xã hội, họ muốn xây dựng một xã hội tốt đẹp nhưng bằng con đường cải cách dần dần, bằng giáo dục bằng thực nghiệm, bằng cảm hóa giai cấp tư sản và tầng lớp trên của xã hội chứ không phải bằng con đường đấu tranh giai cấp và cải biến cách mạng, đó là con đường cải lương nửa vơi và không tưởng. Sau này khi ra đời chủ nghĩa xã hội khoa học, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định rằng, quy luật phổ biến để chuyển biến từ chế độ xã hội cũ lên chế độ xã hội mới phải thông qua con đường đấu tranh cách mạng, cụ thể để chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội phải thông qua cuộc cách mạng vô sản.

Như vậy, các nhà xã hội chủ nghĩa trước Mác không thể tự giải thoát mình khỏi vòng không tưởng ngay cả những luận điểm đúng đắn do các nhà không tưởng nêu ra cũng mới chỉ là những dự đoán, chưa được luận chứng bởi một cơ sở khoa học và thực tiễn sự diệt vong của xã hội cũ, sự ra đời của xã hội mới vẫn chỉ là những giấc mơ mang tính viển vông, những mong muốn chủ quan của con người, chưa có điều kiện vật chất khách quan, do đó, nó đều thất bại khi đưa vào thực tế. V.I.Lênin đã khẳng định rằng: Chủ nghĩa xã hội không tưởng không thể vạch ra được một lối thoát thực sự, nó không giải thích được bản chất của chế độ nô lệ làm thuê trong chủ nghĩa tư bản, cũng không phát hiện ra được những quy luật phát triển của chế độ tư bản chủ nghĩa và cũng không tìm thấy được lực lượng xã hội có khả năng trở thành người sáng tạo xã hội mới.

Câu 5: Phân tích hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trả lời:

1. Điều kiện khách quan

- Điều kiện kinh tế - xã hội: Vào những năm 40 của thế kỷ XIX, cách mạng công nghiệp đã thúc đẩy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ, đưa đến sự ra đời của nền đại công nghiệp, lực lượng sản xuất ngày càng hiện đại, với trình độ xã hội càng cao.

Cùng với quá trình phát triển của nền đại công nghiệp, sự ra đời hai giai cấp cơ bản, đối lập về lợi ích, nhưng nương tựa vào nhau: giai cấp tư sản và giai cấp công nhân. Cũng từ đây, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại sự thống trị áp bức của giai cấp tư sản, ngày càng quyết liệt. Sự phát triển phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đòi hỏi một cách thức thiết phải có một hệ thống lý luận soi đường và một cương lĩnh chính trị làm kim chỉ nam cho hành động.

- Tiền đề khoa học tự nhiên: Ba phát minh “vạch thời đại” trong vật lý học và sinh học: Học thuyết tiến hóa, Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, Học thuyết tế bào là tiền đề khoa học cho sự ra đời của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, cơ sở phương pháp luận cho các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu những vấn đề lý luận chính trị - xã hội đương thời.

- Tiền đề lý luận:

+ Thứ nhất, Triết học cổ điển Đức là nguồn gốc lý luận trực tiếp cho sự ra đời của triết học Mác. C. Mác, Ph. Ăngghen đã phê phán tính chất duy tâm thần bí và cải tạo phép biện chứng duy tâm trở thành phép biện chứng duy vật. C. Mác, Ph. Ăngghen đã phê phán tư duy siêu hình và quan niệm duy tâm về lịch sử của Phoiơbắc. Bên cạnh đó, các ông cũng đã đánh giá cao chủ nghĩa duy vật vô thần của Phoiơbắc, đây là tiền đề lý luận quan trọng cho bước chuyển biến của C.Mác, Ph.Ăngghen từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật.

+ Thứ hai, Kinh tế chính trị học cổ điển Anh với những đại biểu xuất sắc là A. Smith và Đ.Ri-các-đô (học thuyết về giá trị, giá trị lao động, lợi nhuận...) là nguồn gốc lý luận để C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng các học thuyết kinh tế chính trị, là tiền đề cho sự hình thành quan niệm duy vật về lịch sử.

+ Thứ ba, Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những đại biểu nổi tiếng như H.Xanh Ximông và S.Phuriê là nguồn gốc lý luận trực tiếp cho sự hình thành chủ nghĩa xã hội khoa học, là tiền đề cho sự hình thành quan niệm duy vật về lịch sử ->

Chủ nghĩa xã hội không tưởng cung cấp những tiền đề tư tưởng trực tiếp cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng do các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp, Anh đã có những giá trị nhất định: 1) Thể hiện tinh thần phê phán, lên án chế độ quân chủ chuyên chế và chế độ tư bản chủ nghĩa đầy bất công, xung đột, của cải khán kiệt, đạo đức đảo lộn, tội ác gia tăng; 2) Đã đưa ra nhiều luận điểm có giá trị về xã hội tương lai về tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm xã hội; đã nêu ra vai trò của công nghiệp và khoa học - kỹ thuật; về xóa bỏ sự đối lập giữa lao động chân tay và lao động trí óc; về sự nghiệp giải phóng phụ nữ; về vai trò lịch sử của nhà nước...; 3) Chính những tư tưởng có tính phê phán và sự dấn thân trong thực tiễn của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, trong chừng mực, đã thúc tỉnh phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và người lao động. Tuy nhiên, những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng phê phán cũng còn không ít những hạn chế hoặc do điều kiện lịch sử, hoặc do chính sự hạn chế về tầm nhìn và thế giới quan của họ, chẳng hạn, không phát hiện ra được quy luật vận động và phát triển của xã hội loài người nói chung, quy luật vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản nói riêng; không phát hiện ra lực lượng xã hội tiên phong có thể thực hiện cuộc chuyển biến cách mạng từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản, giai cấp công nhân; không chỉ ra được những biện pháp hiện thực cải tạo xã hội cũ áp bức, bất công, xây dựng xã hội mới tốt đẹp. Chính vì những hạn chế ấy, mà các tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng phê phán chỉ dừng lại ở mức độ một học thuyết xã hội chủ nghĩa không tưởng. Song vượt lên tất cả, những giá trị khoa học, cống hiến của các nhà tư tưởng đã tạo ra tiền đề tư tưởng - lý luận, để C.Mác và Ph.Ăngghen kế thừa những hạt nhân hợp lý, loại bỏ những bất hợp lý, không tưởng, xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học.

2. Điều kiện chủ quan (Vai trò của C. Mác và Ph. Ăngghen)

- Sự chuyển biến lập trường triết học và lập trường chính trị của C. Mác và Ph. Ăngghen.

- Ba phát kiến vĩ đại của C. Mác và Ph. Ăngghen:

+ Chủ nghĩa duy vật lịch sử: Trên cơ sở kế thừa “cái hạt nhân hợp lý” của phép biện chứng và loại bỏ quan điểm duy tâm, thần bí của Triết học Hêghen; kế thừa những giá trị duy vật và loại bỏ quan điểm siêu hình của Triết học Phoiobắc, đồng thời nghiên cứu nhiều thành tựu khoa học tự nhiên, C.Mác và Ph.Ăngghen đã sáng lập “Học thuyết duy vật biện chứng”, với ý nghĩa như phương pháp luận chung nhất để nghiên cứu xã hội tư bản chủ nghĩa, từ đó sáng lập ra một trong những học thuyết

khoa học lớn nhất mang ý nghĩa vạch thời đại cho khoa học xã hội phát triển lên tầm cao mới: “Học thuyết duy vật lịch sử” mà nội dung cơ bản của nó là lý luận về “hình thái kinh tế - xã hội” chỉ ra bản chất của sự vận động và phát triển của xã hội loài người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử là phát kiến vĩ đại thứ nhất của C.Mác và Ph.Ăngghen; là cơ sở về mặt triết học khẳng định sự sụp đổ của giai cấp tư sản và

+ Học thuyết về giá trị thặng dư: Đây là phát kiến vĩ đại thứ hai của C. Mác và Ph. Ăngghen, khẳng định về phương diện kinh tế sự diệt vong không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản và sự ra đời tất yếu của chủ nghĩa xã hội. Từ việc phát hiện ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, C. Mác và Ph. Ăngghen đi sâu nghiên cứu nền sản xuất công nghiệp và nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Chính trong quá trình nghiên cứu khoa học gắn với hoạt động thực tiễn trong phong trào công nhân, C.Mác và Ph.Ăngghen đã sáng tạo ra bộ “Tư bản”, mà giá trị to lớn nhất là “Học thuyết về giá trị thặng dư”. Học thuyết này chứng minh một cách khoa học rằng: trong chủ nghĩa tư bản, sức lao động của công nhân là loại “hàng hóa đặc biệt” mà nhà tư bản, giai cấp tư sản đã mua và có những thủ đoạn tinh vi chiếm đoạt ngày càng lớn “giá trị thặng dư” được sinh ra nhờ bóc lột sức lao động của công nhân mà nhà tư bản, giai cấp tư sản không trả cho công nhân. Chính đó là nguyên nhân cơ bản làm cho mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản tăng lên không thể dung hòa trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản. Học thuyết giá trị thặng dư, phát kiến vĩ đại thứ hai của C.Mác và Ph.Ăngghen, là sự luận chứng khoa học về phương diện kinh tế khẳng định sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội là tất yếu như nhau.

+ Học thuyết về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân: Đây là phát kiến thứ ba của C. Mác và Ph. Ăngghen, khẳng định sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân, giai cấp có sứ mệnh thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Trong xã hội tư bản, mâu thuẫn về mặt kinh tế đã biểu hiện ra thành mâu thuẫn chính trị giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản- hai giai cấp có vai trò nổi bật nhất, đối lập trực tiếp nhau và mâu thuẫn ngày càng gay gắt trong suốt thời gian tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Giai cấp tư sản, Nhà nước của nó vẫn thường xuyên phải “điều chỉnh, thích nghi” về kinh tế với giai cấp công nhân một cách tạm thời, song mâu thuẫn này không thể giải quyết triệt để, nếu không có thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lãnh đạo, tổ chức thắng lợi cách mạng xã hội chủ nghĩa ở mỗi nước và trên toàn thế giới là sứ mệnh lịch sử có tính chất toàn thế giới của giai cấp công nhân.

- Tác phẩm Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản do C. Mác và Ph. Ăngghen soạn thảo

được công bố trước toàn thế giới vào tháng 2/1848, đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản là cương lĩnh chính trị, kim chỉ nam hành động của toàn bộ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản là ngọn cờ dẫn dắt giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, giải phóng loài người vĩnh viễn thoát khỏi mọi áp bức, bóc lột giai cấp, bảo đảm cho loài người được thực sự sống trong hòa bình, tự do và hạnh phúc.

Câu 6: Điểm giống và khác nhau giữa CNXHKH và CNXH không tưởng.

Trả lời:

1. Giống nhau:

- CNXHKH và CNXH không tưởng đều nằm trong lý luận về chủ nghĩa xã hội, mong muốn xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn không còn áp bức, bóc lột, bất công, con người có điều kiện phát triển; thể hiện tinh thần nhân văn, nhân đạo sâu sắc; phê phán, lên án chế độ áp bức, bóc lột...; dự báo, phác thảo ra xã hội tương lai...; thức tỉnh tinh thần đấu tranh của quần chúng nhân dân...

2. Khác nhau

- CNXHKH đã phát hiện ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân (còn chủ nghĩa xã hội không tưởng không phát hiện ra được, mà chỉ tin vào vai trò của vĩ nhân, lãnh tụ) -> Do các nhà không tưởng phần lớn đều mắc quan niệm duy tâm về lịch sử.

- CNXHKH đã chỉ ra con đường đấu tranh cách mạng - cách mạng xã hội chủ nghĩa, (còn CNXHKT chỉ muốn xây dựng xã hội mới bằng con đường ôn hòa – hòa bình: làm mẫu, nêu gương, thuyết phục...) -> Con đường đó mang tính chất cải lương, ảo tưởng.

- CNXHKH đã chỉ ra quy luật vận động và phát triển của CNTB, đặc biệt là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ... -> Do đó, các nhà kinh điển mácxít chứng minh sự ra đời của CNXH là tất yếu khách quan (còn các nhà không tưởng không chỉ ra quy luật vận động phát triển của CNTB).

3. Liên hệ: Hiểu công lao của các nhà không tưởng (giá trị của CNXHKT đối với nhân loại); hiểu được tính khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác; trách nhiệm: tích cực đóng góp công cuộc xây dựng đất nước, phấn đấu xây dựng dân giàu...; đấu tranh với quan điểm sai trái, thù địch phủ nhận chủ nghĩa Mác – Lênin; phủ nhận vai trò lãnh đạo của ĐCS...

Câu 7: Trình bày công lao của V.I. Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới (1895 - 1924).

Trả lời:

1. Thời kỳ trước Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917

- Kế thừa, phát triển tư tưởng cách mạng không ngừng của C. Mác và Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đã hoàn chỉnh lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản, cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới và các điều kiện tất yếu cho sự chuyển biến sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Phát triển quan điểm của C. Mác và Ph. Ăngghen về khả năng thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở những nghiên cứu, phân tích về chủ nghĩa đế quốc, V.I. Lênin phát hiện ra quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc và đi đến kết luận: cách mạng vô sản có thể thắng lợi ở một số nước hay thậm chí ở một nước riêng lẻ, nơi chủ nghĩa tư bản chưa phải là phát triển nhất, nhưng là khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền tư bản chủ nghĩa.

- V.I. Lênin tiếp tục phát triển lý luận về nhà nước chuyên chính vô sản, xác định bản chất dân chủ của chế độ chuyên chính vô sản; phân tích mối quan hệ giữa chức năng thống trị và chức năng xã hội của chuyên chính vô sản. Chính V.I. Lênin là người đầu tiên đề cập phạm trù hệ thống chuyên chính vô sản, bao gồm hệ thống của Đảng Bôn-sê-vích lãnh đạo, Nhà nước Xôviết quản lý và tổ chức công đoàn.

- Kế thừa những di sản lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen về chính đảng, V.I. Lênin đã xây dựng lý luận về đảng cách mạng kiểu mới của giai cấp công nhân, về các nguyên tắc tổ chức, cương lĩnh, sách lược trong nội dung hoạt động của đảng...

Gắn hoạt động lý luận với thực tiễn cách mạng, V.I. Lênin trực tiếp lãnh đạo Đảng của giai cấp công nhân Nga tập hợp lực lượng đấu tranh chống chế độ chuyên chế Nga hoàng, tiến tới giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga.

2. Thời kỳ sau Cách mạng Tháng Mười Nga

- Về chuyên chính vô sản, theo V.I. Lênin, là một hình thức nhà nước mới - nhà nước dân chủ, dân chủ đối với những người vô sản và nói chung những người không có của và chuyên chính chống giai cấp tư sản. Cơ sở và nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản là sự liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và

toàn thể nhân dân lao động cũng như các tầng lớp lao động khác dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân để thực hiện nhiệm vụ cơ bản của chuyên chính vô sản là thủ tiêu mọi chế độ người bóc lột người, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Về chế độ dân chủ, V.I. Lênin khẳng định: chỉ có dân chủ tư sản hoặc dân chủ xã hội chủ nghĩa, không có dân chủ thuần túy hay dân chủ nói chung. Sự khác nhau căn bản giữa hai chế độ dân chủ này là chế độ dân chủ vô sản so với bất cứ chế độ dân chủ tư sản nào cũng dân chủ hơn gấp triệu lần; chính quyền Xôviết so với nước cộng hòa tư sản dân chủ nhất thì cũng dân chủ hơn gấp triệu lần.

- Về cải cách hành chính bộ máy nhà nước sau khi đã bước vào thời kỳ xây dựng xã hội mới, V.I. Lênin cho rằng, trước hết, phải có một đội ngũ những người cộng sản cách mạng đã được tôi luyện và tiếp sau là phải có bộ máy nhà nước tinh, gọn, không hành chính, quan liêu.

- V.I. Lênin đã nhiều lần dự thảo cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga; nêu ra nhiều luận điểm khoa học độc đáo: Cần có những bước quá độ nhỏ trong thời kỳ quá độ nói chung lên chủ nghĩa xã hội; giữ vững chính quyền Xôviết thực hiện điện khí hóa toàn quốc; xã hội hóa những tư liệu sản xuất cơ bản theo hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền công nghiệp hiện đại; điện khí hóa nền kinh tế quốc dân; cải tạo kinh tế tiểu nông theo những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa; thực hiện cách mạng văn hóa... Bên cạnh đó là việc sử dụng rộng rãi hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước để dần dần cải tiến chế độ sở hữu của các nhà tư bản hạng trung và hạng nhỏ thành sở hữu công cộng. Cải tạo nông nghiệp bằng con đường hợp tác xã theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền công nghiệp hiện đại và điện khí hóa là cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; học chủ nghĩa tư bản về kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý kinh tế, trình độ giáo dục; sử dụng các chuyên gia tư sản; cần phải phát triển thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, V.I. Lênin nhấn mạnh, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cần thiết phải phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

- V.I. Lênin bổ sung Cương lĩnh về vấn đề dân tộc: Quyền bình đẳng dân tộc; quyền dân tộc tự quyết và tình đoàn kết của giai cấp vô sản thuộc tất cả các dân tộc; giai cấp vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại...

Cùng với những cống hiến hết sức to lớn về lý luận và chỉ đạo thực tiễn cách mạng, V.I. Lênin còn nêu một tấm gương sáng ngời về lòng trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, với lý tưởng cộng sản do C. Mác, Ph. Ăngghen phát hiện và khởi xướng. Những điều đó đã làm cho V.I. Lênin trở thành một thiên tài khoa học,

một lãnh tụ kiệt xuất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới.

Câu 8: Trình bày sự vận dụng và phát triển sáng tạo của chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I. Lênin qua đời (1924) đến nay. Liên hệ sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trả lời:

1. Sự vận dụng và phát triển sáng tạo của chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I. Lênin qua đời (1924) đến nay

- Sau khi V.I. Lênin qua đời, đời sống chính trị thế giới chứng kiến nhiều thay đổi. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai (năm 1945) cho đến những năm 80 của thế kỷ XX, chủ nghĩa xã hội từ một nước trở thành hệ thống thế giới. Lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học được các đảng cộng sản trên thế giới đứng đầu là Đảng Cộng sản Liên Xô vận dụng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, một số quốc gia Đông Âu đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau nên chủ nghĩa xã hội hiện thực đã rơi vào khủng hoảng vào những năm cuối của thập kỷ 80 của thế kỷ XX. Các nước xã hội chủ nghĩa đã thực hiện cải cách, cải tổ, đổi mới để tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đến nay, một số vấn đề nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội tiếp tục được bổ sung vào lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học:

- Hình thành một số mô hình xã hội chủ nghĩa mới (mô hình chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam, định hướng xã hội chủ nghĩa của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, chủ nghĩa xã hội Cuba...).

- Đa dạng hóa các hình thức sở hữu, phát triển kinh tế nhiều thành phần trong nền kinh tế thị trường, xóa bỏ cơ chế tập trung, bao cấp, trao quyền chủ động sản xuất kinh doanh cho các chủ thể sản xuất.

- Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

- Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

- Thực hiện chính sách xã hội toàn diện nhằm phát triển con người.

- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, mở cửa, hội nhập.

2. Sự vận dụng và phát triển lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học của Đảng Cộng sản Việt Nam

Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt công cuộc đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những đóng góp vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về một số vấn đề:

- Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam, trong điều kiện thời đại ngày nay.

- Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm, đồng thời đổi mới từng bước về chính trị, đảm bảo giữ vững sự ổn định chính trị, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để đổi mới và phát triển kinh tế, xã hội; thực hiện gắn phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm và xây dựng Đảng là khâu then chốt với phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, tạo ra ba trụ cột cho sự phát triển nhanh và bền vững ở nước ta.

- Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tăng trưởng, phát triển kinh tế với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội. Xây dựng và phát triển kinh tế phải đi đôi với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị bảo đảm toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân.

- Mở rộng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy sức mạnh của mọi giai cấp và tầng lớp nhân dân, mọi thành phần dân tộc và tôn giáo, mọi công dân Việt Nam ở trong hay ngoài nước, tạo nên sự thống nhất và đồng thuận xã hội, tạo động lực cho công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Mở rộng quan hệ đối ngoại, thực hiện hội nhập quốc tế; tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, khai thác mọi khả năng có thể hợp tác nhằm mục tiêu xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

- Giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - nhân tố quan trọng hàng đầu bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, hội nhập và phát triển đất nước.

Câu 9: Tại sao nói với hai phát hiện CNDVLS và học thuyết giá trị thặng dư, C.Mác và Ph. Ăngghen đã thực hiện bước chuyển từ không tưởng thành khoa học?

Trả lời:

1. Để C.Mác và Ph. Ăngghen thực hiện được bước chuyển từ CNXHKT thành CNXHKKH là do: điều kiện khách quan (điều kiện kinh tế - xã hội, tiền đề lý luận và

tiền đề về KHTN) và sự kết hợp với nhân tố chủ quan, đặc biệt là với 3 phát kiến vĩ đại.

2. Phân tích điều kiện khách quan:

- Điều kiện kinh tế - xã hội: Vào những năm 40 của thế kỷ XIX, cách mạng công nghiệp đã thúc đẩy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ, đưa đến sự ra đời của nền đại công nghiệp, lực lượng sản xuất ngày càng hiện đại, với trình độ xã hội càng cao.

Cùng với quá trình phát triển của nền đại công nghiệp, sự ra đời hai giai cấp cơ bản, đối lập về lợi ích, nhưng nương tựa vào nhau: giai cấp tư sản và giai cấp công nhân. Cũng từ đây, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại sự thống trị áp bức của giai cấp tư sản, ngày càng quyết liệt. Sự phát triển phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đòi hỏi một cách thức phải có một hệ thống lý luận soi đường và một cương lĩnh chính trị làm kim chỉ nam cho hành động.

- Tiền đề khoa học tự nhiên: Ba phát minh “vạch thời đại” trong vật lý học và sinh học: Học thuyết tiến hóa, Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, Học thuyết tế bào là tiền đề khoa học cho sự ra đời của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, cơ sở phương pháp luận cho các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu những vấn đề lý luận chính trị - xã hội đương thời.

- Tiền đề lý luận:

+ Thứ nhất, Triết học cổ điển Đức là nguồn gốc lý luận trực tiếp cho sự ra đời của triết học Mác. C. Mác, Ph. Ăngghen đã phê phán tính chất duy tâm thần bí và cải tạo phép biện chứng duy tâm trở thành phép biện chứng duy vật. C. Mác, Ph. Ăngghen đã phê phán tư duy siêu hình và quan niệm duy tâm về lịch sử của Phoiơbắc. Bên cạnh đó, các ông cũng đã đánh giá cao chủ nghĩa duy vật vô thần của Phoiơbắc, đây là tiền đề lý luận quan trọng cho bước chuyển biến của C.Mác, Ph.Ăngghen từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật.

+ Thứ hai, Kinh tế chính trị học cổ điển Anh với những đại biểu xuất sắc là A. Smith và Đ.Ri-các-đô (học thuyết về giá trị, giá trị lao động, lợi nhuận...) là nguồn gốc lý luận để C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng các học thuyết kinh tế chính trị, là tiền đề cho sự hình thành quan niệm duy vật về lịch sử.

+ Thứ ba, Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những đại biểu nổi tiếng như H.Xanh Ximông và S.Phuriê là nguồn gốc lý luận trực tiếp cho sự hình thành chủ nghĩa xã hội khoa học, là tiền đề cho sự hình thành quan niệm duy vật về lịch sử -> Chủ nghĩa xã hội không tưởng cung cấp những tiền đề tư tưởng trực tiếp cho sự ra

đòi của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng do các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp, Anh đã có những giá trị nhất định: 1) Thể hiện tinh thần phê phán, lên án chế độ quân chủ chuyên chế và chế độ tư bản chủ nghĩa đầy bất công, xung đột, của cải khản kiệt, đạo đức đảo lộn, tội ác gia tăng; 2) Đã đưa ra nhiều luận điểm có giá trị về xã hội tương lai về tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm xã hội; đã nêu ra vai trò của công nghiệp và khoa học - kỹ thuật; về xóa bỏ sự đối lập giữa lao động chân tay và lao động trí óc; về sự nghiệp giải phóng phụ nữ; về vai trò lịch sử của nhà nước...; 3) Chính những tư tưởng có tính phê phán và sự dấn thân trong thực tiễn của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, trong chừng mực, đã thúc tỉnh phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và người lao động. Tuy nhiên, những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng phê phán cũng còn không ít những hạn chế hoặc do điều kiện lịch sử, hoặc do chính sự hạn chế về tầm nhìn và thế giới quan của họ, chẳng hạn, không phát hiện ra được quy luật vận động và phát triển của xã hội loài người nói chung, quy luật vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản nói riêng; không phát hiện ra lực lượng xã hội tiên phong có thể thực hiện cuộc chuyển biến cách mạng từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản, giai cấp công nhân; không chỉ ra được những biện pháp hiện thực cải tạo xã hội cũ áp bức, bất công, xây dựng xã hội mới tốt đẹp. Chính vì những hạn chế ấy, mà các tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng phê phán chỉ dừng lại ở mức độ một học thuyết xã hội chủ nghĩa không tưởng. Song vượt lên tất cả, những giá trị khoa học, cống hiến của các nhà tư tưởng đã tạo ra tiền đề tư tưởng - lý luận, để C.Mác và Ph.Ăngghen kế thừa những hạt nhân hợp lý, loại bỏ những bất hợp lý, không tưởng, xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học.

3. Nhân tố chủ quan (Ba phát kiến vĩ đại)

* Chủ nghĩa duy vật lịch sử

Là phát kiến vĩ đại thứ nhất của C. Mác và Ph. Ăngghen; đã chỉ ra bản chất, quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển của xã hội loài người; là cơ sở về mặt triết học để nghiên cứu chế độ tư bản chủ nghĩa, đã khẳng định sự vận động và phát triển của những mâu thuẫn trong CNTB dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản.

* Học thuyết về giá trị thặng dư

Là phát kiến vĩ đại thứ hai của C.Mác và Ph.Ăngghen; chỉ rõ bản chất của chế độ làm thuê trong chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản đã có nhiều thủ đoạn tinh vi để chiếm đoạt ngày càng lớn “giá trị thặng dư” được sinh ra nhờ bóc lột sức lao động của công nhân, luận giải khoa học về phương diện kinh tế, khẳng định cuộc đấu

tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản tất yếu dẫn đến sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội.

* Học thuyết về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân

Học thuyết về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân đã luận chứng về sâu sắc, bản chất về phương diện chính trị - xã hội của sự diệt vong không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản; mâu thuẫn chính trị giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, mâu thuẫn này thuộc về bản chất của chủ nghĩa tư bản.

Câu 10: Phạm trù nào được coi là phạm trù cơ bản, xuất phát của CNXHKKH? Vì sao?

Trả lời:

1. Phạm trù xuất phát cơ bản, trung tâm của CNXHKKH là phạm trù sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

2. Giải thích: Phát hiện ra SMLS của GCCN là phát kiến thứ ba của chủ nghĩa Mác - > Đó cũng là tiêu chuẩn quan trọng nhất để phân biệt sự khác nhau về chất giữa CNXHKKH với CNXHKT. Với phát hiện này, chủ nghĩa Mác đã luận chứng khoa học về địa vị kinh tế xã hội và vai trò lịch sử của GCCN, về những mục tiêu (CNXH, CNCS) và con đường (CMXHCN) để giai cấp đó hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

3. Phân tích làm rõ

- Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN (phân tích)
- Sứ mệnh lịch sử của GCCN là do điều kiện khách quan quy định:
 - + Địa vị kinh tế - xã hội (phân tích)
 - + Những đặc điểm chính trị - xã hội (phân tích)
- Để thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình thì phụ thuộc nhân tố chủ quan, đặc biệt là vai trò của ĐCS
- Phê phán các quan điểm sai lầm, thù địch đòi phủ nhận SMLS của GCCN: trí thức có vai trò đó, đòi sống công nhân thay đổi...

4. Liên hệ SMLS của GCCN Việt Nam (Vai trò của giai cấp công nhân trong đấu tranh giành độc lập dân tộc; vai trò của giai cấp công nhân trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay)

5. Nhận thức của bản thân: Hiểu được tính khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác; trách nhiệm: tích cực đóng góp công cuộc xây dựng đất nước; đấu tranh với quan điểm sai trái, thù địch....

Câu 11: Khái niệm và đặc điểm của giai cấp công nhân. Liên hệ GCCN hiện nay.

Trả lời:

1. Khái niệm giai cấp công nhân

Giai cấp công nhân ra đời gắn liền với sự ra đời và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. C. Mác và Ph. Ăngghen đã dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ lực lượng lao động này: giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại, giai cấp lao động làm thuê ở thế kỷ XIX, giai cấp vô sản hiện đại...

Giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển của nền công nghiệp hiện đại; là giai cấp đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến; là lực lượng chủ yếu của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

2. Đặc điểm của giai cấp công nhân

- Giai cấp công nhân là những người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành các công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại và xã hội hóa cao.

- Giai cấp công nhân là những người lao động không sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Họ phải bán sức lao động cho nhà tư bản và bị chủ tư bản bóc lột giá trị thặng dư.

- Giai cấp công nhân là lực lượng chính trị cơ bản, có lợi ích đối kháng trực tiếp với giai cấp tư sản nên họ mâu thuẫn gay gắt với giai cấp tư sản.

Còn ở các nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân trở thành giai cấp lãnh đạo xã hội, cùng nhân dân lao động làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu và cùng nhau hợp tác lao động vì lợi ích chung của toàn xã hội trong đó có lợi ích chính đáng của mình.

3. Liên hệ với giai cấp công nhân hiện nay

* Giai cấp công nhân hiện nay

Ngày nay, dưới tác động của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, nền kinh tế công nghiệp đã dần dịch chuyển sang nền kinh tế tri thức, xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế,... giai cấp công nhân đã có nhiều thay đổi, cụ thể:

- Giai cấp công nhân có xu hướng tri thức hóa ngày càng tăng (do sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư).

- Giai cấp công nhân dần dần làm chủ những tư liệu sản xuất đặc biệt, đó là tri thức và công nghệ hiện đại.

- Hao phí lao động trí tuệ của công nhân là nguồn gốc chủ yếu tạo thành giá trị thặng dư.

- Trình độ xã hội hóa trong lao động của công nhân biểu hiện ở xu thế toàn cầu hóa...

* Giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay: GCCN Việt Nam hiện nay chỉ chiếm khoảng 14% dân số, 27% lực lượng lao động, song hàng năm GCCN đã tạo ra trên 65% giá trị tổng sản phẩm xã hội và hơn 70% giá trị thu ngân sách nhà nước... Với bản lĩnh cách mạng và tính chính trị - xã hội tích cực, GCCN Việt Nam là nòng cốt của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH, xứng đáng là giai cấp lãnh đạo xã hội thông qua Đảng ta... Tổng cục Thống kê: lực lượng lao động nước ta năm 2020 ước tính là 48,3 triệu người (nếu cộng cả số giảm đi trong năm 2019 thì “tính tròn” khoảng 50 triệu người). Trong 50 triệu người đó, có 64,8% ở khu vực thành thị, bao gồm nhiều loại công nhân, trong đó số được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chiếm 23,1%.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, lần đầu tiên đã nêu quan điểm, chủ trương lớn: “xây dựng giai cấp công nhân hiện đại”. GCCN hiện đại của Việt Nam chẳng những là chủ thể trực tiếp nhất trong sản xuất công nghiệp hiện đại, mà còn là giai cấp lãnh đạo xã hội thông qua Đảng ta.

Câu 12: Phân tích thực trạng của giai cấp công nhân hiện nay.

Gợi ý trả lời

- Số lượng giai cấp công nhân (GCCN) hiện nay có nhiều số lượng tương đối khác biệt do tiêu chí, quy mô và cách đánh giá của mỗi chủ thể nghiên cứu. Năm 2012, Ngân hàng Thế giới (WB) cho biết, thế giới đã có 1.000 triệu công nhân. Một nghiên cứu của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) năm 2014 khẳng định, trên thế giới hiện có 1.540 triệu “công nhân làm công ăn lương” (salaried workers) trong tổng số gần 3.300 triệu người lao động của thế giới hiện nay. Cũng theo ILO, dự báo về số lượng nhóm này, năm 2018 sẽ là 1.702 triệu người. Cũng có một phân tích khác đưa ra số liệu tương đương: “Khi C. Mác viết Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, năm 1848, trên thế giới chỉ có khoảng 10 - 20 triệu công nhân, tương đương chiếm 2% - 3% số dân toàn cầu và chỉ trong vài lĩnh vực có máy móc. Đến đầu thế kỷ XX, toàn thế giới có 80 triệu công nhân. Năm 2013, lần đầu tiên trong lịch sử có đa số cư dân tham gia vào lực lượng lao động và là người lao động ăn lương. Hiện nay có khoảng 1,6 tỷ người lao động ăn lương, tăng thêm 600 triệu kể từ giữa những năm 1990, hơn

1 tỷ trong số đó là công nhân”. Số liệu về số lượng công nhân có thể khác nhau đôi chút, nhưng nhận thức chung là sự tăng lên mạnh mẽ của lao động công nghiệp trên thế giới trong vài thập niên gần đây. Tỷ lệ lao động bằng phương thức công nghiệp hiện nay chiếm trên 60% số lao động toàn cầu. Quá trình công nghiệp hóa, nhu cầu phát triển văn minh (toàn cầu hóa, đô thị hóa, hiện đại hóa cuộc sống...) là những nguyên nhân của hiện tượng này.

Cơ cấu của GCCN hiện nay khá đa dạng, đang chuyển biến mạnh theo hướng hiện đại hóa và được tiếp cận theo những tiêu chí đánh giá sau:

Một là, cơ cấu nghề nghiệp của công nhân hiện nay vô cùng đa dạng và chưa ngừng lại ở những nghề hiện có. Năm 1893, Ph. Ăng-ghe-nơ quan niệm: “Khi tôi nói “công nhân”, tôi có ý nói người lao động của tất cả mọi giai cấp. Người tiểu thương bị các hãng buôn lớn lấn gạt, viên chức văn phòng, thợ thủ công, công nhân thành thị và công nhân nông nghiệp bắt đầu cảm thấy ách áp bức của chế độ tư bản chủ nghĩa hiện nay ở nước chúng tôi”. Như vậy, quan niệm “giai cấp công nhân” đã được lý luận mở rộng rất nhiều, không chỉ có những người trực tiếp hoặc gián tiếp vận hành công cụ lao động có tính chất công nghiệp nữa, mà còn là tất cả những người lao động trong chế độ tư bản.

Theo một nghiên cứu, hiện nay trên thế giới có khoảng 23.000 nghề nghiệp liên quan đến máy móc và phương thức lao động công nghiệp; và dự đoán rằng, đến giữa thế kỷ XXI sẽ có thêm khoảng 10.000 nghề nghiệp mới, chủ yếu là ở lĩnh vực dịch vụ. Một nghiên cứu gần đây của Ê-ríc Ô-lin Rai (Erik Olin Wright) một nhà xã hội học mác-xít (1947 - 2019) đã lập một mô hình cơ cấu giai cấp theo nghề nghiệp, gồm 9 nhóm khác nhau, dựa vào trình độ, kỹ năng và thẩm quyền (*Xem bảng 1*).

BẢNG 1: CƠ CẤU GIAI CẤP THEO NGHỀ NGHIỆP THEO 9 NHÓM KHÁC NHAU

Chuyên gia quản lý	Quản lý có trình độ chuyên môn	Quản lý không có trình độ chuyên môn
Chuyên gia giám sát	Giám sát có trình độ chuyên môn	Giám sát không có trình độ chuyên môn
Chuyên gia	Lao động có tay nghề	Lao động phổ thông

ĐỒ HỌA: MINH ĐĂNG

Hai là, cơ cấu công nhân theo lĩnh vực hoạt động. Giai cấp công nhân hiện nay lao động trên 3 lĩnh vực cơ bản là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Mặc dù đang có sự dịch chuyển lao động giữa các lĩnh vực nhưng xu hướng chung là nhóm lao động ở lĩnh vực dịch vụ tăng mạnh, số lượng lao động trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp giảm nhẹ. Số liệu của ILO về so sánh tỷ trọng lao động trong các ngành

sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ trong những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI cho thấy rõ điều đó (Xem bảng 2).

BẢNG 2: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ (TRONG TỔNG SỐ TOÀN BỘ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA MỖI KHU VỰC)

KHU VỰC/NGÀNH	TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG			TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG			TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG		
	nông nghiệp (%)			công nghiệp (%)			dịch vụ (%)		
Năm	1996	2005	2006	1996	2005	2006	1996	2005	2006
Toàn thế giới	43,1	39,7	38,7	21,4	20,8	21,3	35,5	39,5	40,0
Các nền kinh tế phát triển và EU	5,2	3,3	3,2	28,4	24,3	23,1	66,4	72,4	73,7
Trung, Đông Âu và các quốc gia độc lập	26,2	23,7	22,0	27,9	27,5	27,9	45,9	48,8	50,1
Đông Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản)	54,0	50,3	48,3	25,2	24,6	25,9	20,8	25,1	25,8

Nguồn: ILO, *Global Employment Trends: Model, 2005*

ĐỒ HỌA: MINH ĐĂNG

Cơ cấu công nhân lao động trong các ngành nghề tại các nước công nghiệp phát triển (G7) trong những năm đầu thế kỷ XXI biến động chủ yếu cũng theo chiều hướng tăng lao động ở nhóm dịch vụ, giảm lao động ở nhóm công nghiệp và nông nghiệp (Xem bảng 3).

BẢNG 3: CƠ CẤU CÔNG NHÂN LAO ĐỘNG TRONG CÁC NGÀNH, NGHỀ TẠI CÁC NƯỚC CÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN (G7)

	NÔNG - LÂM NGHIỆP	Khai thác, chế tạo	DỊCH VỤ, CÔNG NGHỆ CAO
Mỹ	3%	26%	71%
Nhật	7%	34%	59%
Đức	4%	38%	58%
Anh	2%	29%	69%
Pháp	5%	29%	66%

ĐỒ HỌA: MINH ĐĂNG

Ở các nước phát triển, chẳng hạn ở Bắc Âu, xu hướng này có nhỉnh hơn: Trong cơ cấu kinh tế, tỷ trọng lao động dịch vụ chiếm khoảng 70%; công nghiệp khoảng 25% và nông nghiệp từ 3% đến 5% lao động. Cơ cấu lao động của Đan Mạch: 4% số dân làm việc trong khu vực nông - lâm nghiệp, 24% trong công nghiệp và xây dựng, 72% số dân làm việc trong lĩnh vực dịch vụ, trong đó 31% là dịch vụ công và 41% là dịch vụ tư nhân.

Ba là, cơ cấu của GCCN xét theo trình độ công nghệ hiện nay được nhìn nhận là đa dạng và không đồng đều. Các nghiên cứu về trình độ công nghệ của công nhân thường xét theo khả năng tiếp cận các cuộc cách mạng công nghiệp, cách tính toán thường là công nghiệp 2.0; 3.0 hoặc tiệm cận 4.0. Cũng có những đánh giá trình độ

công nghệ của công nhân theo đặc tính của kỹ thuật của từng ngành công nghiệp mà họ đang hoạt động, ví dụ: “công nghệ in offset” và “công nghệ in kỹ thuật số”. Nhìn chung, công nghệ mà công nhân trên thế giới hiện đang sử dụng là một “dải khá rộng” được mô tả bằng “cây phả hệ công nghệ đa tầng”, hàm ý là ở nhiều trình độ, phát triển vốn theo quy luật không đều và sự phát triển của GCCN hiện nay cũng vẫn tuân theo quy luật đó.

Bốn là, cơ cấu GCCN dựa theo trình độ phát triển kinh tế thường được giới nghiên cứu phân tích theo 2 nhóm nước là nước phát triển và nước đang phát triển. Hiện có 408 triệu công nhân trong các nước phát triển và số còn lại (khoảng hơn 1.100 triệu) là ở các nước đang phát triển. Trình độ phát triển kinh tế, trình độ công nghệ thường tỷ lệ thuận với năng suất lao động đạt được. Công nhân của các nước phát triển có năng suất lao động cao hơn so với các nước đang phát triển. Năm 2017, ILO xếp hạng năng suất lao động thông qua so sánh việc tạo ra giá trị mới của 1 lao động/năm ở một số nước phát triển: Công nhân Mỹ tạo ra 63.885USD/người/năm; công nhân Ai-len là 55.986USD/người/năm; công nhân Bỉ là 55.235 USD/người/năm; công nhân Pháp là 54.609USD/người/năm...

Năm là, cơ cấu GCCN theo chế độ xã hội là cách tiếp cận theo chế độ chính trị. Theo quan niệm của chủ nghĩa Mác, có mối quan hệ biện chứng giữa công nhân, công nghiệp và chủ nghĩa xã hội (CNXH) (chế độ chính trị). Chế độ chính trị cũng có thể tác động đến sự phát triển của công nhân và công nghiệp. Lịch sử cận đại, hiện đại xác định điều đó. Thống kê về GCCN các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN) năm 2019 cho thấy: Việt Nam có khoảng 15 triệu; Lào có khoảng gần 0,8 triệu; Cu-ba có gần 3 triệu, Trung Quốc có khoảng 300 triệu công nhân và 270 triệu “nông dân - công” (nhóm xã hội tham gia 2 phương thức và 2 lĩnh vực lao động, có 2 nơi cư trú; là trung giới của quá trình chuyển biến từ nông dân sang công nhân, nhưng chưa hoàn toàn sống bằng thu nhập từ lao động công nghiệp). Một nghiên cứu cho biết: “Đến năm 2002, Trung Quốc có số lượng nhân viên công nghiệp gấp đôi tổng số lượng nhân viên công nghiệp các nước G7 cộng lại”.

Đặc thù của cơ cấu công nhân ở các nước XHCN là có một bộ phận công nhân thuộc thành phần kinh tế nhà nước. Tính đến năm 2019, bộ phận công nhân ở thành phần kinh tế nhà nước ở tất cả các nước XHCN đều có tỷ lệ nhỏ hơn so với số lượng công nhân ở những thành phần kinh tế khác; Trung Quốc hiện có 120 triệu, Việt Nam có hơn 2 triệu công nhân thuộc nhóm này. “Công nhân nhà nước” gắn liền với thực tiễn của chế độ công hữu XHCN và trong thời gian gần đây, họ tương tác với

nền kinh tế thị trường, công nhân ở thành phần kinh tế khác. Theo J.M. Kê-nơ (Keynes) - tác giả của lý thuyết về vai trò của nhà nước - “bàn tay hữu hình”, họ (tức là công nhân nhà nước) góp phần tạo ra cơ sở vật chất cho sự tăng cường can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế để khắc phục những “thất bại của kinh tế thị trường” và cải thiện sự công bằng. Thực tiễn cải cách, đổi mới còn phát hiện thêm trách nhiệm mới của “công nhân nhà nước” là bộ phận tiên phong trong xây dựng CNXH, công cụ điều tiết, can thiệp và định hướng của nhà nước XHCN với cả nền kinh tế.

Sáu là, trình độ của GCCN còn được tính theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là trình độ giác ngộ chính trị, ý thức về sứ mệnh lịch sử của mình. Cách tiếp cận này khá phổ biến trong nhiều nghiên cứu của các nước phát triển theo định hướng XHCN hiện nay. Nhận thức chung là, giác ngộ chính trị của công nhân không đồng đều, có biểu hiện bất cập so với yêu cầu của sứ mệnh lịch sử mà họ phải đảm trách. Điều đáng quan tâm là hiện tượng suy giảm tính tích cực chính trị của một bộ phận công nhân trong cơ chế kinh tế thị trường hiện đại đang diễn ra ở nhiều quốc gia.

Câu 13: Phân tích nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Liên hệ với nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay. Nhận diện một số quan điểm sai lầm phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Trả lời:

1. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

- Giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo nhân dân lao động đấu tranh nhằm thực hiện bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Cụ thể:

+ Về kinh tế: Cải tạo quan hệ sản xuất tư nhân tư bản chủ nghĩa, xây dựng quan hệ sản xuất mới - xã hội chủ nghĩa.

+ Về chính trị: Lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, thiết lập nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, từng bước xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

+ Về văn hóa, tư tưởng: Xây dựng nền văn hóa mới, trên nền tảng hệ tư tưởng chính trị của giai cấp công nhân, thay thế hệ tư tưởng chính trị của giai cấp tư sản.

2. Liên hệ nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay

Trong giai đoạn hiện nay, các nước tư bản chủ nghĩa đang có những bước phát triển mới. Các nước xã hội chủ nghĩa, khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động

giành được chính quyền, đang tiếp tục thực hiện công cuộc cải tạo xã hội cũ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân biểu hiện ở những nội dung khác nhau:

- Về kinh tế:

+ Ở các nước tư bản chủ nghĩa: Giai cấp công nhân cải tạo quan hệ sản xuất tư nhân tư bản chủ nghĩa, xây dựng quan hệ sản xuất mới - xã hội chủ nghĩa.

+ Ở các nước xã hội chủ nghĩa: Giai cấp công nhân tiếp tục củng cố và xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

- Về chính trị:

+ Ở các nước tư bản chủ nghĩa: Mục tiêu đấu tranh trước mắt của giai cấp công nhân là chống bất công và bất bình đẳng xã hội, đòi quyền dân sinh, dân chủ và tiến bộ xã hội. Mục tiêu lâu dài là giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Điều đó, được nêu rõ trong Cương lĩnh chính trị của các đảng cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay.

+ Ở các nước xã hội chủ nghĩa: Dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, giai cấp công nhân tiếp tục sự nghiệp cải cách, đổi mới để xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng đảng cầm quyền trong sạch, vững mạnh, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân, chống sự áp đặt, can thiệp của các nước lớn vì độc lập, chủ quyền quốc gia dân tộc, vì sự tiến bộ xã hội và chủ nghĩa xã hội.

- Về văn hóa, tư tưởng:

Đấu tranh ý thức hệ giữa hệ giá trị của giai cấp công nhân với hệ giá trị của giai cấp tư sản. Đấu tranh để bảo vệ nền tảng tư tưởng của đảng cộng sản, giáo dục nhận thức và củng cố niềm tin khoa học đối với lý tưởng, mục tiêu của chủ nghĩa xã hội cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động, giáo dục và thực hiện chủ nghĩa quốc tế chân chính của giai cấp công nhân trên cơ sở phát huy chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc.

3. Nhận diện một số quan điểm sai lầm phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

- Thứ nhất: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là do C.Mác áp đặt. Theo luận điệu của chúng, thực ra giai cấp công nhân không thể và không có khả năng để tiến hành cuộc cách mạng nhằm sáng tạo ra một xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa. Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu đã chứng minh giai cấp công

nhân và Đảng Cộng sản không đủ khả năng đề lãnh đạo cách mạng.

- Thứ hai: Ngày nay nhờ có chủ nghĩa tư bản mà giai cấp công nhân đã được cải thiện rất nhiều về điều kiện lao động, có quyền sở hữu tư liệu sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần được nâng cao, đã được “trung lưu hóa”, từng bước “thỏa mãn nhu cầu”, nên đã mất đi những “xung đột cách mạng” vốn có để hòa nhập vào đời sống mới của xã hội tư bản. Vì vậy, giai cấp công nhân không còn sứ mệnh lịch sử, và do đó sự tồn tại của Đảng Cộng sản là một sai lầm của lịch sử.

- Thứ ba: Ngày nay khi khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thì trí thức mới là lực lượng tiên phong của cách mạng chứ không phải giai cấp công nhân. Hơn nữa, trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ yếu là trí thức; không có hoặc có rất ít lãnh đạo là giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân chủ yếu đang làm thuê cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Vì vậy, Đảng không phải của giai cấp công nhân.

Câu 14: Phân tích đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Liên hệ với đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam.

Trả lời:

1. Đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

- Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân xuất phát từ những tiền đề kinh tế - xã hội của nền sản xuất mang tính xã hội ngày càng cao -> Mâu thuẫn trong CNTB.

- Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là sự nghiệp cách mạng của chính bản thân giai cấp công nhân và của nhân dân lao động -> Do điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan quy định, thực hiện...

- Xóa bỏ triệt để tư hữu về tư liệu sản xuất, xóa bỏ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa - nguồn gốc sinh ra những áp bức, bóc lột, bất công trong xã hội hiện đại -> Xác lập chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu.

- Giành chính quyền về tay giai cấp công nhân là tiền đề để cải tạo toàn diện, sâu sắc và triệt để xã hội cũ, xây dựng thành công xã hội mới với mục tiêu cao nhất là giải phóng con người.

- Để thực hiện SMLS của GCCN -> Giai cấp công nhân phải thông qua cách mạng XHCN đấu tranh giành lấy chính quyền, xây dựng CNXH và CNCS.

2. Liên hệ đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

Do điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan quy định -> Giai cấp công nhân Việt Nam là giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt Nam thông qua Đảng Cộng sản Việt

Nam:

- GCCN Việt Nam lãnh đạo toàn thể dân tộc thực hiện cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân giành độc lập cho toàn thể dân tộc và thực hiện bước quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

- Hiện nay, GCCN Việt Nam thông qua ĐCS lãnh đạo sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, đặc biệt giai cấp công nhân Việt Nam đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước...GCCN Việt Nam hiện nay chỉ chiếm khoảng 14% dân số, 27% lực lượng lao động, song hàng năm GCCN đã tạo ra trên 65% giá trị tổng sản phẩm xã hội và hơn 70% giá trị thu ngân sách nhà nước... Với bản lĩnh cách mạng và tính chính trị - xã hội tích cực, GCCN Việt Nam thật sự là nòng cốt của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH, xứng đáng là giai cấp lãnh đạo xã hội thông qua Đảng ta... Tổng cục Thống kê: lực lượng lao động nước ta năm 2020 ước tính là 48,3 triệu người (nếu cộng cả số giảm đi trong năm 2019 thì “tính tròn” khoảng 50 triệu người). Trong 50 triệu người đó, có 64,8% ở khu vực thành thị, bao gồm nhiều loại công nhân, trong đó số được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chiếm 23,1%.

-> Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011), khẳng định: “Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc”.

* Thông tin tham khảo

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đưa ra chủ trương: "Phát triển GCCN cả về số lượng và chất lượng; nâng cao bản lĩnh, trình độ, kỹ năng nhằm thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư; đổi mới tổ chức và hoạt động của công đoàn phù hợp bối cảnh, điều kiện mới". Như vậy, chủ trương phát triển GCCN và tổ chức Công đoàn trong Dự thảo các văn kiện Đại hội XIII của Đảng vẫn "phát triển GCCN cả về số lượng và chất lượng; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp"; nhưng đã bổ sung điểm mới rất quan trọng là phát triển GCCN "nhằm thích ứng với cuộc CMCN lần thứ tư; đổi mới tổ chức và hoạt động của công đoàn phù hợp bối cảnh, điều kiện mới". Với tất cả sự quan tâm trên của Đảng ta và cả hệ thống chính trị, giai cấp công nhân đã phát triển mạnh mẽ và tự ý thức được vai trò tiên phong lãnh đạo cách mạng xây dựng CNXH của mình. Tuy chỉ chiếm tỷ lệ khoảng 14% dân số, 27% lực lượng lao động xã hội, song hàng

năm giai cấp công nhân Việt Nam đã tạo ra trên 65% giá trị tổng sản phẩm xã hội và hơn 70% giá trị thu ngân sách nhà nước. Về trình độ chuyên môn, lực lượng lao động đã qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ chiếm 22,37% (trong đó, lao động có trình độ đại học trở lên chiếm 10,82 %; cao đẳng chiếm 3,82%; trung cấp chiếm 4,65% và sơ cấp chiếm 3,08% (số liệu Tổng cục Thống kê, quý II/ 2019).

Câu 15: Phân tích điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân (hoặc vì sao giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử xóa bỏ chủ nghĩa tư bản xây dựng CNXH, CNCS?).

Trả lời:

1. Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN

*** Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân trong CNTB:**

- GCCN là giai cấp đại biểu cho sự phát triển của LLSX tiên tiến, phương thức sản xuất hiện đại... (Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đã luận giải).

- GCCN là giai cấp hoàn toàn không có hoặc có rất ít TLSX, phải đi làm thuê, bán sức lao động cho nhà tư bản và bị bóc lột giá trị thặng dư nên có lợi ích cơ bản đối lập trực tiếp với lợi ích của giai cấp tư sản (Học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết sứ mệnh lịch sử của GCCN đã khẳng định).

- GCCN có lợi ích cơ bản phù hợp với lợi ích của toàn thể nhân nhân lao động -> có khả năng đoàn kết các giai cấp, tầng lớp khác trong đấu tranh (học thuyết sứ mệnh lịch sử của GCCN đã khẳng định), đặc biệt họ có hệ tư tưởng tiên tiến, có ĐCS nên lãnh đạo các giai cấp khác trong cuộc cách mạng XHCN.

*** Đặc điểm chính trị - xã hội của giai cấp công nhân trong CNTB:**

- Giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong cách mạng: Giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong cách mạng vì họ đại biểu cho phương thức sản xuất tiên tiến, gắn liền với những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại. Đó là giai cấp được trang bị bởi một lý luận khoa học, cách mạng và luôn luôn đi đầu trong mọi phong trào cách mạng theo mục tiêu xóa bỏ xã hội cũ lạc hậu, xây dựng xã hội mới tiến bộ, nhờ đó có thể tập hợp được đông đảo các giai cấp, tầng lớp khác vào phong trào cách mạng.

- Giai cấp công nhân là giai cấp có ý thức tổ chức kỷ luật cao: Giai cấp công nhân lao động trong nền sản xuất đại công nghiệp với hệ thống sản xuất mang tính chất dây chuyền và nhịp độ làm việc khẩn trương buộc giai cấp này phải tuân thủ nghiêm ngặt kỷ luật lao động; cùng với cuộc sống đô thị tập trung đã tạo nên tính tổ chức, kỷ luật chặt chẽ cho giai cấp công nhân. Tính tổ chức và kỷ luật cao của giai cấp này được tăng cường khi nó phát triển thành một lực lượng chính trị lớn mạnh, có tổ

chức: được sự giác ngộ bởi một lý luận khoa học, cách mạng và tổ chức ra được chính đảng có nó - đảng cộng sản. Giai cấp công nhân không có ý thức tổ chức kỷ luật cao thì không thể giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản và xây dựng chế độ xã hội mới.

- Giai cấp công nhân là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để: Trong cuộc cách mạng tư sản, giai cấp tư sản chỉ có tinh thần cách mạng trong thời kỳ đấu tranh chống chế độ phong kiến, còn khi giai cấp này đã giành được chính quyền thì họ quay trở lại bóc lột giai cấp công nhân dân lao động vì giai cấp tư sản vẫn duy trì chế độ tư hữu, duy trì chế độ người bóc lột người. Khác với giai cấp tư sản, giai cấp công nhân bị giai cấp tư sản bóc lột, có lợi ích cơ bản đối lập trực tiếp với lợi ích của giai cấp tư sản, họ chỉ có thể được giải phóng bằng giải phóng toàn xã hội khỏi chế độ tư bản chủ nghĩa, muốn vậy họ phải xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất để thiết lập chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu.

- Giai cấp công nhân có bản chất quốc tế: Bởi vì giai cấp tư sản là một lực lượng quốc tế, không chỉ bóc lột giai cấp công nhân ở chính nước họ mà còn bóc lột giai cấp công nhân ở các nước thuộc địa. Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, sản xuất mang tính toàn cầu hóa, do đó, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân không chỉ diễn ra đơn lẻ ở từng doanh nghiệp, ở mỗi quốc gia mà ngày càng phải có sự gắn bó giữa phong trào công nhân các nước, có như vậy, phong trào công nhân mới có thể giành được thắng lợi. Đặc biệt giai cấp công nhân ở các nước chính quốc và thuộc địa có địa vị kinh tế - xã hội và đặc điểm chính trị xã hội giống nhau; có nhân tố chủ quan giống nhau... nên mới có thể đoàn kết quốc tế.

-> Những đặc điểm trên tạo nên bản lĩnh chính trị, bản chất cách mạng của giai cấp công nhân.

2. Liên hệ thực tiễn hiện nay

- Ở nhiều nước tư bản hiện nay đề thích nghi, giai cấp tư sản đang có sự điều chỉnh quan hệ sản xuất thông qua các chính sách kinh tế, xã hội. Điều đó đã làm thay đổi, cải thiện đáng kể đời sống vật chất và tinh thần của giai cấp công nhân so với thời kỳ của C.Mác. Giai cấp công nhân ngày nay không còn hoàn toàn “vô sản”, mà đã có sở hữu và có thu nhập. Tuy nhiên, cho rằng giai cấp công nhân ngày nay đã được “thỏa mãn nhu cầu”, hết khổ cực, không còn bị bóc lột là hoàn toàn không đúng

-> Nhiều công trình nghiên cứu xã hội ở các nước tư bản đã thừa nhận rằng, bên cạnh sự cải thiện đời sống, thì vẫn còn tình trạng bản cùng hóa tương đối của giai cấp công nhân và người lao động, rất nhiều công nhân vẫn phải sống trong cảnh nghèo khổ,

túng thiếu; khoảng cách phân hóa giàu nghèo không những không được rút ngắn mà nó ngày càng doãng ra.

- Trong điều kiện khoa học đang ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, trí thức đóng vai trò càng quan trọng. Ngay khi khoa học còn chậm phát triển, thì trí thức cũng đã đóng vai trò quan trọng trong mọi chế độ. Tuy nhiên, để từ đó tuyệt đối hóa vai trò của trí thức, hạ thấp sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là hoàn toàn sai lầm cả lý luận lẫn thực tiễn. Về mặt lý luận, thời đại nào trí thức cũng đóng vai trò quan trọng, song cần khẳng định rằng, quyền lực ở bất kỳ thời đại nào cũng nằm trong tay giai cấp thống trị, mà trước hết giai cấp đó thống trị về kinh tế. Do đó, với tư cách là một tầng lớp xã hội, trí thức không thể tách ra và lãnh đạo xã hội trong điều kiện xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp. Trí thức lại càng không thể thay thế giai cấp công nhân là người lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì trong xã hội, trí thức là một tầng lớp xã hội không thuần nhất, thường bao gồm những người xuất thân từ các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau; trí thức chưa bao giờ là một giai cấp, không đại biểu cho một phương thức sản xuất, không phải là lực lượng kinh tế, chính trị độc lập trước các giai - tầng xã hội khác. Hơn nữa, trí thức không có hệ tư tưởng riêng, mặc dù hệ tư tưởng của giai cấp thống trị thường do trí thức khái quát nên. Cho nên, trí thức chỉ tiếp thu và chịu ảnh hưởng bởi hệ tư tưởng của giai cấp thống trị xã hội.

- Thực tế cho thấy: Về địa vị kinh tế - xã hội, giai cấp công nhân hiện nay vẫn là giai cấp đại diện cho một phương thức sản xuất tiến bộ. Thực tế chứng minh, giai cấp công nhân hiện nay vẫn tăng về số lượng và chất lượng. “Khi C. Mác viết Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, năm 1848, trên thế giới chỉ có khoảng 10 - 20 triệu công nhân, tương đương chiếm 2% - 3% số dân toàn cầu và chỉ trong vài lĩnh vực có máy móc. Đến đầu thế kỷ XX, toàn thế giới có 80 triệu công nhân. Năm 2013, lần đầu tiên trong lịch sử có đa số cư dân tham gia vào lực lượng lao động và là người lao động ăn lương. Hiện nay có khoảng 1,6 tỷ người lao động ăn lương, tăng thêm 600 triệu kể từ giữa những năm 1990, hơn 1 tỷ trong số đó là công nhân”. Số liệu về số lượng công nhân có thể khác nhau đôi chút, nhưng nhận thức chung là sự tăng lên mạnh mẽ của lao động công nghiệp trên thế giới trong vài thập niên gần đây. Tỷ lệ lao động bằng phương thức công nghiệp hiện nay chiếm trên 60% số lao động toàn cầu. Cùng với đó địa vị chính trị - xã hội của giai cấp công nhân, gia cấp công nhân có hệ tư tưởng tiên tiến, vũ khí lý luận - chủ nghĩa Mác – Lênin, có Đảng cộng sản lãnh đạo... -> Họ vẫn là giai cấp duy nhất có sứ mệnh lịch sử xóa bỏ CNTB, xây

dựng CNXH và CNCS.

Câu 16: Vai trò của ĐCS trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN (Vì sao giai cấp công nhân thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình). Liên hệ với thực tiễn Việt Nam.

Trả lời:

1. Vai trò của ĐCS trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN

Quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử đó còn phụ thuộc vào những điều kiện chủ quan nhất định: sự phát triển của bản thân giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng; sự ra đời và phát triển chính đảng của giai cấp công nhân - đảng cộng sản; sự liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác...

Trong những điều kiện chủ quan trên, đảng cộng sản là điều kiện quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định đến việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

- Đảng cộng sản là đội tiên phong của giai cấp công nhân, là tổ chức chính trị cao nhất, là lãnh tụ chính trị, là bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam hành động.

- Quy luật ra đời và phát triển chính đảng của giai cấp công nhân - đảng cộng sản: sự kết hợp giữa chủ nghĩa xã hội khoa học, tức chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân.

- Đảng cộng sản và giai cấp công nhân có mối quan hệ gắn bó hữu cơ. Trong đó, giai cấp công nhân là cơ sở xã hội – giai cấp và nguồn bổ sung lực lượng quan trọng nhất của Đảng. Đảng cộng sản là một tổ chức chính trị và là tổ chức chính trị cao nhất của giai cấp công nhân, bao gồm những thành viên ưu tú nhất, cách mạng nhất của giai cấp công nhân. Đảng cộng sản mang bản chất giai cấp công nhân, đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp công nhân, của dân tộc và xã hội.

- Vai trò của Đảng cộng sản: Đảng cộng sản là nhân tố chủ quan hàng đầu để giai cấp công nhân thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, cụ thể:

+ Đảng cộng sản có trình độ lý luận và tổ chức cao nhất để lãnh đạo giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc. Do có vũ khí luận là chủ nghĩa Mác – Lênin, Đảng cộng sản mới quy tụ, tập hợp các lực lượng tiên bộ, cách mạng, đặc biệt là xây dựng khối liên minh công - nông và các tầng lớp lao động khác thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

+ Đảng cộng sản đem lại sự giác ngộ, sức mạnh đoàn kết, nghị lực cách mạng, trí

tuệ và hành động cách mạng cho toàn bộ giai cấp công nhân.

+ Đảng cộng sản đề ra mục tiêu, phương hướng, đường lối, chính sách đúng đắn, kịp thời, phù hợp với hoàn cảnh đất nước và hoàn cảnh lịch sử, đưa phong trào cách mạng đi đến thắng lợi...

+ Đảng cộng sản giáo dục, giác ngộ, tổ chức lãnh đạo toàn dân thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

2. Liên hệ với thực tiễn Việt Nam

- Khi chưa có Đảng cộng sản ra đời, phong trào yêu nước nổ ra mạnh mẽ nhưng lần lượt thất bại... Sự ra đời của ĐCS VN 3/2/1930 chấm dứt thời kì khủng hoảng về đường lối cứu nước về giai cấp lãnh đạo cách mạng...

- Nhờ vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, Đảng đã đề ra Cương lĩnh, đường lối, chiến lược và sách lược đúng đắn thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và đưa cả nước quá độ lên CNXH...

- Hiện nay, Đảng lãnh đạo toàn thể dân tộc thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới toàn diện đất nước, đạt những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử...

-> Qua hơn 35 năm đổi mới, khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, sáng tạo, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam là phù hợp với thực tiễn đất nước và xu thế phát triển của thời đại. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam hướng vào khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, dân tộc hùng cường, nhân dân ấm no, hạnh phúc; đề ra mục tiêu phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 17: Trình bày đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam.

Trả lời:

1. Khái niệm: Giai cấp công nhân Việt Nam là một lực lượng xã hội to lớn, đang phát triển, bao gồm những người lao động chân tay và trí óc, làm công hưởng lương trong các loại hình sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp, hoặc sản xuất kinh doanh và dịch vụ có tính chất công nghiệp.

2. Đặc điểm ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam

- Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời đầu thế kỷ XX, gắn với cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, trong hoàn cảnh một nước thuộc địa, nửa phong kiến.

- Giai cấp công nhân Việt Nam có tinh thần dân tộc, truyền thống yêu nước, đoàn kết.

- Giai cấp công nhân Việt Nam có nguồn gốc chủ yếu từ nông dân.

- Giai cấp công nhân Việt Nam gắn bó mật thiết với các tầng lớp nhân dân lao động, đối kháng trực tiếp với tư bản thực dân Pháp, không đối kháng trực tiếp với tư sản dân tộc, liên minh chặt chẽ với nông dân, trí thức và các tầng lớp lao động khác.

- Giai cấp công nhân Việt Nam mặc dù ra đời muộn, sớm tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin, trưởng thành nhanh chóng về ý thức chính trị, thống nhất tư tưởng và tổ chức, sớm có Đảng lãnh đạo nên được giác ngộ lý tưởng, mục tiêu cách mạng, có tinh thần cách mạng triệt để...

3. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

- Tăng nhanh về số lượng và chất lượng, là giai cấp đi đầu trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên và môi trường. GCCN Việt Nam thông qua ĐCS lãnh đạo sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, đặc biệt giai cấp công nhân Việt Nam đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước...GCCN Việt Nam hiện nay chỉ chiếm khoảng 14% dân số, 27% lực lượng lao động, song hàng năm GCCN đã tạo ra trên 65% giá trị tổng sản phẩm xã hội và hơn 70% giá trị thu ngân sách nhà nước... Với bản lĩnh cách mạng và tính chính trị - xã hội tích cực, GCCN Việt Nam thật sự là nòng cốt của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH, xứng đáng là giai cấp lãnh đạo xã hội thông qua Đảng ta... Tổng cục Thống kê: lực lượng lao động nước ta năm 2020 ước tính là 48,3 triệu người (nếu cộng cả số giảm đi trong năm 2019 thì “tính tròn” khoảng 50 triệu người). Trong 50 triệu người đó, có 64,8% ở khu vực thành thị, bao gồm nhiều loại công nhân, trong đó số được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chiếm 23,1%.

- Đa dạng về cơ cấu nghề nghiệp, có mặt trong mọi thành phần kinh tế. Trong đó, đội ngũ công nhân ở khu vực kinh tế nhà nước là tiêu biểu, đóng vai trò nòng cốt, chủ đạo trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Hình thành đội ngũ công nhân tri thức, nắm vững khoa học - công nghệ tiên tiến, lao động chủ yếu ở những ngành kinh tế mũi nhọn. Công nhân Việt Nam ngày càng trẻ hóa, được đào tạo nghề theo chuẩn nghề nghiệp, có trình độ học vấn, văn hóa, được rèn luyện trong thực tiễn sản xuất và thực tiễn xã hội, là lực lượng chủ đạo trong cơ cấu giai cấp công nhân, trong lao động và phong trào công đoàn.

* Thông tin tham khảo:

Kết quả thống kê cho thấy, nếu so với năm 2005, lao động qua đào tạo chỉ chiếm

12,5% tổng số lao động, thì đến năm 2010 tăng lên 14,6% và đến 2016 tăng lên 20,6%³. Nếu phân theo ngành nghề, tỷ lệ công nhân được đào tạo chuyên môn, trong lĩnh vực khai khoáng tăng từ 33,3% năm 2010 lên 50,4% năm 2016; lĩnh vực công nghiệp chế biến tăng từ 13,4% năm 2010 lên 18,5% năm 2016; lĩnh vực xây dựng tăng từ 12,6% năm 2010 lên 14,0% năm 2016; lĩnh vực dịch vụ vận tải tăng từ 33,6% năm 2010 lên 55,2% năm 2016; lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng từ 79,3% năm 2010 lên 83,1% năm 2016. Trong công cuộc đổi mới, nhất là từ khi bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giai cấp công nhân có vai trò đặc biệt quan trọng. Đảng đã khẳng định, giai cấp công nhân nước ta là “lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Tuy chỉ chiếm tỷ lệ trên 14% dân số, 27% lực lượng lao động xã hội, song hàng năm giai cấp công nhân nước ta đã tạo ra trên 65% giá trị tổng sản phẩm xã hội và hơn 70% ngân sách nhà nước.

Câu 18: Phân tích mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân. Liên hệ với vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc hoàn thành sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam.

Gợi ý trả lời

- Giai cấp công nhân muốn giành được thắng lợi phải nhận thức được vai trò, vị trí của mình đề ra được mục tiêu, con đường, biện pháp giải phóng mình, giải phóng xã hội. Khi nghiên cứu về điều kiện chủ quan, chúng ta thấy rằng, Đảng Cộng sản là nhân tố chủ quan hàng đầu, Đảng lãnh đạo và tổ chức quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân để giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người vì thế Đảng Cộng sản phải luôn luôn được xây dựng củng cố phát triển vững vàng và chính trị về tư tưởng về tổ chức.

- Mối quan hệ giữa đảng cộng sản và giai cấp công nhân biểu hiện:

+ Thứ nhất, Đảng Cộng Sản là đội tiên phong của giai cấp công nhân, là bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân bao gồm những người ưu tú nhất, trung kiên nhất của giai cấp công nhân. Đảng mang bản chất của giai cấp công nhân, đại diện về trí tuệ, lợi ích cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động thay mặt giai cấp công nhân lãnh đạo cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột giành độc lập và xây dựng Chủ nghĩa xã hội.

+ Thứ hai, giai cấp công nhân là cơ sở xã hội của Đảng, là nguồn bổ sung lực

lượng cho Đảng, giữa đảng và giai cấp công nhân có mối liên hệ hữu cơ không thể tách rời, những đảng viên của Đảng cộng sản có thể không phải là công nhân nhưng phải là người giác ngộ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, đứng trên lập trường của giai cấp công nhân.

+ Thứ ba, giai cấp công nhân và Đảng của nó phải là trung tâm đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết quốc tế, ý chí nhận thức và hành động thống nhất, đồng thời đấu tranh chống mọi biểu hiện tiêu cực và mọi âm mưu phá hoại của kẻ thù của nhân dân của chủ nghĩa xã hội.

- Liên hệ với vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc hoàn thành sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời ngày mùng 03 tháng 02 năm 1930 là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ XX. Từ khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã giữ vai trò lãnh đạo giai cấp công nhân và lãnh đạo xã hội trên nền tảng lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin nhằm mục tiêu xây dựng Việt Nam thành một quốc gia độc lập, thống nhất, mọi người được bình đẳng có điều kiện để phát triển toàn diện, luôn kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Từ khi ra đời đến nay, Đảng cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo cách mạng Việt Nam vượt qua mọi thử thách và giành được nhiều thắng lợi to lớn được giai cấp công nhân, nhân dân tin tưởng ủng hộ. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam được thể hiện cụ thể:

+ Thứ nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân Việt Nam hoàn thành thắng lợi của Cách mạng Dân tộc dân chủ nhân dân giành chính quyền về tay mình và nhân dân lao động, giành độc lập cho dân tộc, thực hiện thắng lợi 2 cuộc kháng chiến vĩ đại đánh đổ tận gốc chế độ thực dân kiểu cũ và kiểu mới giành thống nhất đất nước và đưa cả nước bước vào thời kỳ xây dựng xã hội mới - thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội.

+ Thứ hai, hiện nay Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo giai cấp công nhân nhân dân Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới đất nước và giành được những thắng lợi (tuy là bước đầu) đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia trên thế giới, thực hiện từng bước sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa phần đầu trở thành một nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045.

Do đó, Đảng cộng sản và giai cấp công nhân Việt Nam có mối liên hệ mật thiết và khăng khít với nhau, giai công nhân chỉ có thể hoàn thành được sứ mệnh lịch sử

của mình khi được một chính Đảng tiên phong, có đủ năng lực trí tuệ bản lĩnh chính trị dẫn dắt tổ chức và lãnh đạo, ngược lại Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ có thể thực hiện được vai trò lãnh đạo của mình khi đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân, lấy chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động, lấy giai cấp công nhân là cơ sở xã hội để tồn tại và phát triển.

Câu 19: Phân tích nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam.

Trả lời:

Giai cấp công nhân Việt Nam có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo nhân dân lao động giành độc lập dân tộc, lật đổ chế độ phong kiến, giành chính quyền, xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

1. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam được thực hiện thông qua các tiến trình cách mạng

- Xuất phát từ một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, từ mâu thuẫn cơ bản, chủ yếu, dưới sự lãnh đạo của ĐCS, giai cấp công nhân cùng toàn thể dân tộc đấu tranh giải phóng dân tộc, lật đổ chế độ thực dân phong kiến, giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động, thiết lập nhà nước xã hội chủ nghĩa; tiến hành các cuộc kháng chiến đánh đổ chủ nghĩa thực dân kiểu cũ và kiểu mới, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Dưới sự lãnh đạo của ĐCS Việt Nam tiến hành cải tạo xã hội cũ (xã hội phong kiến, thuộc địa), xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, trước hết bước vào thời kì quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Hiện nay, giai cấp công nhân nước ta có sứ mệnh lịch sử to lớn: “là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam; giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến; giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; lực lượng nòng cốt trong liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng”.

2. Biểu hiện của nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

- Về kinh tế - xã hội: Giai cấp công nhân là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, làm cho nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, định hướng xã hội chủ nghĩa -> Giai cấp công nhân

đóng vai trò quan trọng trong đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa; từng bước nâng cao năng suất lao động, chất lượng, sức cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và sản phẩm; đóng góp to lớn nâng cao tiềm lực kinh tế đất nước. Tuy chỉ chiếm tỷ lệ trên 14% dân số, 27% lực lượng lao động xã hội, song hằng năm giai cấp công nhân Việt Nam đã tạo ra trên 65% giá trị tổng sản phẩm xã hội và hơn 70% ngân sách nhà nước.

- Về chính trị - xã hội: Giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Bảo vệ thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa -> Giai cấp công nhân thật sự là chủ thể quan trọng trong đời sống chính trị của đất nước; phát huy vai trò lãnh đạo thông qua Đảng cầm quyền; phát huy quyền làm chủ thông qua Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tổ chức công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Về văn hóa - tư tưởng: Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, chống lại những quan điểm sai trái, sự xuyên tạc của các thế lực thù địch, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Về xã hội: Giai cấp công nhân với bản lĩnh cách mạng và tính tích cực chính trị - xã hội thật sự là nòng cốt của khối đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng; góp phần quan trọng giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, tiến bộ.

Câu 20: Phân tích phương hướng và một số giải pháp chủ yếu để xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay.

Trả lời:

1. Giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

- Tích cực: số lượng đang tăng lên, theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, hiện nay, tổng số công nhân nước ta chiếm tỷ lệ khoảng 13% số dân và 24% lực lượng lao động xã hội, bao gồm số công nhân làm việc trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong nước; đang làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài; số lao động giản đơn trong các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể. Dự báo đến năm 2020, giai cấp công nhân có khoảng 20,5 triệu người. Công nhân trong doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh; ngược lại, công

nhân trong doanh nghiệp nhà nước ngày càng giảm về số lượng.

Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn, nghề nghiệp, chính trị của giai cấp công nhân ngày càng được cải thiện. Số công nhân có tri thức, nắm vững khoa học - công nghệ tiên tiến tăng lên. Công nhân trong các khu công nghiệp, các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài được tiếp xúc với máy móc, thiết bị tiên tiến, làm việc với các chuyên gia nước ngoài nên được nâng cao tay nghề, kỹ năng lao động, rèn luyện tác phong công nghiệp, phương pháp làm việc tiên tiến. Lớp công nhân trẻ được đào tạo nghề theo chuẩn nghề nghiệp ngay từ đầu, có trình độ học vấn, văn hóa, được rèn luyện trong thực tiễn sản xuất hiện đại, sẽ là lực lượng lao động chủ đạo, có tác động tích cực đến sản xuất công nghiệp, giá trị sản phẩm công nghiệp, gia tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trong tương lai...

- Hạn chế: Trước yêu cầu của sự phát triển, giai cấp công nhân nước ta còn nhiều hạn chế, bất cập. “Sự phát triển của giai cấp công nhân chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, cơ cấu và trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; thiếu nghiêm trọng các chuyên gia kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi, công nhân lành nghề; tác phong công nghiệp và kỷ luật lao động còn nhiều hạn chế; đa phần công nhân từ nông dân, chưa được đào tạo cơ bản và có hệ thống”. Việt Nam đang ở trong giai đoạn cơ cấu “dân số vàng”. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế lại chưa tương thích với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động. Để hướng đến một nền sản xuất công nghiệp hiện đại, số lượng giai cấp công nhân lao động công nghiệp chỉ chiếm khoảng 24% lực lượng lao động xã hội là tỷ lệ còn thấp. Mặt bằng chung trình độ văn hóa và tay nghề của công nhân nước ta dù được cải thiện, song vẫn còn thấp, đã ảnh hưởng không thuận đến việc tiếp thu khoa học - kỹ thuật, đến năng suất lao động, chất lượng sản phẩm. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, với tốc độ tăng năng suất lao động như hiện nay, thì phải đến năm 2038, năng suất lao động của công nhân Việt Nam mới bắt kịp Philippines, năm 2069 chúng ta mới bắt kịp được Thái Lan.

2. Phương hướng

- Quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng.

- Nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động của công nhân.

- Bảo đảm việc làm, nhà ở, các công trình phúc lợi phục vụ cho công nhân...

- Sửa đổi, bổ sung các chính sách, pháp luật về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,... để bảo vệ quyền lợi, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân...

3. Một số giải pháp chủ yếu

- Nâng cao nhận thức, kiên định quan điểm giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh gắn kết hữu cơ với xây dựng, phát huy sức mạnh của liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh, gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, chăm lo xây dựng giai cấp công nhân; đảm bảo hài hòa lợi ích giữa công nhân, người sử dụng lao động, Nhà nước và toàn xã hội; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của công nhân, quan tâm giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc, cấp bách của giai cấp công nhân.

- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ mọi mặt cho công nhân, không ngừng trí thức hóa giai cấp công nhân là một nhiệm vụ chiến lược. Đặc biệt quan tâm xây dựng thế hệ công nhân trẻ, có học vấn, chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cao, ngang tầm khu vực và quốc tế, có lập trường giai cấp và bản lĩnh chính trị vững vàng, trở thành bộ phận nòng cốt của giai cấp công nhân.

- Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và sự nỗ lực vươn lên của bản thân mỗi người công nhân, sự tham gia đóng góp tích cực của người sử dụng lao động.

Câu 21: Phê phán quan điểm sai lầm cho rằng, khi khoa học phát triển, đội ngũ trí thức có vai trò tiên phong cách mạng chứ không phải giai cấp công nhân.

Gợi ý

- Ngày nay, việc áp dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới và sản xuất đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy. Từ đó có luận điểm cho rằng, khi khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp thì trí thức chứ không phải công nhân mới là lực lượng tiên phong của cách mạng. Tất nhiên, mọi tiến bộ xã hội nhất là tiến bộ trên lĩnh vực sản xuất hiện nay không thể tách rời vai trò của đội ngũ trí thức. Nhưng nếu đề cao vai trò của trí thức để từ đó phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là hoàn toàn sai lầm, bởi

những lý do sau:

+ Thứ nhất, trí thức không phải là một giai cấp riêng biệt, họ là một tầng lớp xã hội xuất thân từ nhiều giai cấp, cơ cấu của giới trí thức lại rất đa dạng và phương thức hoạt động rất khác nhau. Họ không có hệ tư tưởng độc lập mà phụ thuộc vào hệ tư tưởng của giai cấp mà họ phục vụ. Về chính trị nếu họ phục vụ cho giai cấp tư sản thì họ về đứng về phía đối lập với giai cấp công nhân và nhân dân lao động, ngược lại, nếu họ phục vụ giai cấp công nhân và nhân dân lao động thì họ thuộc về đội ngũ trí thức của nhân dân đi theo hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, do địa vị xã hội của thợ trí thức nên họ không thể là người lãnh đạo cách mạng. Mặc dù tất cả các giai cấp thống trị trong lịch sử đều cần tới trí thức để thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với xã hội.

+ Thứ hai, đứng về lợi ích, trí thức cũng là người làm thuê và bị bóc lột nhưng lại là tầng lớp làm thuê đặc biệt, được giai cấp tư sản đào tạo, sử dụng với sự ưu đãi, họ không có lợi ích đối kháng trực tiếp với giai cấp tư sản như giai cấp công nhân. Về mặt lý luận, đưa giới trí thức lên hàng đầu, thành đội mũ tiên phong cách mạng trong thời đại ngày nay là xuyên tạc thế giới quan khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin, đưa mâu thuẫn đối kháng cơ bản của xã hội tư bản ra khỏi lĩnh vực sản xuất vật chất chuyển sang lập trường giải thích các quá trình xã hội theo kiểu duy tâm chủ nghĩa.

+ Thứ ba, trong thực tế các cuộc đấu tranh của trí thức, tuy có tiếng vang nhất định, giai cấp công nhân cần tính đến và tranh thủ hợp tác nhưng mục tiêu của các cuộc đấu tranh ấy không vượt quá khuôn khổ chấp nhận của chủ nghĩa tư bản. Họ thỏa hiệp với giai cấp tư sản khi những yêu cầu tối thiểu đưa ra được chấp nhận, họ không bao giờ đưa cuộc đấu tranh ấy đến cùng nhằm giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

- Bác bỏ luận điểm, đưa toàn bộ giới trí thức thành đội tiên phong lãnh đạo cách mạng không có nghĩa rằng, trong công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, giai cấp công nhân không cần đến trí thức. Lực lượng sản xuất càng hiện đại thì bản thân kiến thức của công nhân cần được nâng cao, trí tuệ của công nhân càng cần được phát triển, do đó, trong giai cấp công nhân đã hình thành ngày càng đông đảo đội ngũ công nhân có trình độ kiến thức cao ngang tầm với những người trí thức trên lĩnh vực này hay lĩnh vực khác. Và lại, trong quá trình lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng và xây dựng xã hội mới, giai cấp công nhân vẫn luôn luôn phải tự nâng mình lên để có những tri thức cần thiết ngang tầm với nhiệm vụ. Mặt khác, giai cấp công nhân hết sức coi trọng xây dựng đội ngũ trí thức mới phát huy tính năng động sáng

tạo của họ phục vụ cho sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam. Thấy tầm quan trọng của đội ngũ trí thức, Đảng ta khẳng định rằng, ở Việt Nam, khối liên minh công - nông - trí thức là nền tảng của nhà nước xã hội chủ nghĩa, của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Câu 22: Phê phán quan điểm sai lầm cho rằng, đời sống của giai cấp công nhân hiện nay đã không còn nghèo khổ nên họ không còn sứ mệnh lịch sử nữa.

Gợi ý:

- Một luận điểm sai lầm khác phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, cho rằng, ngày nay giai cấp công nhân đã được cải thiện về điều kiện sinh hoạt vật chất, đang được thỏa mãn nhu cầu nên đã mất đi những xung đột cách mạng của mình. Vì vậy tính chất cách mạng của giai cấp công nhân cũng chấm dứt và bản thân họ đang hòa nhập vào xã hội tư sản mới.

- Sự thật luận điệu cho rằng, trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản hiện đại, sự nghèo đói, khổ cực của giai cấp công nhân đã hết rồi là hoàn toàn không chính xác. Nhiều nghiên cứu xã hội ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã thừa nhận ở các nước đó bên cạnh sự bần cùng hóa tương đối của toàn thể giai cấp công nhân và nhân dân lao động ngày càng nặng nề, hàng triệu công nhân vẫn đang sống trong cảnh nghèo khổ hoặc sống bên lề cảnh nghèo khổ. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng chủ nghĩa Mác chưa bao giờ cho rằng, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân do sự nghèo khổ sản sinh ra, sự nghèo khổ, mức sống thấp kém làm cho công nhân căm thù chế độ đẻ ra tai họa cho người lao động nhưng động lực cơ bản thúc đẩy cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân nằm ngay trong bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, từ mâu thuẫn không thể điều hòa được giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hóa cao với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản. Chừng nào chế độ tư bản chủ nghĩa còn tồn tại, chừng nào giai cấp công nhân còn là người không có tư liệu sản xuất ở địa vị phụ thuộc trong sản xuất và bị bóc lột giá trị thặng dư thì mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản còn tồn tại và cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân còn tiếp diễn dù đời sống của họ có được cải thiện nhiều hay ít trong thực tế các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân vẫn diễn ra liên tục và những cuộc đấu tranh ấy đôi khi đã làm tê liệt những ngành sản xuất thậm chí xuất hiện những cuộc đấu tranh mà ảnh hưởng của nó đã làm tê liệt nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Mặt khác không nên quan niệm rằng, một giai cấp có khả năng lãnh đạo cách mạng vì nó là giai cấp nghèo khổ nhất. Trong các xã hội cũ đã có những giai cấp hết sức nghèo khổ như là nô lệ, nông dân nhưng trải qua nhiều cuộc đấu tranh chống giai cấp thống trị họ vẫn không giành và giữ được chính quyền lâu dài, không trở thành giai cấp làm chủ xã hội vì họ không có khả năng tạo ra một phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn phương thức sản xuất cũ. Lịch sử chứng minh rằng, giai cấp nào đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến mới có khả năng xây dựng một phương thức sản xuất tiến bộ hơn phương thức sản xuất cũ, giai cấp ấy mới lãnh đạo được cách mạng để tổ chức cho mình một xã hội do mình đại diện. Nếu hiểu vai trò cách mạng của giai cấp công nhân không gắn liền với sự tiến hóa của xã hội từ phương thức sản xuất này sang phương thức sản xuất khác cao hơn thì không thể hiểu nổi sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, vì vậy, mưu toan đem sự nghèo khổ, khốn cùng luận giải cho sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là xuyên tạc những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin.

- Từ lâu chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng, tầng lớp khốn cùng nghèo khổ nhất của xã hội tư bản là tầng lớp vô sản lưu manh. Đây là cái sản phẩm tiêu cực của sự thối nát, những tầng lớp thấp nhất trong xã hội cũ. Sự tồn tại của vô sản lưu manh là một trong những bằng chứng nói lên bản chất vô nhân đạo của chủ nghĩa tư bản, xã hội thường xuyên tái tạo ra tầng lớp đông đảo những người bị ruồng bỏ, bị đẩy ra ngoài đời sống xã hội. Do địa vị khốn cùng của mình, tầng lớp vô sản lưu manh thù ghét chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa và có thái độ tiêu cực với xã hội nói chung. Trong đấu tranh, tầng lớp vô sản lưu manh là tầng lớp thích gây rối loạn, nhiều khi đẩy đến những hành động nổi loạn, liều lĩnh nhưng lại dễ ngã theo chính sách mị dân của bọn phản động. Trong khi nhấn mạnh rằng, chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thực sự cách mạng, C.Mác và Ph.Ăngghen cũng chỉ ra rằng, tầng lớp vô sản lưu manh đây đó có thể được cách mạng vô sản lôi cuốn vào phong trào nhưng điều kiện sinh hoạt của họ khiến họ sẵn sàng bán mình cho phe phản động hơn.

Câu 23: Phân tích sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Liên hệ thực tiễn Việt Nam.

Trả lời:

1. Sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

- Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác đã chỉ rõ, lịch sử phát triển của xã hội loài người là sự thay thế từ thấp đến cao của các hình thái kinh tế - xã hội. Sự phát triển đó chịu sự tác động của các quy luật khách quan. Đó là: Quy luật quan hệ

sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; Quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng; Quy luật đấu tranh giai cấp, cách mạng xã hội và các quy luật xã hội khác.

- Nguyên nhân sâu xa của sự vận động và phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là do mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong các phương thức sản xuất. Trong đó, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là yếu tố quyết định.

- Sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa là tất yếu lịch sử, do sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, sự vận động của những mâu thuẫn trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa:

- + Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hóa ngày càng cao (do dựa trên nền công nghiệp hiện đại và thành tựu khoa học kỹ thuật) với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chủ yếu).

- + Mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản, tiêu biểu đối lập về lợi ích, đó là giai cấp công nhân và giai cấp tư sản...

Những mâu thuẫn này là nguyên nhân dẫn đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc cách mạng đó, giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền, mở đầu sự ra đời hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

2. Liên hệ thực tiễn Việt Nam

- CM Tháng Mười Nga thành công đã mở ra một thời đại mới, thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH trên phạm vi thế giới...

- Tính chất của xã hội Việt Nam trước năm 1945 là một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc xâm lược, phong kiến tay sai; sự tàn bạo của chủ nghĩa thực dân “mở nhà tù nhiều hơn trường học”, “dùng rượu cồn và thuốc phiện đầu độc nhân dân ta”, chính sách “chia để trị”, bóc lột nhân dân ta đến tận xương tủy.... -> Đó chính là điều kiện nôi ra cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

- Dưới sự lãnh đạo của ĐCS Việt Nam, Đảng lãnh đạo toàn thể dân tộc tiến hành cuộc cách mạng DTDCND, cách mạng Tháng Tám thành công, giành độc lập dân tộc; tiến hành công cuộc kháng chiến, đánh bại thực dân Pháp, đế quốc Mỹ... giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Sau khi hoàn thành CMDTDCND, dưới sự lãnh đạo của Đảng cả nước quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, thực hiện công cuộc đổi mới đất nước

đạt được nhiều thành tựu to lớn....

Câu 24: Chứng minh thực chất của thời kì quá độ lên CNXH là cuộc đấu tranh giữa hai con đường: XHCN và TBCN.

Trả lời:

1. Giải thích thuật ngữ thời kì quá độ: Độ là gì? -> Lượng đổi nhưng chất chưa đổi; quá độ -> Không phải là chế độ tư bản chủ nghĩa và cũng chưa phải là chủ nghĩa xã hội hoàn toàn

2. Thực chất là cuộc đấu tranh...? Vì sao lại đấu tranh?

- TKQĐ là thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội cũ (tư bản chủ nghĩa) sang xã hội chủ nghĩa. Xã hội của thời kì quá độ là xã hội có sự đan xen của nhiều tàn dư về mọi phương diện kinh tế, đạo đức, tinh thần... của CNTB và những yếu tố mới của CNXH mới phát sinh chưa phải là của CNXH phát triển trên cơ sở của chính nó.

- TKQĐ là thời kỳ cải tạo cách mạng giữa 2 chế độ xã hội khác nhau về bản chất -> cái cũ (TBCN) chưa mất đi và cái mới (CNXH) mới ra đời, còn non yếu và đang định hình nên diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt giữa 2 con đường XHCN và TBCN... Đấu tranh tất yếu.

3. Phân tích làm rõ: Sự tồn tại đan xen và đấu tranh quyết liệt giữa 2 con đường trên cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng, văn hóa, xã hội... -> Đây là cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt, lâu dài...

4. Liên hệ bản thân: Tích cực đóng góp công cuộc xây dựng đất nước, phấn đấu xây dựng dân giàu...; đấu tranh với quan điểm sai trái, thù địch, đặc biệt là các thế lực thù địch sử dụng chiến lược “diễn biến hòa bình”....

Câu 25: Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Liên hệ Việt Nam.

Trả lời

1. Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản khác nhau về bản chất vì vậy muốn có chủ nghĩa xã hội cần phải có một thời kỳ quá độ nhất định. Biểu hiện: CNXH: Chế độ công hữu về TLSX, không còn tình trạng áp bức và bóc lột, không còn đối kháng giai cấp, nhà nước của đại đa số trấn áp thiểu số >< CNTB: Chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN về TLSX, áp bức, bóc lột, bất công, tồn tại đối kháng giai cấp, nhà nước của thiểu số trấn áp đại đa số...

- Chủ nghĩa tư bản tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật nhất định cho chủ nghĩa xã hội,

nhưng để cơ sở vật chất - kỹ thuật đó phục vụ cho chủ nghĩa xã hội cần phải có thời gian tổ chức, sắp xếp lại -> Tức là cần phải có thời kì quá độ lên CNXH.

- Các quan hệ xã hội của chủ nghĩa xã hội không thể tự phát ra đời trong lòng chủ nghĩa tư bản, các quan hệ xã hội đó là kết quả của quá trình xây dựng và cải tạo chủ nghĩa xã hội. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản mới chỉ tạo ra những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội.

- Xây dựng chủ nghĩa xã hội là một công cuộc mới mẻ, khó khăn và phức tạp, phải cần có thời gian để giai cấp công nhân từng bước làm quen với công việc đó.

2. Liên hệ thực tiễn Việt Nam

Việt Nam quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN dựa trên những căn cứ:

- Căn cứ vào lý luận: Căn cứ vào học thuyết HTKT – XH. Cho đến nay, lịch sử nhân loại đã trải qua các hình thái kinh tế - xã hội: cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội - giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Do đặc điểm về lịch sử, không gian và thời gian cụ thể, không phải quốc gia nào cũng phải trải qua tất cả các hình thái kinh tế - xã hội có tính tuần tự từ thấp lên cao. Thực tiễn lịch sử đã chứng minh, có những nước do những điều kiện khách quan và chủ quan, bên trong và bên ngoài chi phối đã bỏ qua một hoặc hai hình thái kinh tế - xã hội nào đó trong tiến trình phát triển.

- Căn cứ vào xu thế của thời đại: Cách mạng Tháng Mười Nga thành công đã mở ra một thời đại mới - thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH trên phạm vi thế giới -> Việt Nam quá độ lên CNXH ở miền Bắc năm 1954, phạm vi cả nước năm 1975, lúc đó CNXH đã phát triển thành hệ thống thế giới, với thành tựu vô cùng to lớn...

- Căn cứ thực tiễn cách mạng Việt Nam:

+ Các con đường cứu nước khác đều thất bại -> Cách mạng Việt Nam rơi vào thời kì khủng hoảng về đường lối cứu nước, về giai cấp lãnh đạo cách mạng...

+ ĐCSVN ra đời chấm dứt thời kì trên, nhờ những đường lối đúng đắn do Đảng vạch ra đã đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.... Sau khi hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên tất cả các lĩnh vực, trước tiên là thời kì quá độ lên CNXH, con đường đi lên CNXH ở nước ta là quá độ “bỏ qua” chế độ tư bản chủ nghĩa. Quá độ lên CNXH, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta đã được thực tiễn xây dựng và phát triển đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng khẳng định là đúng đắn, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt

Nam. Những thành tựu đạt được trong hơn 35 năm đổi mới là to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, sức mạnh về mọi mặt được tăng cường, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa được giữ vững, vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao; tạo tiền đề để nước ta tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn trong những thập niên tới, như Đại hội XIII của Đảng đã đề ra: “Đến năm 2025: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao”.

Câu 26: Phân tích thực chất và đặc điểm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Liên hệ thực tiễn Việt Nam.

Trả lời

1. Quan niệm: Thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc toàn diện các lĩnh vực đời sống của xã hội, tạo ra những tiền đề vật chất và tinh thần cần thiết để hình thành một xã hội mà trong đó, những nguyên tắc căn bản của xã hội XHCN sẽ được thực hiện.

2. Thực chất và đặc điểm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

* **Thực chất:** Là thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội tiền TBCN và TBCN sang XH XHCN. Xã hội của TKQĐ là xã hội có sự đan xen của nhiều tàn dư về mọi phương diện kinh tế, đạo đức, tinh thần của CNTB và những yếu tố mới mang tính chất XHCN của CNXH mới phát sinh.

* **Đặc điểm:** cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là sự đan xen những yếu tố của xã hội mới và những tàn dư của xã hội cũ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Trên lĩnh vực kinh tế: Thời kỳ quá độ tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó có những thành phần kinh tế đối lập với kinh tế xã hội chủ nghĩa.

- Trên lĩnh vực chính trị: Nhà nước chuyên chính vô sản được thiết lập, củng cố và ngày càng hoàn thiện. Đây là sự thống trị về chính trị của giai cấp công nhân với chức năng thực hiện dân chủ đối với nhân dân, tổ chức xây dựng và bảo vệ chế độ mới, chuyên chính với những phần tử thù địch, chống lại nhân dân.

- Trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa: Giai cấp công nhân thông qua đảng cộng sản, từng bước xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa, tiếp thu giá trị văn hóa dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại, bảo đảm đáp ứng nhu cầu văn hóa - tinh thần ngày

càng cao của nhân dân.

- Trên lĩnh vực xã hội: Cơ cấu giai cấp phức tạp, thể hiện ở sự tồn tại nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội, trong đó có cả những giai cấp mà lợi ích đối lập nhau.

3. Liên hệ thực tiễn Việt Nam

* Thực chất: Thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là quá trình cải biến nền sản xuất lạc hậu thành nền sản xuất tiên tiến, hiện đại. Thực chất của quá trình cải tạo và phát triển nền kinh tế quốc dân cũng là cuộc đấu tranh giai cấp gay go, phức tạp trong điều kiện mới, khi mà nhân dân ta đã hoàn thành cơ bản cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, so sánh lực lượng trong nước và quốc tế đã có những biến đổi. Điều này đòi hỏi phải áp dụng toàn diện các hình thức đấu tranh cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nhằm chống lại các thế lực đi ngược lại con đường xã hội chủ nghĩa. Tính chất phức tạp và khó khăn của thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta, trong đó nhiệm vụ trọng tâm là: xây dựng nền tảng vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, xây dựng các tiền đề kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng cho chủ nghĩa xã hội; cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, kết hợp cải tạo và xây dựng, trong đó lấy xây dựng làm trọng tâm làm nội dung cốt yếu nhất, chủ chốt, lâu dài.

* Đặc điểm:

- Kinh tế: Tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, trực tiếp nắm các nguồn lực quan trọng và giữ vị trí chi phối trong nhiều ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế...định hướng các thành phần kinh tế khác phát triển theo định hướng XHCN.

- Chính trị: Xây dựng hệ thống chính trị XHCN, giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước, mở rộng và phát huy quyền làm chủ của nhân... bên cạnh còn tồn tại thế lực phản động, chúng tìm mọi cách móc nối những kẻ cơ hội chính trị trong nước, sử dụng chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ chống phá toàn diện cách mạng Việt Nam...

- Tư tưởng, văn hóa: Chủ nghĩa Mác – Lênin... giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xóa bỏ hủ tục lạc hậu, tư tưởng phản động...

- Xã hội: Còn nhiều giai cấp, tầng lớp khác nhau... liên minh công – nông – trí thức là nền tảng của Nhà nước XHCN, của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Câu 27: Trình bày điều kiện ra đời và đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Liên hệ với Việt Nam.

Trả lời:

1. Điều kiện ra đời CNXH

- Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội là tất yếu lịch sử, do sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, sự vận động của những mâu thuẫn trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa:

+ Kinh tế: Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hóa ngày càng cao (do dựa trên nền công nghiệp hiện đại và thành tựu khoa học kỹ thuật) với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chủ yếu).

+ Chính trị: Mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản, tiêu biểu đối lập về lợi ích, đó là giai cấp công nhân và giai cấp tư sản...

-> Những mâu thuẫn này là nguyên nhân dẫn đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc cách mạng đó, giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền, mở đầu sự ra đời hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

+ Khi các nước hoàn thành xong thời kì quá độ lên CNXH, chuẩn bị xong cả điều kiện về vật chất và tinh thần, cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, xã hội... đi lên xây dựng CNXH. Tuy nhiên đó là một thời kì dài, khó khăn và rất phức tạp...

2. Các đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội

- Chủ nghĩa xã hội giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người, tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện.

- Chủ nghĩa xã hội là xã hội do nhân dân lao động làm chủ.

- Chủ nghĩa xã hội có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu.

- Chủ nghĩa xã hội có nhà nước kiểu mới mang bản chất giai cấp công nhân, đại biểu cho lợi ích, quyền lực và ý chí của nhân dân lao động.

- Chủ nghĩa xã hội có nền văn hóa phát triển cao, kế thừa và phát huy những giá trị của văn hóa dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại.

- Chủ nghĩa xã hội bảo đảm bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc và có quan hệ hữu nghị, hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

3. Liên hệ với các đặc trưng của CNXH ở Việt Nam

- Tư tưởng về chủ nghĩa xã hội do các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin vạch ra đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng sáng tạo và có kết quả vào công

cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Tuy nhiên, đó cũng mới chỉ là những nét khái quát: Xã hội không có áp bức bóc lột; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, làm theo năng lực, phân phối theo lao động; đời sống vật chất và tinh thần cao; con người được phát triển toàn diện; xã hội công bằng, bình đẳng; có chế độ công hữu về tư liệu sản xuất; nhà nước của toàn dân; v.v.. Hơn nữa, trong một thời gian dài, chủ nghĩa xã hội được xây dựng theo mô hình kế hoạch hóa tập trung đã bị biến dạng và tụt hậu không chỉ ở Việt Nam mà cả ở các nước thành trì của chủ nghĩa xã hội.

- Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, năm 2011), Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam đang xây dựng có những đặc trưng sau:

- + Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.
- + Do nhân dân làm chủ.
- + Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp.
- + Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- + Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.
- + Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển.
- + Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo.
- + Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

Câu 28: Đặc trưng cơ bản và thực chất của con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
--

Trả lời

1. Đặc trưng cơ bản của con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Xuất phát từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp...
- Đất nước trải qua chiến tranh ác liệt, kéo dài nhiều thập kỷ, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân, phong kiến còn nhiều...
- Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại chế độ xã hội chủ nghĩa và nền độc lập dân tộc của nhân dân ta...

- Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, cuốn hút tất cả các nước ở mức độ khác nhau. Nền sản xuất vật chất và đời sống xã hội đang trong quá trình quốc tế hóa sâu sắc, ảnh hưởng lớn tới nhịp độ phát triển lịch sử và cuộc sống của các dân tộc. Những xu thế đó vừa tạo thời cơ phát triển nhanh cho các nước, vừa đặt ra những thách thức gay gắt.

- Thời đại ngày nay vẫn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, cho dù chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ. Các nước với chế độ xã hội và trình độ phát triển khác nhau cùng tồn tại, vừa hợp tác vừa đấu tranh, cạnh tranh gay gắt vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, phát triển và tiến bộ xã hội dù gặp nhiều khó khăn, thách thức, song theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội.

=> Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là sự lựa chọn duy nhất đúng, khoa học, phản ánh đúng quy luật phát triển khách quan của cách mạng Việt Nam trong thời đại ngày nay. Cương lĩnh năm 1930 của Đảng đã chỉ rõ: Sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đây là sự lựa chọn dứt khoát và đúng đắn của Đảng, đáp ứng nguyện vọng thiết tha của dân tộc, nhân dân, phản ánh xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với quan điểm khoa học, cách mạng và sáng tạo của chủ nghĩa Mác - Lênin.

2. Thực chất của con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là con đường cách mạng tất yếu khách quan, con đường xây dựng đất nước...

- Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là trong thời kỳ quá độ còn nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, song sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và thành phần kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa không chiếm vai trò chủ đạo; thời kỳ quá độ còn nhiều hình thức phân phối, ngoài phân phối theo lao động vẫn là chủ đạo còn phân phối theo mức độ đóng góp và quỹ phúc lợi xã hội; thời kỳ quá độ vẫn còn quan hệ bóc lột và bị bóc lột, song quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa không giữ vai trò thống trị.

- Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa đòi hỏi phải tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là những thành tựu về khoa học và công nghệ, thành tựu về quản lý để phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội, đặc biệt là phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây

dựng nền kinh tế hiện đại.

- Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực, là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ đòi hỏi phải có quyết tâm chính trị cao và khát vọng lớn của toàn Đảng, toàn dân.

-> Sự nghiệp đổi mới được tiến hành toàn diện cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, với những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp. Quan điểm lấy “dân làm gốc” và phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” luôn được quán triệt sâu sắc; công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị được chú trọng; công tác cán bộ thực sự là “then chốt của then chốt”. Đời sống của nhân dân không ngừng được cải thiện; chế độ an sinh, công bằng xã hội được thực hiện hài hòa với quá trình phát triển; thế và lực của đất nước, sức mạnh tổng hợp, uy tín của quốc gia không ngừng được nâng cao trên trường quốc tế.

Câu 29: Phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. Liên hệ với sinh viên.

Trả lời

1. Phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường...

- Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...

- Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội...

- Bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội...

- Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế...

- Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng Mặt trận Dân tộc thống nhất...

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

- Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh...

2. Liên hệ với sinh viên

- Tích cực học tập chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng HCM để có bản lĩnh chính trị vững vàng, tin tưởng vào con đường mà Chủ tịch HCM và Đảng ta đã lựa chọn đó là độc lập dân tộc gắn liền với CNXH.

- Đấu tranh phê phán các quan điểm sai trái, phủ nhận con đường XHCN... mỗi sinh viên phải có tri thức, lập trường, lý tưởng cộng sản; bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam; ...

- Sinh viên cần tích cực học tập, làm chủ tri thức khoa học, thích ứng sự biến đổi của cuộc cách mạng khoa học công nghệ...

- Tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, phấn đấu trở thành đảng viên, xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh...

- Nhận thức thời kì quá độ lên CNXH ở Việt Nam rất khó khăn, phức tạp, lâu dài
-> Mỗi sinh viên cần đóng góp công sức, trí tuệ để xây dựng đất nước.

Câu 30: Phân tích tính tất yếu và điều kiện cần thiết để Việt Nam quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.
--

Gợi ý:

- Việt Nam quá độ lên Chủ nghĩa xã hội từ một nước thuộc địa nửa phong kiến, nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, lạc hậu, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là sự lựa chọn có tính lịch sử, phù hợp với điều kiện tình hình của đất nước, phù hợp với nguyện vọng của quần chúng nhân dân lao động thể hiện.

+ Thứ nhất, là về mặt lý luận, chủ nghĩa Mác-Lênin đã luận giải sự ra đời của năm hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao là một quá trình lịch sử - tự nhiên, xét theo toàn bộ lịch sử nhân loại là do lực lượng sản xuất tiên tiến mâu thuẫn với quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu. Tuy nhiên, đối với mỗi nước thực tế lịch sử nhân loại cũng cho thấy, không phải nước nào cũng lần lượt trải qua năm hình thái kinh tế - xã hội đó, do lịch sử cụ thể ở mỗi nước gắn với những điều kiện của thời đại, chẳng hạn, đã có những nước bỏ qua một vài chế độ để lên chế độ cao hơn như Nga, Ba Lan, Đức từ nguyên thủy bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ lên chế độ phong kiến; nước Mỹ bỏ qua chế độ phong kiến mà từ chế độ nô lệ lên thẳng chủ nghĩa tư bản, do vậy Việt Nam bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội cũng không phải nằm ngoài lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin.

+ Thứ hai, về mặt thực tiễn, trước khi Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước đã có một số sĩ phu yêu nước cũng đã ra đi tìm đường cứu nước như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh. Tuy nhiên, chưa có ai tìm ra con đường cứu nước đúng đắn do con đường họ lựa chọn không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và lịch sử

Việt Nam. Chỉ khi Hồ Chí Minh được tiếp cận với luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, được vũ trang bởi chủ nghĩa Mác-Lênin thì con đường giải phóng dân tộc mới đem lại kết quả, giải phóng dân tộc khỏi mọi cách áp bức, bóc lột, bất công, do vậy, sự lựa chọn con đường phát triển bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là đúng đắn.

Hiện nay, chủ nghĩa tư bản tuy đã có nhiều điều chỉnh về mặt lợi ích, giải quyết có hiệu quả về phát triển kinh tế cũng như một số vấn đề xã hội. Tuy nhiên, bản chất của chế độ áp bức, bóc lột thì không thay đổi, quyền lực kinh tế nằm trong tay các tập đoàn tư bản, quyền lực chính trị chỉ dành cho thiểu số trong xã hội nền kinh tế vẫn dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất nên khoảng cách phân cực giàu nghèo trong chủ nghĩa tư bản vẫn tiếp tục diễn ra gay gắt và ngày càng doãng xa hơn, phân biệt màu da, chủng tộc, đấu tranh mâu thuẫn sắc tộc, dân tộc vẫn diễn ra gay gắt và chưa được khắc phục, nhiều tệ nạn xã hội chưa được giải quyết, khủng bố, gây chiến tranh... vẫn đang là vấn đề nan giải, do vậy, chủ nghĩa tư bản không phải là một xã hội mà tương lai của loài người muốn đạt tới.

Từ khi chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ, khủng hoảng kinh tế - xã hội ở các nước này diễn ra ngày trầm trọng hơn, đời sống nhân dân chậm được cải thiện, xã hội rối loạn, nhiều giá trị tốt đẹp bị đảo lộn, an ninh trật tự không được đảm bảo... cũng đang là bài học cho chúng ta khi lựa chọn con đường phát triển và tất yếu đây không phải là con đường mà Đảng, Nhà nước và nhân dân chúng ta lựa chọn.

- Điều kiện cần thiết để chúng ta có thể quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa: Đó là Việt Nam có Đảng Cộng Sản lãnh đạo; có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; khối liên minh công – nông - trí thức ngày càng được củng cố vững chắc là cơ sở nền tảng cho nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa cho khối đại đoàn kết dân tộc. Chúng ta đang xây dựng được một số cơ sở kinh tế Nhà nước và tập thể; nhân dân chúng ta có truyền thống yêu nước, đoàn kết, cần cù, yêu chuộng hòa bình; chúng ta được nhân dân tiến bộ trên thế giới ủng hộ, giúp đỡ... điều đó cho thấy rằng chúng ta có cả điều kiện khách quan và điều kiện chủ quan để thực hiện thắng lợi bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Câu 31: Phân tích sự ra đời và bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Liên hệ với dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Trả lời

1. Sự ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Dân chủ xã hội chủ nghĩa đã được phôi thai từ thực tiễn đấu tranh giai cấp ở Pháp và Công xã Pari năm 1871, tuy nhiên, chỉ đến khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công với sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới (1917), nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mới chính thức được xác lập. Sự ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đánh dấu bước phát triển mới về chất của dân chủ. Quá trình phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bắt đầu từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Trong đó, có sự kế thừa những giá trị của nền dân chủ trước đó, đồng thời bổ sung và làm sâu sắc thêm những giá trị của nền dân chủ mới.

2. Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa mang bản chất của giai cấp công nhân - giai cấp lao động.

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ cho đa số (rộng rãi) - quần chúng nhân dân.

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa có sự thống nhất giữa tính giai cấp, tính nhân dân và tính dân tộc.

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa được thực hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội:

+ Trên lĩnh vực chính trị, nhân dân là người làm chủ những quan hệ chính trị. Nhân dân có quyền giới thiệu đại biểu vào bộ máy chính quyền từ trung ương đến cơ sở, tham gia đóng góp xây dựng hệ thống pháp luật, xây dựng bộ máy và đội ngũ cán bộ nhà nước. Qua đó, nhân dân tham gia vào công việc quản lý nhà nước. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được tổ chức trước hết và chủ yếu được thực hiện bằng nhà nước xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản.

+ Trên lĩnh vực kinh tế, nhân dân được đảm bảo quyền làm chủ tư liệu sản xuất chủ yếu, làm chủ quá trình sản xuất kinh doanh và phân phối. Nói cách khác, dân chủ xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực kinh tế là thực hiện chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất chủ yếu và thực hiện chế độ phân phối theo kết quả lao động là chủ yếu.

+ Trên lĩnh vực văn hóa - xã hội, nhân dân được làm chủ những giá trị tinh thần, được nâng cao trình độ văn hóa, có điều kiện phát triển cá nhân, có sự kết hợp hài

hòa giữa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích của toàn xã hội.

3. Liên hệ với dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- Ở nước ta, ngay từ khi Đảng ra đời (1930) để lãnh đạo cách mạng; trong cương lĩnh chính trị đầu tiên, đã nhất quán chủ trương, đường lối trong giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân phải xây dựng và phát triển chế độ dân chủ nhân dân mà mục tiêu cốt lõi của nó là "Độc lập dân tộc, người cày có ruộng" và thực hiện quyền phổ thông đầu phiếu trong lĩnh vực chính trị. Chế độ dân chủ nhân dân ra đời sau thắng lợi của cuộc cách mạng Tháng Tám năm 1945...

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa. Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của Cách mạng Việt Nam. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một trong những nhiệm vụ lâu dài và trọng yếu, bảo đảm tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Muốn vậy, vấn đề trung tâm là phải xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

- Bản chất của nền dân chủ XHCN ở Việt Nam thể hiện trên tất cả các lĩnh vực: Chính trị: Do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo...; Kinh tế: Phát triển LLSX, CNH, HĐH, xây dựng quan hệ sản xuất XHCN; Văn hóa, tư tưởng: Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng HCM...

- Dân chủ XHCN ở nước ta vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy đòi hỏi tất cả quyền lực nhà nước phải thuộc về nhân dân. Trong công cuộc đổi mới đất nước, Đảng ta đã chỉ rõ một trong những nguyên tắc cơ bản để chỉ đạo đổi mới là xây dựng nền dân chủ XHCN, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, thúc đẩy sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc VN xã hội chủ nghĩa. Biểu hiện:

+ Xây dựng nền dân chủ XHCN là dựa trên lý luận dân chủ của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kết hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam làm nguyên tắc cơ bản.

+ Đảng Cộng sản Việt Nam giữ vai trò lãnh đạo nền dân chủ XHCN ở nước ta.

+ Cơ sở kinh tế cho việc xây dựng, phát triển nền dân chủ XHCN ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển theo định hướng XHCN và từng bước hoàn thiện tiến lên kinh tế thị trường XHCN, trong đó kinh tế nhà nước với chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu giữ vai trò chủ đạo.

+ Phương thức thúc đẩy công cuộc phát triển dân chủ XHCN ở nước ta là lấy dân làm gốc.

+ Trọng điểm trong xây dựng nền dân chủ XHCN là thường xuyên củng cố, phát triển dân chủ trong Đảng, coi dân chủ trong đảng là “hạt nhân” của dân chủ XHCN và lấy dân chủ trong Đảng thúc đẩy dân chủ trong toàn xã hội. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển ngày càng cao dân chủ XHCN ở nước ta, quán triệt sâu sắc quan điểm dân biết, dân bàn, dân thực hiện, dân kiểm tra.

Câu 32: So sánh sự khác nhau về bản chất của nền dân chủ XHCN với nền dân chủ tư sản.

Trả lời:

1. Khái quát: Có thể nói khái quát về sự ra đời của nền dân chủ tư sản (bước tiến dài so với chế độ quân chủ chuyên chế) và sự ra đời của nền dân chủ XHCN (là bước tiến dài và khác về chất so với nền dân chủ tư sản -> Quyền lực của nhân dân, nhân dân đã giành lại được quyền lực của mình).

2. Nội dung so sánh

Dân chủ XHCN	Dân chủ tư sản
CHÍNH TRỊ: Bản chất của giai cấp công nhân; cơ chế nhất nguyên chính trị, một đảng lãnh đạo (ĐCS); Bản chất nhà nước – Nhà nước XHCN – quyền lực nhà nước là thống nhất.	CHÍNH TRỊ: Bản chất của giai cấp tư sản; cơ chế đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, lãnh đạo (Đảng tư sản); Bản chất nhà nước – Nhà nước tư sản – tam quyền phân lập.
KINH TẾ: Dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản chủ yếu; tổ chức quản lý của những người lao động; phân phối theo lao động là chủ yếu; xóa bỏ chế độ người bóc lột người; giải phóng lực lượng sản xuất khỏi sự kìm kẹp của QHSX...	KINH TẾ: Dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản chủ yếu; tổ chức quản lý nằm trong tay thiểu số; phân phối theo quyền sở hữu TLSX; duy trì chế độ người bóc lột người; tồn tại mâu thuẫn LLSX và QHSX, VS và TS...
TƯ TƯỞNG – VĂN HÓA – XÃ HỘI: HTT của GCCN làm chủ đạo; nền văn hóa do nhân dân và phục vụ cho nhân dân -> nhân dân được làm chủ các giá trị văn hóa tinh thần...; xóa bỏ áp bức dân tộc...	TƯ TƯỞNG – VĂN HÓA – XÃ HỘI: HTT của GCTS làm chủ đạo; sử dụng văn hóa, tôn giáo như những công cụ, phương tiện của GCTS để chi phối đời sống tinh thần.

Câu 33: Phân tích bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Chỉ ra sự khác biệt giữa dân chủ XHCN và dân chủ tư sản.

Gợi ý

*** Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa**

- Thứ nhất, về bản chất chính trị: Dân chủ xã hội chủ nghĩa là một chế độ xã hội mà ở đó dân chủ với nghĩa là toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân. Điều đó trở thành mục tiêu của sự phát triển xã hội và được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội thể hiện:

+ Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được thiết lập sau khi giai cấp công nhân giành được chính quyền về tay mình và nhân dân lao động thông qua cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân hoặc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

+ Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là sự lãnh đạo chính trị của giai cấp công nhân thông qua Đảng của nó đối với toàn xã hội nhưng có sự thống nhất giữa tính giai cấp công nhân với tính dân tộc và tính nhân dân do lợi ích của giai cấp công nhân phù hợp với lợi ích của dân tộc và của đại đa số nhân dân lao động

+ Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng Sản lãnh đạo, là yếu tố quan trọng để đảm bảo quyền lực thực sự thuộc về nhân dân bởi vì Đảng cộng sản đại biểu cho trí tuệ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc với nghĩa này dân chủ xã hội chủ nghĩa mang tính nhất nguyên về chính trị.

- Thứ hai, về bản chất kinh tế:

+ Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu đáp ứng sự phát triển cao của lực lượng sản xuất hiện đại nhằm thỏa mãn ngày càng cao nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân.

+ Bản chất kinh tế đó chỉ được bộc lộ đầy đủ qua một quá trình phát triển ổn định về kinh tế và chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và sự quản lý hướng dẫn của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

+ Kinh tế xã hội chủ nghĩa là sự kế thừa và phát triển mọi thành tựu mà nhân loại đã tạo ra cho lịch sử, đồng thời loại bỏ những nhân tố lạc hậu tiêu cực kìm hãm của các chế độ kinh tế trước, nhất là bản chất tư hữu áp bức bóc lột bất công đối với đa số nhân dân lao động.

- Thứ ba, về bản chất tư tưởng văn hóa:

+ Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa lấy hệ tư tưởng Mác-Lênin - hệ tư tưởng của giai cấp công nhân làm nền tảng; đồng thời là sự kế thừa phát huy những tinh hoa văn hóa truyền thống của các dân tộc; tiếp thu những giá trị tiến bộ văn minh của nhân

loại đã đạt được. Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhân dân được làm chủ những giá trị văn hóa tinh thần, được nâng cao trình độ văn hóa có điều kiện để phát triển toàn diện cá nhân.

*** Sự khác biệt giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và dân chủ tư sản:**

Đây là hai trong ba nền dân chủ tồn tại trong lịch sử loài người, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ra đời có sự kế thừa một cách chọn lọc những thành tựu của các nền dân chủ trước đó, nhất là nền dân chủ tư sản. Tuy nhiên, hai nền dân chủ này có sự khác nhau về chất:

- Thứ nhất, dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ cho đại đa số nhân dân lao động, phục vụ lợi ích cho đại đa số. Còn nền dân chủ tư sản là nền dân chủ cho thiểu số, phục vụ lợi ích cho thiểu số trong xã hội.

- Thứ hai, dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ mang bản chất của giai cấp công nhân nhưng nó phục vụ lợi ích cho đa số bởi vì lợi ích của giai cấp công nhân phù hợp với lợi ích của nhân dân lao động và toàn dân tộc; còn dân chủ tư sản mang bản chất của giai cấp tư sản, lợi ích của giai cấp tư sản đối lập với lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

- Thứ ba, dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ do Đảng Cộng Sản lãnh đạo, nhất nguyên về chính trị; còn nền dân chủ tư sản do các Đảng của giai cấp tư sản thay nhau lãnh đạo và thực hiện chế độ đa nguyên, đa đảng.

- Thứ tư, dân chủ xã hội chủ nghĩa được thực hiện thông qua nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trong đó có sự thống nhất giữa ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; còn nền dân chủ tư sản được thực hiện thông qua nhà nước pháp quyền tư sản thực hiện tam quyền phân lập.

- Thứ năm, dân chủ xã hội chủ nghĩa được thực hiện trên cơ sở kinh tế là chế độ công hữu hóa về các tư liệu sản xuất chủ yếu; còn nền dân chủ tư sản được thực hiện trên cơ sở kinh tế là tư hữu hóa các tư liệu sản xuất chủ yếu.

Câu 34: Phân tích sự ra đời và bản chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Liên hệ với sinh viên.

Trả lời:

1. Sự ra đời và phát triển của dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ra đời từ chế độ dân chủ nhân dân, là kết quả của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và từng bước phát triển gắn liền với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và cải tạo xã hội phong kiến, thuộc địa, xây

dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

2. Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- Ở nước ta, ngay từ khi Đảng ra đời (1930) đề lãnh đạo cách mạng; trong cương lĩnh chính trị đầu tiên, đã nhất quán chủ trương, đường lối trong giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân phải xây dựng và phát triển chế độ dân chủ nhân dân mà mục tiêu cốt lõi của nó là "Độc lập dân tộc, người cày có ruộng" và thực hiện quyền phổ thông đầu phiếu trong lĩnh vực chính trị. Chế độ dân chủ nhân dân ra đời sau thắng lợi của cuộc cách mạng Tháng Tám năm 1945...

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa. Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của Cách mạng Việt Nam. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một trong những nhiệm vụ lâu dài và trọng yếu, bảo đảm tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Muốn vậy, vấn đề trung tâm là phải xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

- Dân chủ gắn liền với kỷ cương và phải thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm.

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam được thực hiện thông qua các hình thức dân chủ gián tiếp và dân chủ trực tiếp.

-> Xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam diễn ra trong điều kiện xuất phát từ một nền kinh tế kém phát triển, lại chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh, vấn đề “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” hết sức phức tạp đang là trở ngại đối với quá trình thực hiện dân chủ ở nước ta hiện nay.

- Bản chất của nền dân chủ XHCN ở Việt Nam thể hiện trên tất cả các lĩnh vực: Chính trị: Do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo...; Kinh tế: Phát triển LLSX, CNH, HĐH, xây dựng quan hệ sản xuất XHCN; Văn hóa, tư tưởng: Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng HCM... Trong công cuộc đổi mới đất nước, Đảng ta đã chỉ rõ một trong những nguyên tắc cơ bản để chỉ đạo đổi mới là xây dựng nền dân chủ XHCN, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, thúc đẩy sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc VN xã hội chủ nghĩa. Biểu hiện:

+ Xây dựng nền dân chủ XHCN là dựa trên lý luận dân chủ của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kết hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam làm nguyên tắc cơ bản.

+ Đảng Cộng sản Việt Nam giữ vai trò lãnh đạo nền dân chủ XHCN ở nước ta.

+ Cơ sở kinh tế cho việc xây dựng, phát triển nền dân chủ XHCN ở nước ta là

nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển theo định hướng XHCN và từng bước hoàn thiện tiến lên kinh tế thị trường XHCN, trong đó kinh tế nhà nước với chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu giữ vai trò chủ đạo.

+ Phương thức thúc đẩy công cuộc phát triển dân chủ XHCN ở nước ta là lấy dân làm gốc.

+ Trọng điểm trong xây dựng nền dân chủ XHCN là thường xuyên củng cố, phát triển dân chủ trong Đảng, coi dân chủ trong đảng là “hạt nhân” của dân chủ XHCN và lấy dân chủ trong Đảng thúc đẩy dân chủ trong toàn xã hội. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển ngày càng cao dân chủ XHCN ở nước ta, quán triệt sâu sắc quan điểm dân biết, dân bàn, dân thực hiện, dân kiểm tra.

3. Liên hệ bản thân sinh viên

- Sinh viên thấy được nền dân chủ XHCN ra đời là sản phẩm của quá trình đấu tranh, luôn trân trọng, góp công sức để xây dựng...

- Sinh viên luôn thực hiện tốt chính sách, pháp luật của nhà nước; tích cực thực hiện thông qua hình thức dân chủ trực tiếp và gián tiếp... đấu tranh xóa bỏ dân chủ hình thức...

- Sinh viên tích cực học tập, rèn luyện, có bản lĩnh chính trị vững vàng, đấu tranh với quan điểm phản động phá hoại sự nghiệp xây dựng nền dân chủ XHCN...; tích cực học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM...

- Đấu tranh, phê phán, lên án các hình thức vi phạm dân chủ; vi phạm pháp luật, làm mất trật tự an toàn xã hội...

Câu 35: Phân tích sự ra đời và bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Liên hệ với Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay.

Trả lời:

1. Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời là kết quả của cuộc cách mạng do giai cấp vô sản và nhân dân lao động tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Trong CNTB, sự vận động của mâu thuẫn về kinh tế, chính trị đòi hỏi phải nổ ra một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa để giải quyết, thêm vào đó, nhà nước tư sản là công cụ bạo lực của giai cấp tư sản để trấn áp giai cấp công nhân và nhân dân lao động -> Muốn xây dựng nhà nước XHCN phải đập tan nhà nước tư sản thiết lập nhà nước XHCN; xóa bỏ CNTB để xây dựng CNXH, CNCS. Tuy nhiên, tùy vào đặc điểm và điều kiện của mỗi quốc gia, sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa, cũng như việc

tổ chức chính quyền sau cách mạng có những đặc điểm, hình thức và phương pháp phù hợp.

2. Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa

- Về chính trị: Nhà nước xã hội chủ nghĩa (nhà nước chuyên chính vô sản) mang bản chất của giai cấp công nhân, có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

- Về kinh tế: Nhà nước xã hội chủ nghĩa chịu sự quy định của chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất chủ yếu. Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là bộ máy chính trị - hành chính, một cơ quan cưỡng chế vừa là một tổ chức quản lý kinh tế - xã hội của nhân dân lao động, nó không còn là nhà nước theo nguyên nghĩa mà là “nửa nhà nước”.

- Về tư tưởng, văn hóa, xã hội: Nhà nước xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên nền tảng tinh thần là lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và những giá trị văn hóa tiên tiến, tiến bộ của nhân loại, đồng thời mang những bản sắc riêng của dân tộc.

3. Liên hệ với Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay

- **Sự ra đời:** Cách mạng Tháng Tám thành công ra đời Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa...

- **Bản chất của nhà nước:** Bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận và khẳng định điều đó. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang tính chất dân chủ, nhân văn sâu sắc. Nhà nước pháp quyền Việt Nam mang tính chất “xã hội chủ nghĩa”, được thể hiện ở các quan điểm, mục tiêu, đặc trưng, giá trị, nội dung của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các giá trị cốt lõi của nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam: chủ quyền nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất; phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước; công bằng, công lý, quyền con người, quyền công dân; thượng tôn pháp luật; giá trị tối cao của Hiến pháp. Biểu hiện:

+ **Chính trị:** Nhà nước ta mang bản chất của GCCN, đặt dưới sự lãnh đạo của ĐCS Việt Nam...; nhà nước của, do và vì dân...

+ **Kinh tế:** Nhà nước ta dựa trên quan hệ sản xuất XHCN mà nền tảng là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất -> tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội...

+ **Văn hóa, tư tưởng, xã hội:** Nhà nước ta lấy hệ tư tưởng của GCCN làm nền tảng - chủ nghĩa Mác – Lênin giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội,

xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc...

Câu 36: Phân tích chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vì sao Nhà nước xã hội chủ nghĩa là “nửa nhà nước”?

Trả lời:

1. Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Căn cứ vào tính chất của quyền lực nhà nước, chức năng của nhà nước bao gồm chức năng giai cấp (trấn áp) và chức năng xã hội (tổ chức và xây dựng). Cụ thể:

+ Nhà nước tổ chức xây dựng và quản lý trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội theo pháp luật, chính sách, pháp chế xã hội chủ nghĩa và hệ thống cơ quan nhà nước từ trung ương đến cơ sở.

+ Nhà nước thực hiện chuyên chính (trấn áp) đối với những phần tử chống đối, đi ngược lại lợi ích của nhân dân, để bảo vệ độc lập, chủ quyền đất nước, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ những thành quả cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa; đồng thời tạo ra những điều kiện cơ bản để ngày càng mở rộng dân chủ trong nhân dân.

2. Vì sao Nhà nước xã hội chủ nghĩa là “nửa nhà nước”?

- Quan điểm này là của chủ nghĩa Mác – Lênin...

- Nhà nước “nguyên nghĩa” có hai chức năng: Tổ chức, xây dựng và chức năng trấn áp (chuyên chính)... -> Nhà nước nào cũng có 2 chức năng này. Đối với nhà nước XHCN:

+ Nhà nước XHCN nghiêng về chức năng tổ chức, xây dựng...

+ Chức năng trấn áp (chuyên chính) cũng khác...

+ Nhà nước XHCN không phải là nhà nước phi giai cấp...

+ Đến giai đoạn phát triển cao, nhà nước XHCN sẽ tự tiêu vong...

Câu 37: Phân tích đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Sinh viên cần phải làm gì để xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN?

Trả lời:

1. Khái niệm nhà nước pháp quyền

- Nhà nước pháp quyền là nhà nước mà ở đó, tất cả mọi công dân đều được giáo dục pháp luật và hiểu biết pháp luật, tuân thủ pháp luật, pháp luật phải đảm bảo tính nghiêm minh, trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phải có sự kiểm soát lẫn nhau, tất cả vì mục tiêu phục vụ nhân dân.

- Bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của

nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận và khẳng định điều đó.

2. Đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- Thứ nhất: ***Xây dựng nhà nước do nhân dân lao động làm chủ, đó là Nhà nước của dân, do dân và vì dân.*** Đặc trưng này thể hiện tính phổ biến của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nói về chủ quyền nhân dân, được thể hiện trong tư tưởng Hồ Chí Minh, khẳng định trong các văn kiện của Đảng, Hiến pháp và pháp luật Việt Nam. Đặc trưng này đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện thể chế bảo đảm chủ quyền nhân dân, vai trò chủ thể, trung tâm của nhân dân; thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”; mở rộng các hình thức thực hành dân chủ trực tiếp; phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân; có cơ chế phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội trong việc bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân.

- Thứ hai: ***Nhà nước được tổ chức và hoạt động dựa trên cơ sở của Hiến pháp và pháp luật. Trong tất cả các hoạt động của xã hội, pháp luật được đặt ở vị trí tối thượng để điều chỉnh các quan hệ xã hội.*** Đây là đặc trưng mang tính phổ biến, xuyên suốt bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đặc trưng này đòi hỏi phải xây dựng ý thức và lối sống thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trong hệ thống chính trị và toàn bộ xã hội; bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật và hoàn thiện cơ chế bảo vệ Hiến pháp.

- Thứ ba: ***Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rõ ràng, có cơ chế phối hợp nhịp nhàng và kiểm soát giữa các cơ quan: lập pháp, hành pháp và tư pháp.*** Đặc trưng này thể hiện tính đặc thù của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gắn với hệ thống chính trị Việt Nam, là sự thể hiện sinh động việc vận dụng sáng tạo của Đảng và Nhà nước ta. Đặc trưng này đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện cơ chế phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp theo hướng xác định rõ ràng, rành mạch chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của các thiết chế quyền lực; tiếp tục xác định rõ, đầy đủ, đúng đắn về sự phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lực nhà nước; hoàn thiện cơ chế kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- Thứ tư: ***Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải do Đảng***

Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, được giám sát bởi nhân dân. Đặc trưng này thể hiện tính đặc thù của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phù hợp với hệ thống chính trị Việt Nam. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tất yếu lịch sử, quy luật của xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, nhân tố bảo đảm bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mang tính chính danh, tính chính đáng, hiến định. Đảng lãnh đạo, cầm quyền nhưng không đứng trên Hiến pháp và pháp luật mà đặt mình trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật. Các tổ chức của Đảng và đảng viên vừa phải gương mẫu, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật vừa phải nêu cao vai trò tiên phong trong thực hiện đường lối, chủ trương, các quy định của Đảng. Điều 4 Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận và khẳng định điều đó. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam tôn trọng quyền con người, coi con người là chủ thể, là trung tâm của sự phát triển.

- Thứ năm: **Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ.** Nguyên tắc này đòi hỏi, trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, một mặt phải bảo đảm sự chỉ đạo, lãnh đạo tập trung, thống nhất của trung ương với địa phương, của cấp trên với cấp dưới và mặt khác phải mở rộng dân chủ, phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của địa phương và cấp dưới; phải coi trọng vai trò của tập thể nhưng mặt khác phải đề cao vai trò, trách nhiệm cá nhân của người lãnh đạo; phát huy tính năng động, sáng tạo của cấp dưới nhưng luôn phải đảm bảo sự chỉ đạo tập trung thống nhất của cấp trên; quyết định thuộc về số đông nhưng phải lắng nghe ý kiến của thiểu số...

3. Sinh viên cần phải làm gì để xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN

- Sinh viên luôn thực hiện tốt chính sách, pháp luật của nhà nước; trong trường thực hiện tốt quy định, quy chế của nhà trường...

- Sinh viên tích cực học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM; tích cực học tập, rèn luyện, có bản lĩnh chính trị vững vàng, đấu tranh với quan điểm phản động phá hoại sự ổn định chính trị - xã hội ở Việt Nam...; đặc biệt đấu tranh chống chiến lược “DBHB”...

- Sinh viên đấu tranh, phê phán với các hiện tượng tiêu cực, tệ nạn xã hội, với những kẻ tự diễn biến, tự chuyển hóa làm mất trật tự an toàn xã hội...

- Sinh viên thực hiện tốt dân chủ đại diện để lựa chọn đại biểu có năng lực vào Quốc hội; nâng cao năng lực làm luật...

Câu 38: Phân tích khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trả lời

1. Khái niệm cơ cấu xã hội – giai cấp

Cơ cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp, tầng lớp xã hội tồn tại khách quan trong một chế độ xã hội nhất định, thông qua những mối quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất, về tổ chức quản lý quá trình sản xuất, về địa vị chính trị - xã hội... giữa các giai cấp và tầng lớp đó.

2. Vị trí của cơ cấu xã hội - giai cấp trong cơ cấu xã hội

- Cơ cấu xã hội - giai cấp giữ vị trí trung tâm trong cơ cấu xã hội. Cơ cấu xã hội - giai cấp có vai trò chi phối các loại hình cơ cấu xã hội khác, bởi vì cơ cấu xã hội - giai cấp liên quan trực tiếp đến quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ tổ chức quản lý sản xuất và phân phối.

- Cơ cấu xã hội - giai cấp biến đổi ảnh hưởng quyết định đến sự biến đổi của các loại hình cơ cấu xã hội khác và tác động đến toàn bộ sự biến đổi của xã hội. Ví dụ sự biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp dẫn đến sự biến đổi của cơ cấu xã hội nghề nghiệp, cơ cấu xã hội – dân cư..., chẳng hạn, cơ cấu xã hội – giai cấp ở Việt Nam từ đổi mới đến nay biến đổi, giai cấp công nhân, trí thức tăng nhanh, nông dân giảm... dẫn đến cơ cấu xã hội dân cư thay đổi, dân cư thành thị liên tục tăng, cư dân nông thôn giảm...

- Cơ cấu xã hội - giai cấp chịu sự tác động trở lại của các loại hình cơ cấu xã hội khác.

3. Một số thông tin tham khảo về giai cấp công nhân ở Việt Nam

Sự gia tăng về số lượng của giai cấp công nhân ở nước ta trong những năm qua chủ yếu là nhờ vào sự phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch của các thành phần kinh tế, trong đó có sự đóng góp lớn của thành phần kinh tế ngoài nhà nước, đây là khu vực có số lượng công nhân tăng lên nhanh chóng, góp phần vào sự tăng trưởng nhanh về số lượng của giai cấp công nhân nước ta. Nếu như trước những năm đổi mới, số lượng công nhân nước ta là 7 triệu, đến năm 2007 là 9,5 triệu và năm 2013 tăng lên gần 11 triệu thì hiện nay đã có khoảng 16,5 triệu người. Kết quả của việc thực hiện những chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và quá trình mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế của Đảng, Nhà nước trong những năm qua đã tạo thuận lợi cho giai cấp công nhân nước ta không những tăng về số lượng mà còn ngày càng phát triển đa

dạng hơn, có mặt trong tất cả các thành phần kinh tế. Hiện nay trong số khoảng 16,5 triệu công nhân có 62% công nhân lao động thuộc doanh nghiệp tư nhân, 30% trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và chỉ khoảng 8% thuộc doanh nghiệp nhà nước.

Câu 39: Phân tích tính tất yếu của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

Gợi ý

Khi tổng kết phong trào cách mạng đấu tranh của giai cấp công nhân ở châu Âu thế kỷ XIX, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại sự áp bức bóc lột của giai cấp tư sản sẽ không thể giành được thắng lợi nếu giai cấp công nhân không liên minh được với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác.

- Kế thừa và phát triển những tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga sau cách mạng tháng 10 năm 1917, V.I. Lênin đã khẳng định sự cần thiết phải thực hiện liên minh giữa giai cấp công nhân với các tầng lớp lao động, nhất là đội ngũ trí thức.

- Vận dụng sáng tạo tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu ra tư tưởng liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức ngay từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II, tháng 2 năm 1951.

* Tính tất yếu của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức biểu hiện ở những nội dung chính sau:

- Thứ nhất, tính tất yếu về lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật do quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội đặt ra yêu cầu khách quan phải gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp và khoa học công nghệ để hình thành nền kinh tế thống nhất tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết cho chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, là một nước nông nghiệp lạc hậu xây dựng chủ nghĩa xã hội nên nông dân chiếm số đông trong dân cư, do đó, phải đặc biệt coi trọng phát triển nông nghiệp trong sự gắn bó khăng khít với công nghiệp và khoa học công nghệ, đến lượt mình khoa học và công nghệ cũng chỉ phát triển được khi nó hướng tới phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Từ yêu cầu khách quan của sản xuất như vậy nên các chủ thể của ba lĩnh vực này là nông dân, công nhân, trí thức cũng phải gắn bó liên minh chặt chẽ với nhau để cùng thực hiện những nhu cầu và lợi ích chung của mình.

- Thứ hai, tất yếu về lĩnh vực chính trị - xã hội. Để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội cần phải có lực lượng, trong đó công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức là ba lực lượng không chỉ chiếm số đông trong dân cư mà còn là lực lượng cơ bản để thực hiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, do đó, phải thực hiện liên minh công – nông - trí thức để tạo thành cơ sở của nhà nước, của khối đại đoàn kết toàn dân, song khối liên minh này phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, điều này là do địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân quy định liên minh công – nông - trí thức là nhu cầu giữ vững vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân nhu cầu tự giải phóng của nông dân và nhu cầu phát triển của trí thức.

Câu 40: Phân tích nội dung của liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Sinh viên cần làm gì để củng cố khối liên minh công – nông – trí thức ở Việt Nam?

Trả lời

1. Nội dung của liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Nội dung của liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội:

* Nội dung chính trị

- Giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, các tầng lớp lao động khác thực hiện những nhiệm vụ chính trị là xây dựng chế độ chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân. Trong khối liên minh, giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản giữ vai trò lãnh đạo chính trị tư tưởng để thực hiện và hoàn thành sứ mệnh lịch sử to lớn của giai cấp công nhân: Xoá bỏ hoàn toàn chế độ áp bức bóc lột tư bản chủ nghĩa, xây dựng thành công xã hội xã hội chủ nghĩa tiến tới xã hội cộng sản chủ nghĩa.

- Giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức có trách nhiệm xây dựng hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Họ có quyền tham gia các tổ chức chính trị - xã hội mà giai cấp, tầng lớp của mình được phép tổ chức theo quy định của pháp luật (ví dụ tổ chức công đoàn, hội nông dân, đoàn thanh niên, các hiệp hội khác...).

* Nội dung kinh tế

- Sau khi giành được chính quyền, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân cùng các giai cấp, tầng lớp xã hội khác phải “tăng thật nhanh số lượng những lực lượng sản xuất” để tạo cơ sở cho sự phát triển của quan hệ sản xuất mới

tiến bộ phù hợp, đồng thời xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

- Giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức cùng tham gia thực hiện các mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa công nghiệp - nông nghiệp - khoa học, kỹ thuật, dịch vụ. Quan hệ giữa lao động trí óc với lao động chân tay, quan hệ giữa các thành phần kinh tế. Quan hệ giữa nhà nước với giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức... Trong các quan hệ đó, lợi ích kinh tế của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức từng bước được đáp ứng.

* Nội dung văn hóa - xã hội

Giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản cùng tham gia vào thực hiện cách mạng trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng. Trong đó, mỗi giai cấp, tầng lớp có vị trí, vai trò khác nhau:

- Tầng lớp trí thức giữ vai trò quan trọng nhất trong truyền bá tri thức, khoa học, công nghệ vào công nghiệp, nông nghiệp và các lĩnh vực của đời sống xã hội, qua đó nâng cao tri thức và kỹ năng vận dụng khoa học kỹ thuật của công nhân, nông dân và các tầng lớp xã hội trong quá trình lao động sản xuất.

- Giai cấp công nhân, thông qua Đảng Cộng sản, tiếp tục đưa hệ tư tưởng chính trị của giai cấp công nhân chi phối đời sống văn hóa tinh thần của xã hội. Trên cơ sở đó các giai cấp, tầng lớp lao động trong xã hội đều có tri thức nhất định về văn hóa chính trị, về các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ nâng cao văn hóa chính trị, lôi cuốn công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân tham gia vào đời sống chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa đòi hỏi vai trò to lớn của tầng lớp trí thức, nhất là đội ngũ trí thức trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo.

-> Nội dung kinh tế của liên minh giữ vai trò quan trọng nhất.

2. Sinh viên cần làm gì để củng cố khối liên minh công – nông – trí thức ở Việt Nam?

- Tích cực học tập làm chủ tri thức khoa học, phổ biến tri thức khoa học... ; giúp đỡ bạn sinh viên gia đình chính sách, dân tộc thiểu số để học tập tốt...

- Tích cực học tập chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh -> Giác ngộ lập trường, lý tưởng của GCCN, cộng sản chủ nghĩa...

- Tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, tình nguyện về vùng nông thôn, miền núi để giúp đỡ con em đồng bào dân tộc thiểu số... giúp người nông dân tăng gia sản xuất ... -> Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho họ...

- Phê phán các quan điểm sai trái phủ định chủ nghĩa Mác – Lênin, phủ định vai

trò lãnh đạo của GCCN, ĐCS...

Câu 41: Phân tích cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Liên hệ với sinh viên.

Trả lời:

1. Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, cơ cấu xã hội - giai cấp vừa đảm bảo tính quy luật phổ biến, vừa mang tính đặc thù của xã hội Việt Nam. Cơ cấu xã hội - giai cấp biến động không ngừng thông qua quá trình đấu tranh và liên minh giữa các giai cấp, tầng lớp, để từng bước chuyển từ cơ cấu xã hội - giai cấp của xã hội phong kiến, thuộc địa sang cơ cấu xã hội - giai cấp của xã hội xã hội chủ nghĩa.

- Giai cấp công nhân Việt Nam là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam; đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến; giữ vị trí tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với chất lượng ngày càng được nâng lên nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức và từng bước đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0, là lực lượng nòng cốt trong liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

- Giai cấp nông dân Việt Nam có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là lực lượng xã hội quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái; là chủ thể của quá trình phát triển, xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ. Về số lượng và tỷ lệ trong cơ cấu xã hội - giai cấp có xu hướng giảm dần, nhưng chất lượng được nâng lên rõ rệt.

- Đội ngũ trí thức là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Vì vậy, đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững.

- Đội ngũ doanh nhân Việt Nam đang phát triển nhanh chóng cả về số lượng và quy mô với vai trò không ngừng tăng lên. Là lực lượng góp phần tích cực nâng cao

chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững và bảo đảm độc lập, tự chủ của nền kinh tế.

2. Liên hệ với sinh viên

- Có nhận thức khoa học về cơ cấu xã hội – giai cấp ở Việt Nam -> Sự đa dạng của cơ cấu xã hội – giai cấp là do sự đa dạng về cơ cấu kinh tế...

- Mặc dù có nhiều giai cấp khác nhau nhưng nền tảng của Nhà nước, của khối đại đoàn kết dân tộc... đó là khối liên minh công – nông – trí thức do ĐCS Việt Nam lãnh đạo.

- Tích cực học tập làm chủ tri thức khoa học, để chủ động bổ sung vào các giai cấp, tầng lớp ở trên; tích cực học tập chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh - > Giác ngộ lập trường, lý tưởng của GCCN, cộng sản chủ nghĩa...

- Đặc biệt, là một nước nông nghiệp, sinh viên cần tích cực học tập, đóng góp sức lực, trí tuệ xây dựng mô hình 5 nhà (nhà nước – nhà nông – nhà khoa học – nhà doanh nghiệp – nhà băng (ngân hàng))

3. Một số thông tin tham khảo

- Ở nước ta, nông nghiệp và kinh tế nông thôn luôn đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Hiện nay, nông thôn là địa bàn sinh sống của 65,6% dân số cả nước với cộng đồng 54 dân tộc, thống nhất trong đa dạng văn hóa; cung cấp các sản phẩm thiết yếu cho đời sống con người và phục vụ các ngành kinh tế quốc dân; là nơi sản sinh, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc; có vai trò quan trọng đối với an ninh, quốc phòng và giữ gìn môi trường sinh thái... Chính vì vậy, giai cấp nông dân không chỉ giữ vai trò trung tâm và quyết định đến sự phát triển nông nghiệp, nông thôn, mà còn quyết định đến sự phát triển bền vững của đất nước.

- Sự chuyển dịch rõ rệt trong cơ cấu lao động giữa các khu vực: Nếu như năm 2015 cơ cấu lao động KV1 (nông, lâm, thủy sản), chiếm tới 45,73%; KV2 chiếm 24,19%; KV3 chiếm 30,08%, thì đến năm 2020 tỷ trọng lao động trong các KV1, 2, 3 lần lượt là: 34,78%; 32,65%; 32,57%. Tốc độ giảm tỉ lệ lao động nông nghiệp những năm sau càng nhanh (khoảng 3%/năm) so với giai đoạn 2005 - 2010 khoảng 1 -1,5%. Đây là xu hướng phù hợp với xu thế tất yếu của quá trình CNH, HĐH cũng như định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành của Đảng theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của nền kinh tế.

Câu 42: Phân tích nội dung của liên minh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Sinh viên cần làm gì để củng cố khối liên minh công – nông – trí thức ở Việt Nam?

Trả lời :

1. Nội dung của liên minh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Nội dung chính trị

+ Giữ vững lập trường chính trị - tư tưởng của giai cấp công nhân, đồng thời giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với khối liên minh và đối với toàn xã hội.

+ Từng bước xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; đảm bảo các lợi ích chính trị, các quyền dân chủ, quyền công dân, quyền làm chủ, quyền con người của công nhân, nông dân, trí thức và của nhân dân lao động, từ đó, thực hiện quyền lực thuộc về nhân dân.

+ Động viên các lực lượng trong khối liên minh gương mẫu chấp hành đường lối chính trị của Đảng; pháp luật và chính sách của Nhà nước; sẵn sàng tham gia chiến đấu bảo vệ những thành quả cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

+ Kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa xét lại dưới mọi hình thức; chống âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch và phản động.

- Nội dung kinh tế

+ Các giai cấp, tầng lớp mở rộng liên kết hợp tác... để xây dựng nền kinh tế mới xã hội chủ nghĩa hiện đại; trong đó nội dung căn bản là thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Xác định đúng tiềm lực kinh tế và nhu cầu kinh tế của công nhân, nông dân, trí thức và toàn xã hội, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch đầu tư và tổ chức triển khai các hoạt động kinh tế đúng trên tinh thần đảm bảo lợi ích của các bên và tránh sự đầu tư không hiệu quả, lãng phí.

+ Xác định đúng cơ cấu kinh tế của cả nước, của ngành, địa phương, cơ sở sản xuất, v.v. để từ đó, các địa phương, cơ sở, v.v. vận dụng linh hoạt và phù hợp vào địa phương mình, ngành mình nhằm xác định cơ cấu cho đúng. Việc xác định đúng cơ cấu kinh tế thể hiện rõ nội dung kinh tế của liên minh, đồng thời là môi trường và

điều kiện để gắn kết chặt chẽ giữa công nghiệp, nông nghiệp, với dịch vụ và khoa học - công nghệ, từ đó tăng cường hơn nữa khối liên minh, đồng thời mở rộng liên kết với các lực lượng khác trong cơ cấu xã hội - giai cấp.

+ Tổ chức các hình thức giao lưu, hợp tác, liên kết kinh tế giữa công nghiệp - nông nghiệp - khoa học và công nghệ - dịch vụ...; giữa các ngành kinh tế; các thành phần kinh tế, các vùng kinh tế; giữa trong nước và quốc tế... để phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống cho công nhân, nông dân, trí thức và toàn xã hội.

+ Chuyển giao và ứng dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ cao vào quá trình sản xuất kinh doanh nông nghiệp và công nghiệp, dịch vụ nhằm gắn kết chặt chẽ các lĩnh vực kinh tế cơ bản của quốc gia, qua đó gắn bó chặt chẽ công nhân, nông dân, trí thức và các lực lượng khác trong xã hội làm cơ sở kinh tế - xã hội cho sự phát triển của quốc gia.

- Nội dung văn hóa - xã hội

+ Phải đảm bảo kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa; bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng nông thôn mới; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

+ Thực hiện xóa đói giảm nghèo, thực hiện tốt các chính sách xã hội đối với công nhân, nông dân, trí thức và các tầng lớp nhân dân; chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng sống cho nhân dân; nâng cao dân trí, thực hiện tốt an sinh xã hội.

+ Phát triển giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ cao hiện đại; chống các biểu hiện tiêu cực và tệ nạn xã hội.

+ Xây dựng quy hoạch tổng thể về phát triển khu công nghiệp, khu đô thị phải gắn với đảm bảo phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới bền vững.

2. Sinh viên cần làm gì để củng cố khối liên minh công – nông – trí thức ở Việt Nam?

- Tích cực học tập làm chủ tri thức khoa học, phổ biến tri thức khoa học... ; giúp đỡ bạn sinh viên gia đình chính sách, dân tộc thiểu số để học tập tốt hơn...

- Tích cực học tập chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh -> Giác ngộ lập trường, lý tưởng của GCCN, cộng sản chủ nghĩa...

- Tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, tình nguyện về vùng nông thôn, miền núi để giúp đỡ con em đồng bào dân tộc thiểu số... giúp người nông dân tăng gia sản xuất ... -> Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của họ...

- Hiểu về mô hình 5 nhà -> Chủ động về vùng sâu, xa... -> Góp phần củng cố khối liên minh công – nông – trí thức...

- Phê phán các quan điểm sai trái phủ định chủ nghĩa Mác – Lênin, phủ định vai trò lãnh đạo của GCCN, ĐCS...

Câu 43: Phân tích khái niệm và đặc trưng của dân tộc.

Trả lời:

1. Khái niệm dân tộc

Khái niệm dân tộc ở 2 nghĩa phổ biến:

- Thứ nhất, khái niệm dân tộc dùng để chỉ một cộng đồng người có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững, có chung sinh hoạt kinh tế, có ngôn ngữ riêng, văn hoá có những đặc thù xuất hiện sau bộ lạc, bộ tộc, kế thừa và phát triển cao hơn những nhân tố tộc người ở bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác tộc người của dân cư cộng đồng đó.

- Thứ hai, khái niệm dân tộc dùng để chỉ một cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có lãnh thổ quốc gia, có nền kinh tế thống nhất, có ngôn ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hoá và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài.

Như vậy, với nghĩa thứ nhất, dân tộc là một bộ phận của quốc gia, chẳng hạn: dân tộc Kinh, dân tộc Tày, dân tộc Bana, dân tộc Ê-đê...ở Việt Nam. Với nghĩa thứ hai, dân tộc là toàn bộ nhân dân của quốc gia đó, chẳng hạn: dân tộc Nga, dân tộc Trung Hoa, dân tộc Ấn Độ, dân tộc Việt Nam...

2. Những đặc trưng cơ bản của dân tộc

* Theo nghĩa rộng, dân tộc có một số đặc trưng sau:

- Thứ nhất, dân tộc là một cộng đồng có chung sinh hoạt về kinh tế. Trong một dân tộc, nhân tố kinh tế - xã hội được biểu hiện hết sức mạnh mẽ. C.Mác và Ph.Ăngghen đã chứng minh rằng nhân tố cơ bản dẫn tới việc chuyển từ hình thức cộng đồng trước dân tộc sang dân tộc là tác nhân kinh tế. Những mối liên hệ kinh tế thường xuyên và mạnh mẽ đặc biệt là mối liên hệ thị trường đã làm tăng tính thống nhất, tính ổn định, tính bền vững của cộng đồng người đông đảo sống trong một lãnh thổ rộng lớn. Trong một quốc gia có nhiều dân tộc thì các mối quan hệ kinh tế là cơ sở để liên kết các bộ phận, các thành viên của dân tộc. Nó tạo nên nền tảng cho sự vững chắc của cộng đồng dân tộc.

- Thứ hai, dân tộc là cộng đồng có chung về ngôn ngữ. Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp xã hội, trước hết là công cụ giao tiếp trong cộng đồng (thị tộc, bộ lạc, bộ tộc, dân

tộc). Các thành viên của một dân tộc có thể dùng nhiều ngôn ngữ trong giao tiếp với nhau, song điều quan trọng nhất là một dân tộc có một ngôn ngữ chung thống nhất mà các thành viên của dân tộc coi là tiếng mẹ đẻ của họ. Tính thống nhất trong ngôn ngữ dân tộc thể hiện trước hết ở sự thống nhất về cấu trúc ngữ pháp và kho từ vựng cơ bản. Ngôn ngữ dân tộc là một ngôn ngữ đã phát triển. Thống nhất về ngôn ngữ là một trong những đặc trưng chủ yếu của dân tộc. Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, mỗi dân tộc có một ngôn ngữ riêng và có thể có chữ viết riêng (trên cơ sở ngôn ngữ chung của quốc gia) làm công cụ giao tiếp trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hoá, tình cảm...

- Thứ ba, dân tộc là cộng đồng về lãnh thổ. Mỗi dân tộc có lãnh thổ riêng thống nhất, không bị chia cắt. Khái niệm lãnh thổ bao gồm cả vùng đất, vùng biển, hải đảo, vùng trời thuộc chủ quyền của quốc gia dân tộc. Lãnh thổ dân tộc ổn định hơn nhiều so với lãnh thổ bộ tộc. Phạm vi lãnh thổ dân tộc hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài. Chủ quyền quốc gia dân tộc về lãnh thổ là một khái niệm xác định, thường được thể chế hoá thành luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế. Thực tế lịch sử có những trường hợp lãnh thổ dân tộc bị chia cắt tạm thời, nhưng không thể căn cứ vào đó mà cho rằng cộng đồng ấy đã bị chia thành hai hoặc nhiều dân tộc. Đương nhiên sự chia cắt là một thử thách đối với tính bền vững của cộng đồng dân tộc. Cộng đồng lãnh thổ là tác động quan trọng không thể thiếu được của dân tộc. Lãnh thổ là địa bàn sinh tồn và phát triển của dân tộc, không có lãnh thổ thì không có khái niệm Tổ quốc, quốc gia.

- Thứ tư, dân tộc là một cộng đồng về văn hoá, về tâm lý, về tính cách. Văn hoá là yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng. Văn hoá dân tộc mang nhiều sắc thái của các địa phương, các sắc tộc, các tập đoàn người,...song nó vẫn là một nền văn hoá thống nhất không bị chia cắt. Tính thống nhất trong đa dạng là đặc trưng của văn hoá dân tộc. Văn hoá dân tộc hình thành trong quá trình lâu dài của lịch sử hơn bất cứ yếu tố nào khác, tạo ra sắc thái riêng của từng dân tộc. Mỗi dân tộc có một nền văn hoá độc đáo của dân tộc mình. Trong sinh hoạt cộng đồng, các thành viên của dân tộc thuộc những thành phần xã hội khác nhau tham gia vào sự sáng tạo giá trị văn hoá chung của dân tộc, đồng thời hấp thụ các giá trị văn hoá chung đó. Cá nhân hoặc nhóm người nào từ chối những giá trị văn hoá dân tộc thì họ đã tự tách mình khỏi cộng đồng dân tộc.

- Thứ năm, có chung một nhà nước. Các thành viên cũng như các cộng đồng tộc người đều chịu sự quản lý, điều hành của một nhà nước độc lập.

* Dân tộc - tộc người có một số đặc trưng cơ bản:

- Cộng đồng về ngôn ngữ
- Cộng đồng về văn hóa
- Ý thức tự giác tộc người

Câu 44: Sự hình thành và phát triển của dân tộc và mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp.

- Khái niệm dân tộc được hiểu phổ biến hiện nay ở hai nghĩa: một là, dân tộc được hiểu là cộng đồng người có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững, có chung phương thức sinh hoạt kinh tế, có ngôn ngữ và văn hóa riêng,... xuất hiện sau bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác tộc người của dân cư cộng đồng đó; hai là, dân tộc chỉ một cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có lãnh thổ quốc gia, nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, văn hóa và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước. Nghĩa thứ nhất dân tộc là một bộ phận của quốc gia, nghĩa thứ hai dân tộc thật toàn bộ nhân dân của quốc gia đó.

- Về sự hình thành phát triển của dân tộc: Lịch sử tiến hóa nhân loại đã minh chứng, dân tộc là sản phẩm lâu dài của quá trình phát triển xã hội loài người, tuy sự hình thành dân tộc ở mỗi quốc gia mỗi khu vực và từng châu lục có đặc điểm riêng, song nhìn chung quá trình ấy xét trong tiến trình phát triển của các hình thức cộng đồng người vẫn mang tính phổ quát. Trước khi dân tộc xuất hiện, con người đã trải qua các hình thức cộng đồng khác nhau theo những bước phát triển từ thấp đến cao đó là thị tộc, bộ lạc bộ tộc đến dân tộc.

+ Về thị tộc và bộ lạc: Ph.Ăngghen cho rằng, thị tộc là hình thức cộng đồng đầu tiên và cũng là một tổ chức xã hội sớm nhất của loài người, thị tộc là thiết chế chung cho tất cả các dân dã man cho tận đến khi họ bước vào thời đại văn minh, và thậm chí còn sau hơn nữa. Thị tộc hình thành trong xã hội Cộng đồng nguyên thủy dựa trên cơ sở mối quan hệ huyết thống gồm những người có cùng tổ tiên, thị tộc là hình thức cộng đồng mà ở đó người phụ nữ đóng vai trò chi phối. Hình thức cộng đồng này phù hợp với nền sản xuất còn ở trình độ rất thấp kém trong thời đại nguyên thủy chủ yếu là săn bắt và hái lượm. Thị tộc dần dần phát triển thành bộ lạc, theo Ph.Ăngghen đặc trưng của bộ lạc là có lãnh thổ, tên gọi riêng, có đất đai, ngôn ngữ, tù trưởng và thủ lĩnh quân sự riêng, mỗi bộ lạc thường có quan niệm về tín ngưỡng

tôn giáo và có nghi thức lễ bái riêng.

+ Bộ tộc, cùng với sự phát triển về kinh tế, ngôn ngữ, phong tục tập quán, bộ tộc xuất hiện, bộ tộc hình thành như một xu hướng khách quan của hình thức cộng đồng, phù hợp với sự xuất hiện của chế độ chiếm hữu nô lệ. Ở cộng đồng bộ tộc, những nhân tố tộc người được bảo lưu kế thừa và phát triển từ những hình thức cộng đồng trước đó nhưng đã chịu sự chi phối bởi các nhân tố kinh tế và giai cấp. V.I.Lênin cho rằng, ở các nước phương Tây khi chủ nghĩa Tư Bản xuất hiện thì các bộ tộc mới phát triển thành dân tộc. Nguyên nhân của sự xuất hiện dân tộc trước hết là nhu cầu phát triển kinh tế, trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất, nền sản xuất hàng hóa, tiền tệ ra đời đã làm xuất hiện thị trường dân tộc thống nhất, thị trường dân tộc đòi hỏi phải phá vỡ những rào cản của tình trạng cát cứ, ngăn cách. Dân tộc xuất hiện là sự phát triển của một bộ tộc hoặc do sự hợp nhất của nhiều bộ tộc, loại hình dân tộc do giai cấp tư sản thống trị được gọi là dân tộc tư sản. Còn ở phương Đông, loại hình dân tộc thường xuất hiện trước chủ nghĩa tư bản, có hiện tượng đó là do sự thúc đẩy của các nhân tố tự nhiên, xã hội trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, loại hình dân tộc này gọi là dân tộc tiền tư bản. Trong quá trình phát triển của lịch sử nhân loại, loại hình dân tộc tư sản, tiền tư bản sẽ trải qua sự cải biến để trở thành dân tộc xã hội chủ nghĩa mà ở đó giai cấp công nhân đóng vai trò lãnh đạo.

- Mỗi quan hệ giữa dân tộc và giai cấp: Dân tộc xuất hiện trong xã hội có giai cấp thì không thể không có tính giai cấp và do đó, mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc là vấn đề quan trọng, vấn đề đó được các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác-Lênin rất quan tâm. Mối quan hệ ấy trong thế giới hiện đại đang là vấn đề thời sự được nhiều người chú ý, chừng nào giai cấp tiến bộ đại diện cho phương thức sản xuất mới lãnh đạo xã hội thì giai cấp ấy mới đại diện cho lợi ích của dân tộc và ngược lại khi nó là giai cấp đã lỗi thời, phản động thì quyền lợi của nó sẽ mâu thuẫn với lợi ích dân tộc. Bàn về mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, trong khi khẳng định vai trò quyết định của vấn đề giai cấp thì chủ nghĩa Mác-Lênin không hề phủ nhận hoặc hạ thấp vấn đề dân tộc và luôn khẳng định dân tộc có tính độc lập tương đối và có vai trò đặc biệt quan trọng.

+ Thứ nhất, dân tộc là một bộ phận phụ thuộc vào vấn đề giai cấp bởi vì dân tộc chỉ xuất hiện khi điều kiện kinh tế - xã hội đạt tới một mức độ nhất định, nghĩa là dân tộc được hình thành chủ yếu do sự biến đổi về kinh tế - xã hội chứ không phải trước hết là ở sự biến đổi trong nhân tố tộc người. Phong trào dân tộc thường gắn liền với cuộc đấu tranh giai cấp và chịu sự tác động và quyết định của đấu tranh giai cấp.

Trong công cuộc xây dựng xã hội mới nếu không gắn liền xây dựng về kinh tế - xã hội và thực hiện chính sách giai cấp đúng đắn thì việc xây dựng quan hệ dân tộc sẽ không đạt hiệu quả vững chắc được.

+ Thứ hai, tính độc lập tương đối và vai trò quan trọng đặc biệt của nhân tố tộc người được thể hiện: dân tộc tuy xuất hiện trên cơ sở có sự phát triển chín muồi của những điều kiện kinh tế - xã hội nhưng nếu chưa có sự phát triển đủ mức cần thiết của các nhân tố tộc người thì dân tộc cũng chưa thể xuất hiện. Sự phát triển dân tộc có những quy luật nội tại khiến cho các hình thức cộng đồng người phát triển theo quy luật từ thấp đến cao, nhân tố tộc người có tính năng động riêng trong những trường hợp nhất định tính kết dính về tộc người còn trội hơn cả tính kết dính về kinh tế - xã hội sau khi chịu sự chi quy định của nhân tố kinh tế - xã hội nhân tố tộc người luôn tác động trở lại nhân tố kinh tế - xã hội.

Câu 45: Phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn để V.I. Lênin xây dựng Cương lĩnh dân tộc. Đảng và Nhà nước ta đưa ra đường lối, chính sách đối với vấn đề dân tộc dựa trên cơ sở nào?

Trả lời

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn để V.I. Lênin xây dựng Cương lĩnh dân tộc

- Quan điểm của C. Mác và Ph. Ăngghen về mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp

- Mối quan hệ giữa hai xu hướng của phong trào dân tộc trong thời đại của chủ nghĩa đế quốc

- Thực tiễn phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX -> Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trong thời đại đế quốc...

- Thực tiễn phong trào cách mạng của nước Nga cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX -> Dưới chế độ Nga Hoàng -> Tồn tại nhiều mâu thuẫn...

2. Đảng và Nhà nước ta đưa ra đường lối, chính sách đối với vấn đề dân tộc dựa trên cơ sở nào?

- Cơ sở lý luận

+ Dựa vào quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, đặc biệt là cương lĩnh dân tộc của Lênin.

+ Dựa vào quan điểm của HCM về vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc

- Cơ sở thực tiễn

+ Tổng kết thực tiễn vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trên thế giới, khu vực...

+ Tổng kết thực tiễn đặc điểm tình hình dân tộc ở Việt Nam... -> Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là một vấn đề chiến lược của cách mạng.

Câu 46: Phân tích nội dung Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin. Liên hệ với Việt Nam.

Trả lời

1. Nội dung Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin

*** Một là, các dân tộc hoàn toàn bình đẳng**

- Các dân tộc đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, được tôn trọng và đối xử như nhau trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong quan hệ xã hội, không dân tộc nào được giữ đặc quyền, đặc lợi về kinh tế, chính trị, văn hóa, không dân tộc nào được quyền đi áp bức, bóc lột đối với dân tộc khác.

- Biểu hiện của quyền bình đẳng dân tộc:

+ Trong một quốc gia có nhiều dân tộc: Quyền bình đẳng dân tộc phải được ghi nhận trong hiến pháp, pháp luật, đó là cơ sở pháp lý để xem xét, giải quyết quyền bình đẳng giữa các dân tộc; nhưng điều quan trọng hơn quyền bình đẳng dân tộc phải được thực hiện trên thực tế, nhưng thực tế trong 1 quốc gia các dân tộc có sự chênh lệch nhau về số lượng, trình độ phát triển... đòi hỏi Nhà nước phải có chính sách để hỗ trợ, giúp đỡ các dân tộc thiểu số, dân tộc có trình độ phát triển thấp... rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển.

+ Giữa các quốc gia dân tộc với nhau: Thủ tiêu tình trạng áp bức giai cấp, trên cơ sở đó xóa bỏ tình trạng áp bức dân tộc; phải đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bá quyền, chống sự áp bức bóc lột của những nước phát triển đối với các nước nghèo, đang phát triển...

+ Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở để thực hiện quyền dân tộc tự quyết và xây dựng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các dân tộc.

*** Hai là, các dân tộc được quyền tự quyết**

- Đó là quyền của các dân tộc tự quyết định lấy vận mệnh của dân tộc mình, quyền tự lựa chọn chế độ chính trị và con đường phát triển của dân tộc mình.

- Quyền tự quyết dân tộc bao gồm quyền tách ra thành lập một quốc gia dân tộc độc lập, đồng thời có quyền tự nguyện liên hiệp với dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng -> Tuy nhiên, phân lập hay liên hiệp phải xuất từ điều kiện lịch sử, từ lợi ích của các dân tộc, chứ không phải xuất phát từ lợi ích của một số kẻ cực đoan trong các dân tộc hoặc

là sự lôi kéo kích động từ các thế lực phản động bên ngoài.

- Quyền tự quyết dân tộc không đồng nhất với “quyền” của các tộc người thiểu số trong một quốc gia đa tộc người.

- Muốn giải quyết đúng đắn quyền dân tộc tự quyết cần đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân, một mặt ủng hộ các phong trào dân tộc tiến bộ trên thế giới, mặt khác, đấu tranh chống lại quan điểm của các thế lực cực đoan, phản động lợi dụng quyền dân tộc tự quyết để can thiệp vào công việc nội bộ, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc...

*** Ba là, liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc**

- Nội dung này phản ánh sự thống nhất giữa giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp; phản ánh sự gắn bó chặt chẽ giữa tinh thần của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế chân chính.

- Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc là cơ sở vững chắc để đoàn kết nhân dân lao động trong các dân tộc để chống chủ nghĩa đế quốc vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Vì vậy, nội dung liên hiệp giai cấp công nhân giữa tất cả các dân tộc đóng vai trò liên kết cả ba nội dung của cương lĩnh thành một chỉnh thể.

- Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở lý luận quan trọng để các Đảng cộng sản vận dụng thực hiện chính sách dân tộc trong quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Liên hệ với Việt Nam

- Quyền bình đẳng: Đảng ta luôn nhất quán thực hiện quyền bình đẳng dân tộc, nghiêm cấm hành vi chia rẽ, kì thị dân tộc -> Chính sách để tạo điều kiện dân tộc thiểu số phát triển...

- Quyền dân tộc tự quyết: Đảng ta thực hiện và tôn trọng quyền tự quyết của các dân tộc, xuất phát từ điều kiện lịch sử, lợi ích của các dân tộc... Đảng và Nhà nước thực hiện liên hiệp các dân tộc trong một Nhà nước, cộng đồng thống nhất -> Đấu tranh với quan điểm “chia để trị”, “dân tộc tự quyết” của các thế lực thù địch... với mưu toan chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây bất ổn chính trị, ảnh hưởng đến cuộc sống bình yên của nhân dân...

- Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc -> Giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt Nam là giai cấp công nhân thông qua ĐCS Việt Nam -> Đảng ta luôn thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, hữu nghị; là bạn, là đối tác tin cậy của các nước; ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của GCCN, NDLD và các dân tộc trên thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội...

Câu 47: Phân tích đặc điểm dân tộc Việt Nam. Liên hệ sinh viên (nhận thức và thực hiện).

Trả lời:

1. Đặc điểm của dân tộc Việt Nam

- Có sự chênh lệch về số dân giữa các tộc người...
- Các dân tộc cư trú xen kẽ nhau.. -> Thuận lợi... khó khăn...
- Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phân bố chủ yếu ở địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng -> kinh tế, chính trị, quốc phòng....
- Các dân tộc ở Việt Nam có trình độ phát triển không đều -> Nguyên nhân...
- Các dân tộc ở Việt Nam có truyền thống đoàn kết gắn bó lâu đời trong cộng đồng dân tộc - quốc gia thống nhất -> Cơ sở văn minh lúa nước -> nhu cầu đấu tranh trị thủy và đấu tranh chống ngoại xâm.
- Mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa riêng, góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng của nền văn hóa Việt Nam thống nhất -> Xây dựng nền văn hóa Việt Nam hiện nay...

2. Liên hệ sinh viên (nhận thức và thực hiện như thế nào?)

- Có sự chênh lệch về số dân giữa các tộc người... -> Sinh viên tích cực ủng hộ các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, tạo điều kiện cho các dân tộc thiểu số có điều kiện phát triển toàn diện.
- Các dân tộc cư trú xen kẽ nhau, có bản sắc văn hóa riêng -> Tôn trọng bản sắc của dân tộc khác; giúp đỡ các bạn sinh viên dân tộc thiểu số...
- Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phân bố chủ yếu ở địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng -> Tuy nhiên, đời sống của dân tộc thiểu số còn nghèo, trình độ dân trí thấp -> Tình nguyện vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số giúp họ xóa đói giảm nghèo...
- Các dân tộc ở Việt Nam có trình độ phát triển không đều -> Thấy nguyên nhân -> Tìm ra giải pháp khắc phục khó khăn đó, chung tay cùng với nhà trường, Đảng, Nhà nước hỗ trợ (vật chất, tinh thần...) hỗ trợ, giúp đỡ...
- Các dân tộc ở Việt Nam có truyền thống đoàn kết gắn bó lâu đời trong cộng đồng dân tộc -> Tiếp tục phát huy truyền thống, đấu tranh, lên án các thế lực phản động, lợi dụng vấn đề dân tộc can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam...

Câu 48: Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về dân tộc và giải quyết quan hệ dân tộc. Sinh viên cần làm gì để thực hiện đoàn kết dân tộc?

Trả lời:

1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về dân tộc và giải quyết quan hệ dân tộc

- Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam.

- Các dân tộc Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển. Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc.

- Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi.

- Công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành và toàn bộ hệ thống chính trị.

-> Đại hội XIII của Đảng: Chủ trương, đường lối của Đảng về vấn đề dân tộc tiếp tục được quan tâm, chú trọng nội dung cơ bản thống nhất với các kỳ Đại hội trước, đó là: Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc. Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.

2. Sinh viên cần làm gì để góp sức xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc

- Sinh viên phải tích cực học tập chủ nghĩa Mác – Lênin, hiểu được quan điểm khoa học, cách mạng của chủ nghĩa xã hội khoa học về vấn đề dân tộc, đường lối chính sách, pháp luật liên quan đến vấn đề dân tộc...

- Sinh viên phải thực hiện đúng đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc -> Đấu tranh với quan điểm sai trái, kì thị, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc...

- Sinh viên cần phải tích cực học tập, rèn luyện -> Có tri thức, bản lĩnh chính trị, học tập... để đóng góp công sức vào sự nghiệp xây dựng đất nước; yêu nước không

chỉ bằng lời nói mà bằng hành động, hành động rõ nhất của sinh viên chính là học tập...

- Sinh viên phải tích cực các hoạt động đoàn thể, giúp đỡ các bạn sinh viên dân tộc thiểu số trong nhà trường; hàng năm tham gia tích cực hoạt động tình nguyện về các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, dân tộc thiểu số... giúp đỡ các bạn con em dân tộc thiểu số...

- Sinh viên chủ động giao lưu sinh viên quốc tế, quảng bá hình ảnh của đất nước; giúp đỡ các bạn sinh viên quốc tế đến Việt Nam học tập...

3. Thông tin thêm về dân tộc ở Việt Nam

Theo số liệu điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tổng số dân của Việt Nam vào thời điểm 0h ngày 01/4/2019 là 96.208.984 người, trong đó dân số nam là 47.881.061 người (chiếm 49,8%) và dân số nữ là 48.327.923 người (chiếm 50,2%). Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia đông dân thứ 15 trên thế giới. Trong đó 54 dân tộc sống trên đất Việt Nam được chia theo ngôn ngữ thì có 8 nhóm: Dân tộc đông nhất là dân tộc Kinh, chiếm 86,2% dân số. Các dân tộc thiểu số đông dân nhất: Tày, Thái (Chữ Thái Đen), Mường, Khmer, Hoa, Nùng, H'Mông, Dao, Người Jrai (Gia Rai), Ê Đê, Ba Na, Chăm, Sán Dìu, Ra Glai... Đa số các dân tộc này sống ở miền núi và vùng sâu vùng xa ở miền Bắc, Tây Nguyên, miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long. Cuối cùng là các dân tộc Brâu, Ô Đu và Rơ Măm chỉ có trên 300 người....

Câu 49: Trình bày chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam. Sinh viên cần làm gì để thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc của Nhà nước?

Trả lời

1. Một số thách thức trong thực hiện chính sách dân tộc hiện nay

- Qua hơn 35 năm đổi mới, phát triển đất nước, bên cạnh những kết quả đạt được, nhìn chung kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở nước ta phát triển còn chậm, kết cấu hạ tầng cơ sở còn nhiều bất cập, khó khăn. Tác động điều tiết của quy luật giá trị trong nền kinh tế hàng hóa là nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa thu nhập, chênh lệch giàu - nghèo giữa miền núi và miền xuôi, giữa các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc.

- Bản sắc văn hóa truyền thống của một số cộng đồng dân tộc thiểu số, nhất là phong tục tín ngưỡng trong tang lễ và hôn nhân đang đứng trước thử thách gay gắt trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, đứng trước sự khủng hoảng và bị tác động mạnh mẽ, đòi hỏi phải có sự

hướng dẫn cải biến cho phù hợp.

- Một số chính sách dân tộc qua quá trình thực hiện đang bộc lộ những bất cập trên các mặt như thiếu đồng bộ, thiếu nguồn lực để thực hiện, dàn trải... cần phải có sự điều chỉnh cho phù hợp.

- Tỷ lệ người lao động qua đào tạo trong các dân tộc thiểu số còn thấp, trong khi thực trạng đa số người dân ở vùng dân tộc thiểu số vẫn duy trì tập quán, thói quen sản xuất nhỏ, tự sản tự tiêu; việc ứng dụng, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ còn hạn chế, kỹ năng và tác phong lao động ở nhiều vùng dân tộc thiểu số còn lạc hậu.

- Trình độ dân trí và học vấn thấp là nguyên nhân căn bản làm cho các vùng dân tộc thiểu số kéo dài sự trì trệ và kìm hãm sức phát triển kinh tế hàng hoá, năng suất lao động và thu nhập thấp; năng lực hấp thụ các nguồn lực giúp đỡ từ bên ngoài vào các vùng dân tộc thiểu số còn hạn chế.

- Một số dân tộc thiểu số có số lượng cán bộ trong hệ thống chính trị ở các cấp, các ngành chưa tương xứng với tỷ lệ dân số của mỗi dân tộc trong tổng dân số của đất nước, của địa phương. Số người dân tộc thiểu số gốc địa phương tham gia vào cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội đang có xu hướng giảm.

- Quá trình hội nhập quốc tế, những diễn biến của tình hình thế giới có tác động lớn đến việc thực hiện chính sách dân tộc ở nước ta, sự phân hóa giàu nghèo, phân cực xã hội, chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo, bạo loạn chính trị, ly khai, can thiệp, lật đổ; mạng in-tơ-nét và mạng xã hội ngày càng tham gia trực tiếp vào đời sống chính trị, xã hội của các quốc gia...

- Sự bất bình đẳng trong thực tiễn về kinh tế, chính trị và đời sống sẽ tăng lên; bản sắc văn hóa tốt đẹp của nhiều dân tộc thiểu số đứng trước sự khủng hoảng gay gắt và bị tác động ngày càng mạnh mẽ của các yếu tố văn hoá ngoại lai và sự xâm nhập của các tôn giáo mới, lạ; các thế lực thù địch, phản động trong và ngoài nước sẽ ra sức lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc, làm cho tình hình an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số nước ta có nơi, có lúc sẽ diễn biến phức tạp.

2. Chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam và liên hệ với sinh viên

- Về chính trị, thực hiện bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc.

Liên hệ: sinh viên tích cực giúp đỡ các bạn sinh viên dân tộc thiểu số trong nhà trường, giúp các bạn khắc phục khó khăn...

- Về kinh tế, nội dung, nhiệm vụ kinh tế trong chính sách dân tộc là các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nhằm phát huy tiềm năng phát triển, từng bước khắc phục khoảng cách chênh lệch giữa các vùng, giữa các dân tộc.

Liên hệ: Tích cực học tập, phổ biến tri thức khoa học, đưa đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến khu dân cư, đến vùng dân tộc, miền núi trong các hoạt động tình nguyện...

- Về văn hóa, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đồng thời, mở rộng giao lưu văn hóa với các quốc gia, các khu vực và trên thế giới. Đấu tranh chống tệ nạn xã hội, chống “diễn biến hòa bình” trên mặt trận tư tưởng - văn hóa ở nước ta hiện nay.

Liên hệ: Sinh viên góp phần giữ gìn, quảng bá bản sắc văn hóa dân tộc qua giao lưu, hợp tác với sinh viên nước ngoài... ; phê phán hủ tục, phong tục lạc hậu cản trở sự phát triển của văn hóa theo xu hướng tiến bộ...

- Về xã hội, thực hiện chính sách xã hội, đảm bảo an sinh xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phát huy vai trò của hệ thống chính trị cơ sở và các tổ chức chính trị - xã hội ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số.

Liên hệ: Mỗi sinh viên tích cực tham gia các hoạt động xã hội, tình nguyện hè, giúp đỡ, hỗ trợ vùng sâu, xa, vùng dân tộc thiểu số...

- Về an ninh, quốc phòng, tăng cường sức mạnh bảo vệ Tổ quốc trên cơ sở đảm bảo ổn định chính trị, thực hiện tốt an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Liên hệ: Sinh viên tích cực học tập chủ nghĩa Mác – Lênin, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh... Đấu tranh, phê phán các quan điểm sai trái, bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ XHCN...

Câu 50: Phân tích quan niệm và bản chất của tôn giáo. Liên hệ sinh viên.

Trả lời

1. Quan niệm về tôn giáo

- Theo Luật tín ngưỡng, tôn giáo của Việt Nam: Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

2. Bản chất của tôn giáo

- Tôn giáo là một loại hình thái ý thức xã hội phản ánh phản ánh hư ảo hiện thực khách quan, chứa đựng những yếu tố tiêu cực, lạc hậu nhất định. Khác với các hình

thái ý thức xã hội khác như triết học, văn học, đạo đức, chính trị..., qua sự phản ánh của tôn giáo, những hiện tượng tự nhiên trở thành siêu nhiên -> Qua sự phản ánh của tôn giáo, những sức mạnh tự phát trong tự nhiên và xã hội trở thành siêu nhiên, thần bí. Thực tế cho thấy, nhiều nhà sáng lập ra các tôn giáo lớn, như Phật Thích Ca, Chúa Giê su, Nhà tiên tri Môhamét..., vốn là những con người tự nhiên – con người thực, nhưng qua lăng kính tôn giáo, họ trở thành những Đấng siêu nhiên -> Ph. Ăngghen cho rằng: “tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ”.

- Tôn giáo là một hiện tượng xã hội - văn hóa do con người sáng tạo ra. Tôn giáo là sản phẩm của chính con người. Tôn giáo hay thánh thần không sáng tạo ra con người mà chính con người đã sáng tạo ra tôn giáo vì mục đích, lợi ích của họ. Tôn giáo phản ánh những ước mơ, nguyện vọng của con người... về một thế giới tốt đẹp hơn.

- Tôn giáo thể hiện thế giới quan, nhân sinh quan và nhận thức của một cộng đồng người. Về cơ bản, các tôn giáo mang thế giới quan duy tâm, có sự khác biệt với thế giới quan duy vật biện chứng, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê nin. Điều này nói lên rằng chủ nghĩa Mác - Lê nin và tôn giáo chỉ khác nhau về thế giới quan, về cách nhìn nhận thế giới và con người; giữa chủ nghĩa Mác - Lênin và tôn giáo, giữa những người cộng sản và người theo tôn giáo không hoàn toàn đối lập về tư tưởng như các thế lực thù địch, các thế lực chống chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn tuyên truyền. Thực tế cho thấy, chủ nghĩa Mác - Lê nin và những người cộng sản, chế độ xã hội chủ nghĩa luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo của nhân dân.

3. Liên hệ sinh viên

- Hiểu đúng các quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin về tôn giáo, phân biệt tín ngưỡng với tôn giáo... tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác... Thường xuyên bồi dưỡng thế giới quan khoa học mà cốt lõi là thế giới quan duy vật biện chứng, nhân sinh quan cộng sản...

- Đấu tranh, phê phán, lên án các hiện tượng mê tín dị đoan, buôn thần bán thánh -> ảnh hưởng xấu đến đời sống nhân dân...

- Tích cực tham gia các hoạt động tình nguyện do Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên tổ chức, tham gia các hoạt động thiện nguyện giúp đỡ người khó khăn, hoạn nạn; thiên tai do các Nhà Chùa... tổ chức...

- Luôn tôn trọng nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo và không tín ngưỡng của người

khác, đoàn kết chặt chẽ để xây dựng và bảo vệ đất nước...

Câu 51: Phân tích nguồn gốc của tôn giáo. Có quan điểm cho rằng, khi khoa học phát triển cao thì tôn giáo sẽ mất đi, ý kiến của bạn như thế nào?

Trả lời

1. Nguồn gốc của tôn giáo

- Nguồn gốc kinh tế - xã hội

+ Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, do trình độ của lực lượng sản xuất và điều kiện sinh hoạt vật chất rất thấp kém, con người cảm thấy yếu đuối, bất lực trước thiên nhiên. Vì vậy, người nguyên thủy đã gán cho thiên nhiên những sức mạnh siêu nhiên.

+ Khi xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, giai cấp hình thành, đối kháng giai cấp nảy sinh, các mối quan hệ xã hội ngày càng phức tạp và con người ngày càng chịu tác động của những yếu tố tự phát, ngẫu nhiên, may rủi... nằm ngoài ý muốn và khả năng điều chỉnh của mình với những hậu quả khó lường. Sự bần cùng về kinh tế, nạn áp bức về chính trị, sự hiện diện của những bất công xã hội cùng với những thất vọng, bất hạnh trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp bị trị là nguồn gốc sâu xa cho sự ra đời của tôn giáo.

+ Trong những thập kỷ gần đây, với sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của con người ngày càng được đảm bảo, con người có điều kiện hơn trong quan tâm giải quyết những vấn đề liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng, tâm linh. Đây cũng là nguyên nhân cho sự nảy sinh, phát triển nhu cầu tôn giáo, tín ngưỡng.

- Nguồn gốc nhận thức:

+ Ở một giai đoạn lịch sử nhất định, sự nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình là có giới hạn. Khi khoảng cách giữa “biết” và “chưa biết” vẫn tồn tại, khi những điều mà khoa học chưa giải thích được, thì điều đó thường được giải thích thông qua lăng kính các tôn giáo...

+ Có những vấn đề đã được khoa học chứng minh, nhưng do trình độ dân trí thấp, chưa thể nhận thức đầy đủ, thì đây vẫn là điều kiện, là mảnh đất cho tôn giáo ra đời, tồn tại và phát triển...

+ Khi trình độ nhận thức của con người phát triển, đạt đến khả năng tư duy trừu tượng hoá, khái quát hoá (từ những hiện tượng riêng lẻ xảy ra được hệ thống hoá, khái quát hoá), con người mới có khả năng sáng tạo ra tôn giáo. Thực chất nguồn gốc nhận thức của tôn giáo chính là sự tuyệt đối hoá, sự cường điệu mặt chủ thể của nhận thức con người, biến cái nội dung khách quan thành cái siêu nhiên, thần thánh.

- Nguồn gốc tâm lý:

+ Trước những lực lượng tự phát của tự nhiên, những bất công nảy sinh trong xã hội, khi con người cảm thấy yếu đuối, bất lực trước những lực lượng đó thì họ tìm đến với tôn giáo như niềm an ủi, chỗ dựa tinh thần.

+ Cả những nét tâm lý, tình cảm tích cực như tình yêu, lòng biết ơn, sự kính trọng... trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và con người với con người nhiều khi cũng được thể hiện qua tín ngưỡng, tôn giáo...

2. Có quan điểm cho rằng, khi khoa học phát triển cao thì tôn giáo sẽ mất đi, ý kiến của bạn như thế nào?

- Quan điểm trên là phiến diện, chưa phản ánh đúng nguyên nhân, nguồn gốc xuất hiện, tồn tại và phát triển của tôn giáo -> Thực tiễn đã chứng minh quan điểm này hiện nay là sai lầm...

- Tôn giáo là phạm trù lịch sử, có điểm khởi đầu, phát triển và mất đi. Thực tế trên thế giới có nhiều tôn giáo đã mất đi... Do đó, đứng trên nguyên tắc khách quan, toàn diện, tôn giáo chỉ mất đi khi những nguồn gốc, nguyên nhân sản sinh, tồn tại và phát triển của nó không còn...

Câu 52: Phân tích tính chất của tôn giáo. Tại sao hiện nay các thế lực phản động vẫn thường xuyên lợi dụng vấn đề tôn giáo để chống phá Việt Nam?

Trả lời:

1. Tính chất của tôn giáo

- Tính lịch sử của tôn giáo

+ Tôn giáo là một hiện tượng xã hội có tính lịch sử, nghĩa là nó có sự hình thành, tồn tại và phát triển trong những giai đoạn lịch sử nhất định, nó có khả năng biến đổi để thích nghi với nhiều chế độ chính trị - xã hội.

+ Khi các điều kiện kinh tế - xã hội, điều kiện lịch sử thay đổi, tôn giáo cũng có sự thay đổi theo.

+ Đến một giai đoạn lịch sử nào đó, khi khoa học và giáo dục giúp cho đại đa số quần chúng nhân dân nhận thức được bản chất các hiện tượng tự nhiên và xã hội thì tôn giáo sẽ dần dần mất đi vị trí của nó trong đời sống xã hội và cả trong nhận thức, niềm tin của mỗi người. Tất nhiên, để đi đến trình độ đó sẽ còn là một quá trình phát triển rất lâu dài của xã hội loài người.

- Tính quần chúng của tôn giáo

+ Tôn giáo là một hiện tượng xã hội phổ biến ở tất cả các dân tộc, quốc gia,

châu lục. Tính quần chúng của tôn giáo không chỉ biểu hiện ở số lượng tín đồ rất đông đảo (khoảng 4/5 dân số thế giới); mà còn thể hiện ở chỗ, các tôn giáo là nơi sinh hoạt văn hóa, tinh thần của một bộ phận khá đông đảo quần chúng nhân dân lao động.

+ Tôn giáo thâm nhập vào đời sống tinh thần, tư tưởng, tình cảm của một bộ phận quần chúng nhân dân, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Vì vậy, tôn giáo được nhiều người ở các tầng lớp khác nhau trong xã hội, đặc biệt là quần chúng lao động tin theo. Có nơi, tôn giáo trở thành nhu cầu sinh hoạt tinh thần của một dân tộc, gắn liền với quá trình hình thành, phát triển của dân tộc và mang tính dân tộc.

- Tính chính trị của tôn giáo

+ Tính chất chính trị của tôn giáo chỉ xuất hiện khi xã hội đã phân chia giai cấp, có sự khác biệt, sự đối kháng về lợi ích kinh tế, chính trị giữa các giai cấp.

+ Khi các giai cấp bóc lột, thống trị sử dụng tôn giáo để phục vụ cho lợi ích của giai cấp mình, chống lại các giai cấp lao động và tiến bộ xã hội, tính chính trị của tôn giáo gắn liền với tính chính trị tiêu cực, phản tiến bộ của giai cấp bóc lột, thống trị.

2. Tại sao hiện nay các thế lực phản động vẫn thường xuyên lợi dụng vấn đề tôn giáo để chống phá Việt Nam?

- Từ khi ra đời, trong xã hội có đối kháng giai cấp, các thế lực phản động đã sử dụng tôn giáo để ru ngủ quần chúng nhân dân...

- Tôn giáo liên quan đến đức tin, tình cảm của cá nhân, cộng đồng; đặc biệt trình độ dân trí ở Việt Nam còn thấp... nên các thế lực phản động đã lợi dụng tôn giáo để tuyên truyền về ngày tận thế, về thiên đường.... ảnh hưởng xấu đến nhân dân, đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải có đường lối, chính sách đúng về công tác tôn giáo, người dân cũng phải nâng cao nhận thức...

- Thế lực phản động thường sử dụng tôn giáo để chống phá Việt Nam vì nếu Việt Nam để cho chúng tự do truyền bá tôn giáo chúng cũng có lợi, đặc biệt chúng có thể lợi dụng vấn đề tôn giáo, truyền đạo để đưa các quan điểm phản động, xuyên tạc, chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ XHCN và nhân dân, nếu chúng ta đưa ra chính sách để ngăn chặn thì các thế lực phản động lại vin vào cơ đó cho rằng vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo....

- Sinh viên cần có nhận thức khoa học về thế giới, tức cần có thế giới quan khoa học, cốt lõi là thế giới quan duy vật biện chứng để nhận thức đúng, khoa học về các hiện tượng tự nhiên, xã hội, tinh thần... không bị các thế lực phản động lôi kéo, lợi dụng...

3. Một số thông tin thêm về tôn giáo ở Việt Nam

Năm 1990, cả nước có 6 cơ sở đào tạo tôn giáo (Phật giáo: 2, Công giáo: 4). Đến năm 2021, cả nước có 63 cơ sở đào tạo người hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp (Phật giáo: 46; Công giáo: 11; Tin lành: 3; Cao Đài: 2; Phật giáo Hòa Hảo: 1), mỗi năm có hàng nghìn người tốt nghiệp. Năm 2021, cả nước có 8.884 người tốt nghiệp ra trường, 13.350 người đang theo học. Ngoài ra, còn có hàng trăm người đang du học tại nước ngoài. Nhờ vậy, số chức sắc, nhà tu hành tăng rất nhanh (từ 31.548 người năm 1995, lên 54.125 người năm 2021). Ngoài ra còn có đội ngũ nhà tu hành đông đảo (riêng Phật giáo hiện có 54.000 tăng, ni; Công giáo có 6.000 giáo sĩ, 31.000 tu sĩ). Cả nước hiện có trên 108.770 chức sắc, nhà tu hành(16), cơ bản đáp ứng được nhu cầu hướng dẫn việc đạo cho tín đồ.

Từ năm 1990 đến nay, cơ sở thờ tự được xây dựng, sửa chữa khá mạnh mẽ ở khắp nơi trong cả nước nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của giáo dân. Năm 2000, cả nước có 18.474 cơ sở thờ tự của các tôn giáo, đến năm 2021 tăng lên 30.047 cơ sở, tăng 11.573 cơ sở trong 20 năm, bình quân mỗi năm có thêm 579 cơ sở thờ tự. Hầu hết các cơ sở thờ tự được xây dựng, sửa chữa khang trang to lớn, có công trình lên hàng chục, thậm chí hàng trăm tỷ đồng. Chính quyền địa phương quan tâm giải quyết, cấp đất cho các tổ chức tôn giáo xây dựng cơ sở tôn giáo [Ban Tôn giáo Chính phủ: Tài liệu bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền chính sách pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo và công tác tín ngưỡng, tôn giáo].

Câu 53: Phân tích nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Liên hệ Việt Nam.

Trả lời

1. Nguyên nhân kinh tế

- Do nền kinh tế nhiều thành phần với sự khác nhau về lợi ích của các giai tầng trong xã hội và những mặt trái của nó như sự bất bình đẳng lợi ích chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các giai tầng, giữa các cộng đồng dân cư; sự phân hóa giàu - nghèo...

- Sự tồn tại của nền kinh tế thị trường đã khiến cho con người đang chịu tác động mạnh mẽ của những yếu tố ngẫu nhiên, may rủi -> đã làm cho con người có tâm lý thụ động, nhờ cậy, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên.

Liên hệ: Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa -> Mặt trái tác động, nảy sinh tiêu cực, bất công, may rủi... một bộ phận tin tưởng vào các

lực lượng siêu nhiên, thần bí...; các hiện tượng mê tín, dị đoan len lỏi trong một số sinh hoạt tôn giáo vẫn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng xấu đến đời sống nhân dân...

2. Nguyên nhân chính trị - xã hội

- Trên thế giới, cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa các lực lượng xã hội khác nhau diễn ra dưới nhiều hình thức đa dạng, tinh vi và phức tạp; trong đó, nhiều lực lượng chính trị vẫn chú ý duy trì và lợi dụng tôn giáo vào các mục đích chính trị khác nhau. Mặt khác, những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, tình trạng bạo loạn, lật đổ, khủng bố... vẫn liên tục xảy ra ở nhiều nơi -> Nỗi lo sợ của quần chúng nhân dân về chiến tranh, đói nghèo, bệnh tật hiểm nghèo..., cùng với những mối đe dọa khác đang là điều kiện thuận lợi cho tôn giáo tồn tại.

- Trong điều kiện mới, tôn giáo cũng có khả năng tự biến đổi và thích nghi để “đồng hành cùng dân tộc”, chấp nhận những điều kiện chính trị - xã hội mới để tồn tại.

- Mỗi tôn giáo đều chứa đựng những giá trị đạo đức, văn hóa phù hợp với mục đích, yêu cầu của công cuộc xây dựng xã hội mới, có khả năng đáp ứng nhu cầu tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân.

Liên hệ: Các thế lực phản động lợi dụng tôn giáo để chống phá chế độ XHCN ở Việt Nam, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân...

3. Nguyên nhân văn hóa

- Ở một mức độ nào đó, sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo có khả năng đáp ứng nhu cầu văn hóa, tinh thần và có ý nghĩa giáo dục về ý thức cộng đồng, đạo đức, phong cách, lối sống. Nhiều giá trị văn hóa của các tôn giáo (cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể, cả tư tưởng văn hóa và đời sống văn hóa) đang có những đóng góp to lớn và trở thành một bộ phận quan trọng trong nền văn hóa mỗi dân tộc, mỗi quốc gia. Do đó sự tồn tại của tín ngưỡng, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội như một hiện tượng xã hội khách quan.

Liên hệ: Các giá trị văn hóa của tôn giáo đang góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc...

4. Nguyên nhân nhận thức

Ngày nay, trình độ nhận thức của nhân loại đã có những bước tiến vượt bậc. Tuy nhiên, thế giới là vô cùng, vô tận, tồn tại đa dạng và phong phú, còn rất nhiều vấn đề mà hiện tại khoa học chưa thể làm rõ. Những sức mạnh tự phát của tự nhiên, xã hội

đôi khi rất nghiêm trọng, còn tác động và chi phối đời sống con người. Do vậy, tâm lý sợ hãi, trông chờ, nhờ cậy và tin tưởng vào thánh, thần, đấng siêu nhiên... chưa thể thoát ra khỏi ý thức của nhiều người trong xã hội.

Liên hệ: Trình độ dân trí thấp nên còn một bộ phận nhân dân tin vào lực lượng siêu nhiên, thần bí...

5. Nguyên nhân tâm lý

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những sức mạnh tự phát của tự nhiên, xã hội vẫn tác động mạnh mẽ, chi phối sâu sắc đời sống con người; con người vẫn cảm thấy sợ hãi, bất an khi đối diện với những tác động đó. Mặt khác, khi tôn giáo, tín ngưỡng đã ăn sâu vào đời sống tinh thần, ảnh hưởng sâu sắc đến nếp nghĩ, lối sống của một bộ phận quần chúng nhân dân thì nó trở thành phong tục, tập quán, thành một kiểu sinh hoạt văn hóa tinh thần không thể thiếu trong cuộc sống của họ.

Liên hệ: Các tôn giáo lớn du nhập vào Việt Nam đã lâu, có tôn giáo đồng hành cùng dân tộc trong cuộc đấu tranh chống xâm lược, đế quốc, thực dân...

Câu 54: Phân tích nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trả lời

1. Tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của quần chúng nhân dân. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật. Quyền ấy không chỉ thể hiện về mặt pháp lý mà còn được thực hiện trên thực tiễn một cách nhất quán, xuyên suốt, lâu dài. Tuy nhiên, đi đôi với việc tôn trọng, đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng phải chống lại những kẻ lợi dụng tự do tín ngưỡng để chống phá cách mạng.

2. Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, phát huy những mặt tích cực của tôn giáo. Muốn thay đổi ý thức xã hội, trước hết cần phải thay đổi bản thân tồn tại xã hội; muốn xóa bỏ ảo tưởng nảy sinh trong tư tưởng con người, phải xóa bỏ nguồn gốc sinh ra ảo tưởng ấy. Đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực trong tôn giáo là gián tiếp đấu tranh với cái thế giới đang cần có ảo tưởng. Điều cần thiết trước hết phải xác lập được một thế giới hiện thực không có áp bức, bất công, nghèo đói và thất học... cùng những tệ nạn nảy sinh trong xã hội.

3. Đoàn kết giữa những người theo và không theo tôn giáo, đoàn kết các tôn giáo chân chính, hợp pháp..., đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng chủ nghĩa

xã hội.

4. Phân biệt hai mặt chính trị và tư tưởng trong giải quyết vấn đề tôn giáo.

- Mặt chính trị phản ánh mối quan hệ giữa tiến bộ với phản tiến bộ, phản ánh mâu thuẫn đối kháng về lợi ích kinh tế, chính trị giữa các giai cấp, mâu thuẫn giữa những thế lực lợi dụng tôn giáo chống lại sự nghiệp cách mạng với lợi ích của nhân dân lao động. Mặt tư tưởng biểu hiện sự khác nhau về niềm tin, mức độ tin giữa những người có tín ngưỡng tôn giáo và những người không theo tôn giáo, cũng như những người có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau, phản ánh mâu thuẫn không mang tính đối kháng.

- Vì có sự phân biệt được 2 mặt đó mới tránh khỏi khuynh hướng tả hoặc hữu trong quá trình quản lý, ứng xử với những vấn đề nảy sinh từ tín ngưỡng, tôn giáo. Nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần chính đáng của đồng bào có đạo sẽ còn tồn tại lâu dài, phải được tôn trọng và bảo đảm. Mọi biểu hiện vi phạm quyền ấy là trái với tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin.

5. Có quan điểm lịch sử cụ thể trong giải quyết vấn đề tôn giáo. Bởi vì ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò, tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội không như nhau. Quan điểm, thái độ của các giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về các lĩnh vực của đời sống xã hội luôn có sự khác biệt. Vì vậy cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử đối với những vấn đề có liên quan đến tôn giáo.

Câu 55: Phân tích đặc điểm cơ bản, tình hình tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

Trả lời:

* Việt Nam là một quốc gia có nhiều tín ngưỡng, tôn giáo cùng tồn tại lâu đời trong lịch sử của dân tộc. Mặc dù đức tin, giáo lý và sự thờ phụng của đồng bào theo các tôn giáo khác nhau nhưng đều có điểm tương đồng ở tinh thần dân tộc, truyền thống yêu nước, truyền thống văn hóa và luôn đồng hành cùng dân tộc cả trong cách mạng giải phóng dân tộc trước đây cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Chính vì thế, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định chủ trương, chính sách nhất quán là tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng tôn giáo của đồng bào các dân tộc. Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (năm 2013), Điều 24 quy định “1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào... 2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. 3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật”.

* Có thể đặc điểm cơ bản, tình hình tôn giáo ở Việt Nam hiện nay:

- Việt Nam là một quốc gia có nhiều tôn giáo. Nước ta hiện nay có 13 tôn giáo đã được công nhận tư cách pháp nhân (Phật giáo, Công Giáo, Hồi giáo, Tin lành, Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Baha'i, Minh Lý đạo - Tam Tông miếu, Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư Đạo, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội, Bà la môn) và trên 40 tổ chức tôn giáo đã được công nhận về mặt tổ chức hoặc đã đăng ký hoạt động với khoảng 24 triệu tín đồ, 95.000 chức sắc, 200.000 chức việc và hơn 23.250 cơ sở thờ tự. Các tổ chức tôn giáo có nhiều hình thức tồn tại khác nhau. Có tôn giáo du nhập từ bên ngoài, với những thời điểm, hoàn cảnh khác nhau, như đạo Phật, đạo Công Giáo, đạo Tin lành, đạo Hồi; có tôn giáo nội sinh, như đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo.

- Tôn giáo ở Việt Nam đa dạng, đan xen, chung sống hòa bình; không có xung đột, chiến tranh tôn giáo. Tín đồ của các tôn giáo khác nhau cùng chung sống hòa bình trên một địa bàn, giữa họ có sự tôn trọng niềm tin của nhau. Chưa từng xảy ra xung đột, chiến tranh tôn giáo. Thực tế cho thấy, không có một tôn giáo nào du nhập vào Việt Nam mà không mang dấu ấn, không chịu ảnh hưởng của bản sắc văn hóa Việt Nam.

- Các tôn giáo ở Việt Nam nói chung luôn đồng hành cùng dân tộc, có nhiều đóng góp quan trọng trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước.

- Tín đồ các tôn giáo Việt Nam phần lớn là nhân dân lao động, có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc. Tín đồ các tôn giáo Việt Nam có thành phần rất đa dạng, chủ yếu là người lao động, bao gồm nông dân, công nhân... Đa số tín đồ các tôn giáo đều có tinh thần yêu nước, chống ngoại xâm, tôn trọng công lý, gắn bó với dân tộc, đi theo Đảng, theo cách mạng, hăng hái tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

- Sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo trong những năm gần đây có biểu hiện gia tăng (bình thường và bất thường)...

+ Thực tiễn hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam trong những năm qua cho thấy, các tôn giáo ở nước ta được hoạt động tự do trong khuôn khổ pháp luật, được Nhà nước tạo điều kiện đáp ứng những nhu cầu tôn giáo chính đáng như: tự do sinh hoạt tôn giáo, bảo hộ nơi thờ tự; có trường đào tạo chức sắc tôn giáo, được đưa đi đào tạo ở nước ngoài; có kinh sách, ấn phẩm tôn giáo; được giao lưu quốc tế; các tín đồ hoàn toàn tự do sinh hoạt tín ngưỡng tại gia đình và nơi thờ tự hợp pháp... Ngoài việc các tổ chức, cá nhân các tôn giáo được tạo điều kiện sinh hoạt tôn giáo bình thường theo khuôn khổ pháp luật, các tôn giáo ở Việt Nam còn được giao lưu quốc tế

mà không bị cản trở.

+ Tình hình hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo hiện nay đã và đang xuất hiện nhiều vấn đề mới nổi cộm mà căn nguyên của nó là sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch, phản động nhằm chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết các dân tộc, tôn giáo Việt Nam. Những năm gần đây, nhiều hiện tượng mê tín dị đoan cũng như hoạt động truyền đạo trái pháp luật có xu hướng gia tăng, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi, biên giới. Điều đáng lo ngại là một số tôn giáo lạ, tà đạo, tạp giáo đã nhen nhóm phát triển nhanh như tà đạo "Vàng Chử" trong dân tộc Mông, tà đạo "Thìn Hùng" trong dân tộc Dao ở Tây Bắc, tà đạo "Tin lành Đê-ga" ở Tây Nguyên và một số giáo phái khác ở Tây Nam Bộ... Tình trạng các tôn giáo lạ đang thâm nhập và phát triển ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp. Nguy hiểm hơn, một số phần tử xấu đội lốt tôn giáo đã gieo rắc vào nhận thức của đồng bào những điều sai trái. Họ lừa mị, tuyên truyền xuyên tạc bóp mép chính sách tôn giáo, dân tộc của Đảng, Nhà nước ta, hòng làm cho đồng bào bỏ những phong tục, tín ngưỡng truyền thống, bỏ việc thờ cúng ông bà, tổ tiên để theo đạo mới. Họ xúi giục đồng bào bỏ cả bản làng, nhà cửa, ruộng nương để đến "vùng đất hứa", tạo ra làn sóng di cư tự do lớn, làm cho việc sản xuất bị bê trễ, cuộc sống yên bình của người dân bị xáo trộn nghiêm trọng....

Câu 56: Trình bày quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tín ngưỡng, tôn giáo. Liên hệ với sinh viên.

Trả lời:

1. Quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tín ngưỡng, tôn giáo

* Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (năm 2013), Điều 24 quy định “1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào... 2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. 3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật”.

* Khái quát quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tín ngưỡng, tôn giáo:

- Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo của công dân, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật.

- Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo với đồng bào không theo tôn giáo để xây dựng đất nước.

- Chăm lo phát triển kinh tế, văn hóa, nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc, đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo...

- Hướng các chức sắc giáo hội hoạt động tôn giáo theo đúng pháp luật, ủng hộ các xu hướng tiến bộ trong các tôn giáo, làm cho các giáo hội ngày càng gắn bó với dân tộc và sự nghiệp cách mạng của toàn dân.

- Nghiêm cấm việc lợi dụng tôn giáo để hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia.

* Trên thực tế, mọi tôn giáo ở Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, được pháp luật bảo vệ, được tự do hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Tuyệt nhiên không một tôn giáo nào hoạt động đúng pháp luật mà bị chính quyền ngăn cấm. Chức sắc, tín đồ các tôn giáo luôn gắn bó với quốc gia, dân tộc theo phương châm “Đạo pháp dân tộc và CNXH”, thực hiện “sống phúc âm trong lòng dân tộc”, “nước vinh đạo sáng”, vừa làm tròn bổn phận của tín đồ đối với tôn giáo, vừa hăng hái lao động sản xuất, góp phần cùng toàn dân đẩy mạnh thực hiện công cuộc đổi mới, CNH, HĐH phải xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thực tiễn sinh động đó đã, đang được khẳng định qua những thành tựu đã đạt và được nhiều nước, nhiều tổ chức quốc tế đánh giá cao

2. Liên hệ với sinh viên

- Hiểu đúng các quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin về tôn giáo; thực hiện đúng đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về tôn giáo...

- Lên án, phê phán các hiện tượng mê tín, dị đoan, buôn thần bán thánh -> ảnh hưởng xấu đến đời sống nhân dân...

- Đấu tranh làm thất bại âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo để chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ XHCN...

- Đóng góp công sức, trí tuệ để tăng cường đoàn kết giữa những người theo tín ngưỡng tôn giáo và những người không tín ngưỡng tôn giáo... để xây dựng và bảo vệ đất nước...

3. Một số thông tin thêm về tôn giáo

Việt Nam là quốc gia đa tín ngưỡng, đa tôn giáo. Theo thống kê chưa đầy đủ cho thấy Việt Nam có khoảng 95% dân số có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo (trong hàng nghìn tín ngưỡng thì tín ngưỡng phổ biến là thờ cúng ông bà tổ tiên và tín ngưỡng thờ Mẫu). Tính đến nay, cả nước có khoảng 45.000 cơ sở tín ngưỡng, trong đó có

hơn 2.900 di tích gắn với cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo, một số di tích được UNESCO công nhận là di sản thế giới. Hàng năm, Việt Nam có gần 13.000 lễ hội, gồm 5 loại: lễ hội dân gian, lễ hội lịch sử cách mạng, lễ hội tôn giáo, lễ hội du nhập từ nước ngoài, lễ hội văn hóa - thể thao và ngành nghề. Riêng trong lĩnh vực tôn giáo, Việt Nam có khoảng hơn 26,5 triệu tín đồ (chiếm 27% dân số), 43 tổ chức thuộc 16 tôn giáo được nhà nước công nhận hoặc cấp chứng nhận đăng ký hoạt động. Cả nước hiện có hơn 57,4 ngàn chức sắc, trên 147 ngàn chức việc, hơn 29,6 ngàn cơ sở thờ tự. Số lượng tín đồ theo các tôn giáo hiện nay khoảng: Phật giáo: 15,1 triệu; Công giáo: 7,1 triệu; Cao đài: 1,1 triệu; Tin lành: 1 triệu; Hồi giáo: 80.000; Phật giáo Hòa hảo: 1,3 triệu, còn lại là các tôn giáo khác (Tịnh độ Cư sỹ Phật hội, Tứ ân Hiếu nghĩa, Bà La môn, Bửu Sơn Kỳ Hương, Minh sư đạo, Minh lý đạo...).

Câu 57: Khái niệm gia đình và các hình thức gia đình trong lịch sử.
--

Trả lời:

1. Khái niệm gia đình

Gia đình là một hình thức cộng đồng xã hội đặc biệt, được hình thành, duy trì và củng cố chủ yếu dựa trên cơ sở hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng, cùng với những quy định về quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình.

2. Các hình thức gia đình trong lịch sử

- Gia đình tập thể là hình thức gia đình tồn tại trong xã hội nguyên thủy, đó là “... tình trạng trong đó những người chồng sống theo chế độ nhiều vợ, và vợ của họ cũng đồng thời sống theo chế độ nhiều chồng, và vì vậy, con cái chung đều coi là chung của cả hai bên”. Hình thức gia đình này, dưới tác động của quy luật đào thải tự nhiên, đã trải qua hàng loạt biến đổi trước khi chuyển thành gia đình cá thể, dựa trên cơ sở hôn nhân một vợ, một chồng, gồm các kiểu gia đình: Gia đình huyết tộc, Gia đình Punaluan (bạn thân), Gia đình cặp đôi.

- Gia đình cá thể (một vợ, một chồng) là hình thức gia đình được xây dựng trên cơ sở hôn nhân một vợ, một chồng, là “... một trong những dấu hiệu của thời đại văn minh. Gia đình ấy dựa trên quyền thống trị của người chồng, nhằm chủ đích là làm cho con cái sinh ra phải có cha để rõ ràng không ai tranh cãi được, và sự rõ ràng về dòng dõi đó là cần thiết, vì những đứa con đó sau này sẽ được thừa hưởng tài sản của cha với tư cách là những người kế thừa trực tiếp”. Quan hệ hôn nhân đã chặt chẽ hơn so với quan hệ hôn nhân trong gia đình cặp đôi. Tuy nhiên, sự ra đời của hình thức gia đình này lại gắn liền với sự thống trị của người đàn ông trong gia đình, sự bất

bình đẳng giữa nam và nữ trong xã hội.

Câu 58: Phân tích đặc trưng các mối quan hệ cơ bản của gia đình.

Gợi ý

- Khái niệm gia đình gia đình là một trong những hình thức tổ chức cơ bản trong đời sống cộng đồng của con người, một thiết chế văn hóa - xã hội đặc thù, được hình thành tồn tại và phát triển trên cơ sở của quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, quan hệ nuôi dưỡng và giáo dục giữa các thành viên.

- Đặc trưng các cái mối quan hệ cơ bản của gia đình:

+ Thứ nhất, quan hệ hôn nhân. Hôn nhân và quan hệ hôn nhân là một quan hệ cơ bản của sự hình thành, tồn tại và phát triển của gia đình biểu hiện: Hôn nhân là một hình thức quan hệ tính giao giữa nam và nữ nhằm thỏa mãn nhu cầu tâm, sinh lý, tình cảm của con người, đồng thời nhằm duy trì và phát triển nòi giống; hôn nhân và quan hệ hôn nhân luôn chịu sự chi phối của các quan hệ kinh tế và bản chất của chế độ xã hội mà trên đó nó được hình thành và phát triển. Chẳng hạn, trong chế độ Công xã nguyên thủy khi sản xuất còn kém phát triển, tương ứng với nó là chế độ quần hôn, trong chế độ phong kiến, hôn nhân một vợ, một chồng hình thành nhưng trên thực tế chế độ một vợ, một chồng chỉ thực hiện đối với người phụ nữ. Trong chủ nghĩa xã hội, chế độ hôn nhân một vợ, một chồng cần phải được thực hiện theo đúng nghĩa của nó đối với cả hai bên; hôn nhân và quan hệ hôn nhân trong chế độ xã hội chủ nghĩa còn thể hiện các gia đình văn hóa, lối sống cộng đồng, cơ sở hôn nhân chính là tình yêu nam nữ.

+ Thứ hai, quan hệ huyết thống, cùng với quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống là quan hệ cơ bản nhất trong gia đình. Tuy nhiên, quan hệ huyết thống cũng chịu sự chi phối của các điều kiện kinh tế, văn hóa, chính trị của xã hội, đồng thời quan hệ huyết thống cũng đan xen vào các quan hệ kinh tế, xã hội, chính trị của mỗi thời đại. Chẳng hạn, trong chế độ cộng sản Nguyên thủy, do sản xuất còn kém phát triển và do thực hiện chế độ quần hôn nên không thể xác định được cha của đứa trẻ mà chỉ có thể biết rõ mẹ của đứa trẻ, do đó, gia đình được xây dựng trên cơ sở huyết thống mẫu hệ. Chế độ tư hữu ra đời làm xuất hiện gia đình phụ quyền và sự bất bình đẳng trong quan hệ nam nữ trong gia đình và xã hội ngày càng gia tăng, điều này chỉ có thể khắc phục được khi chế độ tư hữu bị xóa bỏ và xác lập chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

+ Thứ ba, quan hệ quần tụ trong một không gian sinh tồn. Xuất phát từ quan hệ

giữa con người với tự nhiên và con người với con người, ngay từ đầu, cộng đồng gia đình đã luôn cư trú quần tụ trong một không gian sinh tồn và ngay cả quan hệ này cũng chịu sự chi phối của các quan hệ kinh tế - xã hội, ví dụ quần tụ với nhau để cùng lao động sản xuất và chăm sóc lẫn nhau. Ngày nay, mặc dù nhiều công việc của gia đình đã được xã hội thay thế song sự quan tâm chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình không mất đi mà vẫn được củng cố với sự giúp đỡ đặc lực của các phương tiện, tiện nghi hiện đại góp phần nâng cao chất lượng sống của các gia đình.

+ Thứ tư, quan hệ nuôi dưỡng nuôi dưỡng vừa là nghĩa vụ, vừa là trách nhiệm, vừa là quyền lợi thiêng liêng của gia đình và của các thành viên trong gia đình. Nuôi dưỡng bao gồm cha mẹ, ông bà nuôi dưỡng chăm sóc con cháu, con cháu phụng dưỡng, chăm sóc ông bà, cha mẹ và giữa các thành viên trong gia đình với nhau. Ngày nay sự phát triển của xã hội, hoạt động nuôi dưỡng của gia đình đã được chia sẻ thông qua các chính sách bảo hiểm xã hội, chăm sóc y tế, các nhà dưỡng lão, song không thể thay thế hoàn toàn chức năng nuôi dưỡng của gia đình. Quan hệ nuôi dưỡng hiện nay còn được mở rộng ra đó là quan hệ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi...

Câu 59: Phân tích vị trí và chức năng của gia đình trong xã hội.

Trả lời:

1. Khái niệm gia đình:

- Theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014, gia đình là sự liên kết của nhiều người dựa trên cơ sở hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, những người này có các quyền và nghĩa vụ với nhau, cùng nhau xây dựng gia đình, nuôi dạy thế hệ trẻ và chăm sóc người cao tuổi dưới sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội.

- Gia đình là một hình thức cộng đồng xã hội đặc biệt, được hình thành, duy trì và củng cố chủ yếu dựa trên cơ sở hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng, cùng với những quy định về quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình.

2. Vị trí của gia đình

- Gia đình là “tế bào của xã hội”. Điều này chúng ta luôn luôn khẳng định và dù trong hoàn cảnh nào, xã hội nào nó vẫn luôn luôn đúng. Nó nói lên mối quan hệ mật thiết giữa gia đình và xã hội, quan hệ đó giống như sự tương tác hữu cơ của quá trình trao đổi chất, duy trì sự sống của cơ thể. Xã hội (cơ thể) lành mạnh tạo điều kiện cho các gia đình tiến bộ, gia đình (tế bào) hạnh phúc góp phần cho sự phát triển hài hòa của xã hội. Trong mối quan hệ ấy, trình độ phát triển về mọi mặt của xã hội quyết định đến hình thức, tính chất, kết cấu và quy mô của gia đình. C.Mác nhiều lần lưu ý

rằng: tôn giáo, gia đình, nhà nước, pháp quyền, đạo đức, khoa học, nghệ thuật...chỉ là những hình thức đặc thù của sản xuất và phục tùng quy luật chung của sản xuất. Và thực tế cũng cho ta thấy, gia đình lần lượt biến đổi tương ứng với những giai đoạn phát triển xã hội khác nhau.

+ Gia đình là nơi cung cấp nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay ngày càng đòi hỏi trình độ và yêu cầu cao, đó phải là những người “giàu lòng yêu nước, có ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân; có tri thức, sức khỏe, lao động giỏi; sống có văn hóa, nghĩa tình; có tinh thần quốc tế chân chính”. Gia đình chính “là môi trường quan trọng, trực tiếp giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách” để hình thành nên những phẩm chất tốt đẹp của mỗi cá nhân, mỗi con người, góp phần đắc lực vào chiến lược phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Gia đình là nơi nuôi dưỡng, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Trải qua nhiều thế hệ, gia đình Việt Nam được hình thành và phát triển với những chuẩn mực giá trị tốt đẹp, góp phần xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc. Những giá trị truyền thống quý báu như lòng yêu nước, yêu quê hương, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau, thủy chung, hiếu nghĩa, hiếu học, cần cù và sáng tạo trong lao động, bất khuất kiên cường vượt qua mọi khó khăn thử thách đã được gia đình Việt Nam gìn giữ, vun đắp trong suốt quá trình lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc và phát huy trong giai đoạn hiện nay.

- Gia đình là cầu nối giữa mọi thành viên trong gia đình với xã hội. Nhiều thông tin về xã hội tác động đến con người thông qua gia đình. Xã hội nhận thức đầy đủ và toàn diện hơn về một người khi nhận rõ hoàn cảnh gia đình của người ấy. Nhiều nội dung quản lý xã hội không chỉ thông qua hoạt động của các thiết chế xã hội, mà còn thông qua hoạt động của gia đình để tác động đến con người; nghĩa vụ và quyền lợi xã hội của mỗi người được thực hiện với sự hợp tác chung của các thành viên trong gia đình. Qua đó ý thức công dân được nâng cao và sự gắn bó giữa gia đình và xã hội có ý nghĩa thiết thực.

- Gia đình là tổ ấm thân yêu đem lại hạnh phúc cho mỗi con người. Trong gia đình, mỗi cá nhân được đùm bọc về mặt vật chất và giáo dục về tâm hồn; trẻ thơ có điều kiện được an toàn và khôn lớn, người già có nơi nương tựa, người lao động có điều kiện để phục hồi sức khỏe và thoải mái tinh thần...Ở đó, hàng ngày diễn ra các mối quan hệ thiêng liêng giữa vợ – chồng, cha – con, anh – em,...những người đồng

tâm, đồng cảm, nâng đỡ nhau suốt cả cuộc đời. Khi đó, gia đình thực sự là một tổ ấm thực sự của mỗi con người.

Như vậy: Trong sự phát triển chung của xã hội hiện nay, gia đình luôn đóng một vai trò quan trọng. Không thể có một xã hội giàu mạnh, văn minh nếu như không dựa trên cơ sở xây dựng những gia đình ấm no, hạnh phúc, tiến bộ. Vì vậy, xây dựng và phát triển gia đình với những giá trị tốt đẹp trong xã hội hiện đại là một trong những yếu tố cốt lõi trong mục tiêu chung của xây dựng nền văn hóa mới XHCN.

3. Chức năng của gia đình

* ***Chức năng sinh đẻ (tái sản xuất con người):*** Đây là chức năng đặc thù của gia đình, không một cộng đồng nào có thể thay thế. Chức năng này không chỉ đáp ứng nhu cầu tâm, sinh lý tự nhiên của con người, đáp ứng nhu cầu duy trì nòi giống của gia đình, dòng họ mà còn đáp ứng nhu cầu về sức lao động của xã hội. Việc thực hiện chức năng sinh đẻ diễn ra trong từng gia đình, nhưng nó không chỉ là việc riêng của gia đình mà là vấn đề xã hội. Bởi vì, nó quyết định đến mật độ dân cư và nguồn lực lao động của một quốc gia và quốc tế, một yếu tố cấu thành của tồn tại xã hội. Nó liên quan chặt chẽ đến sự phát triển mọi mặt đời sống của xã hội. Vì vậy, tùy theo từng nơi, phụ thuộc vào nhu cầu của xã hội, chức năng này được thực hiện theo xu hướng hạn chế hay khuyến khích.

*** *Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục:***

- Chức năng này thể hiện tình cảm thiêng liêng, trách nhiệm của cha mẹ với con cái, đồng thời thể hiện trách nhiệm của gia đình với xã hội. Thực hiện chức năng này, gia đình có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự hình thành nhân cách, đạo đức, lối sống của mỗi người. Bởi vì, ngay khi sinh ra, trước tiên mỗi người đều chịu sự giáo dục trực tiếp của cha mẹ và người thân trong gia đình. Những hiểu biết đầu tiên, mà gia đình đem lại đều có ý nghĩa rất quan trọng đối với một đời người. Vì vậy, gia đình là một môi trường văn hóa, giáo dục, trong môi trường này, mỗi thành viên đều là những chủ thể sáng tạo những giá trị văn hóa, chủ thể giáo dục đồng thời cũng là những người thụ hưởng giá trị văn hóa, và là khách thể chịu sự giáo dục của các thành viên khác trong gia đình.

- Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục có ảnh hưởng lâu dài và toàn diện đối với mỗi cá nhân trong suốt cuộc đời, từ lúc còn bé cho đến khi trưởng thành và tuổi già. Mỗi cá nhân trong gia đình đều có vị trí, vai trò nhất định trong việc giáo dục của gia đình. Đây là chức năng hết sức quan trọng, mặc dù, trong xã hội có nhiều cộng đồng khác (nhà trường, các đoàn thể, chính quyền v.v..) cũng thực hiện chức

năng này, nhưng không thể thay thế chức năng giáo dục của gia đình. Với chức năng này, gia đình góp phần to lớn vào việc đào tạo thế hệ trẻ, thế hệ tương lai của xã hội, cung cấp nguồn lao động để duy trì sự trường tồn của xã hội. Vì vậy, giáo dục của gia đình gắn liền với giáo dục của xã hội. Nếu coi trọng giáo dục mà hạ thấp giáo dục của xã hội hoặc ngược lại, thì chắc chắn cá nhân sẽ không phát triển toàn diện.

- Thực hiện tốt chức năng giáo dục, trước tiên, đòi hỏi mỗi người làm cha, làm mẹ phải có kiến thức cơ bản, tương đối toàn diện về mọi mặt văn hóa, học vấn, đặc biệt là phương pháp giáo dục. Bởi vì, giáo dục không chỉ là khoa học mà còn là nghệ thuật.

**** Chức năng kinh tế, tổ chức tiêu dùng***

- Ngay từ khi gia đình ra đời, dù là gia đình tập thể hay gia đình cá thể, thì gia đình đã là một đơn vị kinh tế tự chủ trong xã hội. Trong gia đình có sản xuất, sở hữu tư liệu sản xuất, tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm lao động. Cũng như các đơn vị kinh tế khác, gia đình tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất và tái sản xuất ra tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Khác với các đơn vị kinh tế khác, gia đình còn là cộng đồng duy nhất, tham gia vào quá trình tái sản xuất ra sức lao động - một yếu tố không thể thiếu trong quá trình sản xuất của xã hội.

- Thực hiện chức năng này, gia đình đảm bảo nguồn sinh sống, đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên trong gia đình. Hiệu quả hoạt động kinh tế của gia đình quyết định hiệu quả đời sống vật chất và tinh thần của mỗi thành viên gia đình. Đồng thời, gia đình đóng góp vào quá trình sản xuất và tái sản xuất ra của cải, sự giàu có của xã hội. Gia đình có thể phát huy một cách có hiệu quả mọi tiềm năng của mình về vốn, về sức lao động, tay nghề của người lao động, tăng nguồn của cải vật chất cho gia đình và xã hội. Thực hiện tốt chức năng này, không những tạo cho gia đình có cơ sở để tổ chức tốt đời sống, nuôi dạy con cái, mà còn đóng góp to lớn đối với sự phát triển của xã hội.

- Gia đình không chỉ tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất ra của cải vật chất và sức lao động cho xã hội, mà còn là một đơn vị tiêu dùng trong xã hội. Gia đình thực hiện chức năng tổ chức tiêu dùng hàng hóa để duy trì đời sống của gia đình về lao động sản xuất cũng như sinh hoạt gia đình. Đây cũng là chức năng quan trọng của gia đình. Đó là việc sử dụng hợp lý các khoản thu nhập của các thành viên trong gia đình vào việc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của mỗi thành viên cùng với việc sử dụng quỹ thời gian nhàn rỗi để tạo ra một môi trường

văn hóa lành mạnh trong gia đình, nhằm nâng cao sức khỏe, đồng thời để duy trì sở thích, sắc thái riêng của mỗi người.

*** Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý, duy trì tình cảm gia đình**

- Đây là chức năng thường xuyên của gia đình, bao gồm việc thỏa mãn nhu cầu tình cảm, văn hóa, tinh thần cho các thành viên, đảm bảo sự cân bằng tâm lý, bảo vệ chăm sóc sức khỏe người ốm, người già, trẻ em. Sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình vừa là nhu cầu tình cảm vừa là trách nhiệm, đạo lý, lương tâm của mỗi người. Do vậy, gia đình là chỗ dựa tình cảm cho mỗi người, là nơi nương tựa về mặt tinh thần chứ không chỉ là nơi nương tựa về vật chất của con người.

- Gia đình là một nhóm tâm lý, tình cảm đặc thù. Ở đó, các mối quan hệ giữa cha mẹ - con cái, vợ - chồng, anh chị em với nhau được duy trì bởi các chuẩn mực nhất định về tình cảm (hiếu, nghĩa, thủy chung...). Với việc duy trì tình cảm giữa các thành viên, gia đình có ý nghĩa quyết định đến sự ổn định và phát triển của xã hội. Khi quan hệ tình cảm gia đình rạn nứt, quan hệ tình cảm trong xã hội cũng bị phá vỡ.

Câu 60: Phân tích cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trả lời:

1. Cơ sở kinh tế - xã hội

Quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa mà cốt lõi là chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất từng bước hình thành và củng cố thay thế chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Nguồn gốc của sự áp bức bóc lột và bất bình đẳng trong xã hội và gia đình dần dần bị xóa bỏ, tạo cơ sở kinh tế cho việc xây dựng quan hệ bình đẳng trong gia đình và giải phóng phụ nữ trong xã hội. Xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất cũng là cơ sở làm cho hôn nhân được thực hiện dựa trên cơ sở tình yêu chứ không phải vì lý do kinh tế, địa vị xã hội hay một sự tính toán nào khác.

2. Cơ sở chính trị - xã hội

- Thiết lập chính quyền nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nhà nước xã hội chủ nghĩa. Ở đó, nhân dân lao động được thực hiện quyền lực của mình không có sự phân biệt giữa nam và nữ.

- Nhà nước cũng chính là công cụ xóa bỏ những luật lệ cũ kỹ, lạc hậu, đè nặng lên vai người phụ nữ đồng thời thực hiện việc giải phóng phụ nữ và bảo vệ hạnh

phúc gia đình.

3. Cở sở văn hóa

- Những giá trị văn hóa được xây dựng trên nền tảng hệ tư tưởng chính trị của giai cấp công nhân từng bước hình thành và dần dần giữ vai trò chi phối nền tảng văn hóa, tinh thần của xã hội, đồng thời những yếu tố văn hóa, phong tục tập quán, lối sống lạc hậu do xã hội cũ để lại từng bước bị loại bỏ.

- Sự phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ góp phần nâng cao trình độ dân trí, kiến thức khoa học và công nghệ của xã hội, đồng thời cũng cung cấp cho các thành viên trong gia đình kiến thức, nhận thức mới, làm nền tảng cho sự hình thành những giá trị, chuẩn mực mới, điều chỉnh các mối quan hệ gia đình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thiếu đi cơ sở văn hóa, hoặc cơ sở văn hóa không đi liền với cơ sở kinh tế, chính trị, thì việc xây dựng gia đình sẽ lệch lạc, không đạt hiệu quả cao.

4. Chế độ hôn nhân tiến bộ

- Hôn nhân tự nguyện:

Hôn nhân tiến bộ là hôn nhân xuất phát từ tình yêu giữa nam và nữ. Hôn nhân xuất phát từ tình yêu tất yếu dẫn đến hôn nhân tự nguyện.

Hôn nhân tiến bộ còn bao hàm cả quyền tự do ly hôn khi tình yêu giữa nam và nữ không còn nữa. Tuy nhiên, hôn nhân tiến bộ không khuyến khích việc ly hôn, vì ly hôn để lại hậu quả nhất định cho xã hội, cho cả vợ, chồng và đặc biệt là con cái.

- Hôn nhân một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng: Bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ được, nên hôn nhân một vợ một chồng là kết quả tất yếu của hôn nhân xuất phát từ tình yêu. Thực hiện hôn nhân một vợ một chồng là điều kiện đảm bảo hạnh phúc gia đình, đồng thời cũng phù hợp với quy luật tự nhiên, phù hợp với tâm lý, tình cảm, đạo đức con người, đảm bảo sự bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau giữa vợ và chồng. Quan hệ vợ chồng bình đẳng là cơ sở cho sự bình đẳng trong quan hệ giữa cha mẹ với con cái và quan hệ giữa anh chị em với nhau.

- Hôn nhân được đảm bảo về pháp lý: Thực hiện thủ tục pháp lý trong hôn nhân là thể hiện sự tôn trọng trong tình yêu, trách nhiệm giữa nam và nữ, trách nhiệm của cá nhân với gia đình, xã hội và ngược lại. Đây cũng là biện pháp ngăn chặn những cá nhân lợi dụng quyền tự do kết hôn, tự do ly hôn để thỏa mãn những nhu cầu không chính đáng, để bảo vệ hạnh phúc của cá nhân và gia đình. Thực hiện thủ tục pháp lý trong hôn nhân không ngăn cản quyền tự do kết hôn và tự do ly hôn chính đáng, mà ngược lại, là cơ sở để thực hiện những quyền đó một cách đầy đủ nhất.

*** Một số thông tin về gia đình Việt Nam**

Hiện tượng tảo hôn (hôn nhân trước 18 tuổi) vẫn còn tồn tại. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 77,5%. Cả nước có 9,1% phụ nữ trong độ tuổi từ 20-24 kết hôn lần đầu trước 18 tuổi. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi cao nhất cả nước, lần lượt là 21,5%, 18,1%. Những nguyên nhân chính dẫn tới hiện tượng này là nghèo đói, bảo vệ trẻ em gái, danh dự gia đình... Mặc dù, các quốc gia đều có luật quy định về hôn nhân, về độ tuổi tối thiểu và sự đồng ý, không áp dụng cho hôn nhân truyền thống. Theo Báo cáo của UNICEF năm 2001 cho biết, nhiều trẻ em gái và một số ít hơn trẻ em trai bước vào hôn nhân mà không được thực hiện quyền lựa chọn đối tượng kết hôn, dẫn đến việc sinh con sớm, tạo ra nguy cơ sức khỏe cao hơn cho cả bà mẹ và trẻ sơ sinh, cũng như hạnh phúc của gia đình và xã hội. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, phụ nữ chưa thành niên sinh con chiếm tỷ trọng 3,3‰, trong đó cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (9,7‰), cao hơn 8,5 lần so với vùng đồng bằng Sông Hồng (1,1‰). Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con cao thứ hai (6,8‰). Tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con ở khu vực nông thôn là 4,2‰, cao hơn ba lần so với khu vực thành thị (1,3‰)

[Tổng cục Thống kê: *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*].

Câu 61: Phân tích những yếu tố tác động đến gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trả lời

1. Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Nền kinh tế thị trường đã thúc đẩy nhanh chóng sự tăng trưởng về kinh tế, tăng thu nhập của các cá nhân là cơ sở cho việc củng cố và duy trì sự bền vững của gia đình. Dân chủ, bình đẳng trong các quan hệ gia đình được tăng cường.

- Tuy nhiên, nền kinh tế thị trường phát triển đang tác động tiêu cực đối với gia đình, như sự phân hóa giàu nghèo giữa các gia đình, xu hướng ly tâm trong gia đình, một số giá trị đạo đức gia đình bị xói mòn...

2. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ tác động, làm biến đổi kết cấu, chức năng kinh tế của gia đình truyền thống và chuyển biến thành gia đình hiện đại.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa làm thay đổi chiến lược sống, các giá trị, chuẩn

mức của gia đình để hình thành chiến lược sống khác với truyền thống tạo nên hệ thống giá trị chuẩn mực mới.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa tạo ra các tiền đề cần thiết cho quá trình chuyển đổi cơ sở kinh tế gia đình từ tự túc, tự cấp trở thành kinh tế hàng hóa. Nó có tác động không chỉ tới mục đích của sản xuất, mà còn làm thay đổi cả phương thức tiêu dùng và lối sống của gia đình, biến đổi các mối quan hệ và chức năng của gia đình.

3. Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế

- Phân hóa gia đình do mức độ tiếp cận, tận dụng cơ hội và khả năng vượt qua thách thức do toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế của các gia đình khác nhau.

- Áp lực của công việc, lợi nhuận và cạnh tranh toàn cầu có nguy cơ làm cạn kiệt thời gian dành cho việc chăm sóc gia đình và thậm chí còn tạo ra sự bất bình đẳng mới trong gia đình.

- Nhiều giá trị, kể cả giá trị truyền thống không còn bị khép kín trong biên giới quốc gia dân tộc, mà có điều kiện mở rộng giao lưu, quảng bá đến thế giới, qua đó khẳng định nét độc đáo, bản sắc của dân tộc. Sự biến đổi ấy là một quá trình liên tục bảo tồn, truyền thụ, phát huy những giá trị của gia đình truyền thống, đồng thời tiếp biến những giá trị tiên tiến, những tinh hoa của gia đình hiện đại, của các nền văn hóa hiện đại trên thế giới.

4. Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại

- Mỗi cá nhân và gia đình có nhiều cơ hội tiếp thu tri thức mới trong thực hiện các chức năng và nâng cao chất lượng sống.

- Việc xây dựng gia đình cũng đạt hiệu quả cao và thuận lợi hơn do ứng dụng những thành tựu của khoa học và công nghệ hiện đại.

- Tuy nhiên, sự ra đời của các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là “văn minh màn hình” đang làm cho thế giới nội tâm của con người trở nên nghèo nàn, làm giảm sút sự giao cảm giữa cá nhân với thế giới bên ngoài và giữa các thành viên gia đình với nhau...

- Sự thâm nhập và tiếp cận văn hóa không lành mạnh thông qua mạng internet đã gây ra những vấn đề bức xúc về mặt đạo đức như chủ nghĩa thực dụng, tâm lý hưởng thụ, sống gấp, chạy theo đồng tiền... của một bộ phận gia đình, đặc biệt là thế hệ trẻ.

- Mặt khác, hiện nay đang diễn ra tình trạng lạm dụng kỹ thuật công nghệ trong việc phát hiện giới tính thai nhi sớm, dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính đang diễn ra nghiêm trọng ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam.

5. Chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về gia đình

- Ngày 28/6 hằng năm được chọn là “Ngày Gia đình Việt Nam”, nhằm nhắc nhở mỗi thành viên của gia đình và toàn xã hội nêu cao trách nhiệm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, phát triển bền vững.

- Các bộ luật liên quan đến gia đình được ban hành như: Luật hôn nhân và gia đình (ban hành năm 2000; sửa đổi, bổ sung năm 2013); Luật bình đẳng giới (năm 2007); Luật phòng, chống bạo lực gia đình (năm 2008); Pháp lệnh Dân số (ban hành năm 2003, sửa đổi năm 2008); Luật người cao tuổi (năm 2009)... nhằm điều chỉnh và hỗ trợ sự phát triển của gia đình.

- Ngày 29/5/2012, “Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, và tầm nhìn 2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra mục tiêu: “Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh”.

Câu 62: Sự biến đổi về quy mô, kết cấu của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Sinh viên cần làm gì để xây dựng gia đình Việt Nam?

Trả lời:

1. Sự biến đổi về quy mô, kết cấu của gia đình Việt Nam

- Cấu trúc gia đình truyền thống giải thể, gia đình đơn hay còn gọi là gia đình hạt nhân đang trở nên rất phổ biến ở cả đô thị và nông thôn - thay thế cho kiểu gia đình truyền thống từng giữ vai trò chủ đạo trước đây.

- Quy mô gia đình ngày nay tồn tại xu hướng thu nhỏ, đáp ứng những nhu cầu và điều kiện của thời đại mới đặt ra.

- Sự bình đẳng nam - nữ được đề cao hơn, cuộc sống riêng tư của con người được tôn trọng hơn.

-> Tuy nhiên, quá trình biến đổi đó cũng dẫn đến: tạo ra sự ngăn cách không gian giữa các thành viên trong gia đình, tạo khó khăn, trở lực trong việc gìn giữ tình cảm cũng như các giá trị văn hóa truyền thống của gia đình. Các thành viên ít giao tiếp với nhau hơn, làm cho mối quan hệ gia đình trở nên lỏng lẻo...

Liên hệ: Cấu trúc gia đình Việt Nam hiện đại theo quy mô gia đình và thể hệ đang có những biến đổi nhanh chóng, theo số liệu từ Tổng cục thống kê kết quả điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình từ năm 2008, 2010...2020 đến nay cho thấy quy mô gia đình không ngừng nhỏ đi, cấu trúc gia đình cũng đơn giản hơn theo hướng hạt nhân hóa. Gia đình có từ 5 người trở lên có xu hướng giảm (năm 2019:

25,1%, năm 2020: 24,3%), gia đình có số người từ 2 đến 4 người bình quân phổ biến chiếm 65%, tỷ lệ gia đình độc thân tăng lên (năm 2009: 7,2%, năm 2020: 10,4%). Việc biến động theo hướng thu nhỏ cấu trúc gia đình có tác động, ảnh hưởng đến gìn giữ hệ giá trị gia đình truyền thống nhưng cũng đồng thời hình thành hệ giá trị gia đình mới, trong bối cảnh mới. Xu hướng ly hôn ngày càng gia tăng. Kết quả khảo sát của một công trình nghiên cứu cho thấy, trung bình cứ ba cặp kết hôn thì sẽ có một cặp chia tay. Kết quả này cũng phản ánh rõ nét qua thực tiễn xét xử án ly hôn và độ tuổi xin ly hôn ngày càng trẻ hóa. Theo thống kê năm 2014, số lượng án ly hôn tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là khoảng 19.000 vụ, trong đó tỷ lệ ly hôn của các đôi vợ chồng trẻ (độ tuổi 20-30) chiếm hơn 60%. Năm 2000 cả nước có hơn 50.000 vụ ly hôn đến năm 2015 đã tăng lên hơn 90.000 vụ ly hôn. Như vậy, sau gần 15 năm, số vụ ly hôn trong cả nước đã tăng lên gần gấp đôi...

2. Sinh viên cần làm gì để xây dựng gia đình Việt Nam?

- Mỗi sinh viên cần tích cực học tập CNXHKKH để hình thành quan điểm khoa học trong xây dựng tình yêu, hôn nhân, gia đình... -> Là cơ sở để lựa chọn người bạn đời, xây dựng cuộc sống hôn nhân hạnh phúc...

- Mỗi sinh viên là thành viên trong gia đình, luôn tích cực góp công sức để làm tốt trách nhiệm làm con, cháu trong gia đình...

+ Đối với ông bà luôn phải kính trọng, hiếu thảo, lễ phép vâng lời dạy bảo của ông bà..., phải thường xuyên thăm hỏi, động viên và chia sẻ tâm tư tình cảm, giúp ông bà vui vẻ, hạnh phúc cùng con cháu...

+ Đối với cha mẹ, phải luôn làm tròn chữ hiếu, chia sẻ các công việc trong gia đình, tích cực học tập để cha mẹ hạnh phúc; quan tâm tới cha mẹ không chỉ dừng lại ở lời nói mà bằng hành động cụ thể...

+ Đối với anh chị em, phải biết đoàn kết, yêu thương, hòa thuận, đùm bọc, giúp đỡ, tôn trọng lẫn nhau...

- Mỗi sinh viên cần tiếp tục kế thừa có chọn lọc các giá trị, chuẩn mực của gia đình truyền thống, thực hiện đúng pháp luật của Nhà nước về hôn nhân và gia đình; xóa bỏ tư tưởng lạc hậu như trọng nam khinh nữ; gia trưởng, tâm lý ưa thích con trai...

- Mỗi sinh viên cần tiếp thu có chọn lọc những giá trị của gia đình phương Tây để xây dựng gia đình Việt Nam...

- Mỗi sinh viên khi tham gia các trang mạng xã hội, phải biết chắt lọc thông tin, tránh sống ảo, đăng tải, chia sẻ những thông tin, hình ảnh tiêu cực làm ảnh hưởng

đến nhân phẩm, đạo đức của người khác...

Câu 63: Biến đổi các chức năng của gia đình. Liên hệ với sinh viên.

Trả lời:

1. Biến đổi các chức năng của gia đình

- Chức năng tái sản xuất ra con người: Do thành tựu của khoa học và công nghệ hiện đại, mỗi gia đình chủ động, tự giác hơn trong thực hiện chức năng sinh đẻ: số lượng con, thời điểm sinh con. Trong gia đình hiện đại, sự bền vững của hôn nhân phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố tâm lý, tình cảm, kinh tế, chứ không phải chức năng sinh đẻ.

- Chức năng kinh tế và tổ chức tiêu dùng: Gia đình là một chủ thể sản xuất, kinh doanh, cung cấp hàng hóa và tiêu thụ hàng hóa trên thị trường. Sự phát triển của kinh tế gia đình chịu sự tác động của các quy luật thị trường.

- Chức năng giáo dục (xã hội hóa): Giáo dục gia đình hiện nay phát triển theo xu hướng sự đầu tư tài chính của gia đình cho giáo dục con cái tăng lên. Nội dung giáo dục gia đình hiện nay không chỉ nặng về giáo dục đạo đức, ứng xử trong gia đình, dòng họ, làng xã, mà hướng đến giáo dục kiến thức khoa học hiện đại, trang bị công cụ để con cái hòa nhập với thế giới. Tuy nhiên, sự phát triển của hệ thống giáo dục xã hội, cùng với sự phát triển kinh tế hiện nay, vai trò giáo dục của các chủ thể trong gia đình có xu hướng giảm.

- Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý, duy trì tình cảm: Trong xã hội hiện đại, độ bền vững của gia đình không chỉ phụ thuộc vào sự ràng buộc của các mối quan hệ về trách nhiệm, nghĩa vụ giữa vợ và chồng; cha mẹ và con cái; sự hy sinh lợi ích cá nhân cho lợi ích gia đình, mà nó còn bị chi phối bởi các mối quan hệ hòa hợp tình cảm giữa chồng và vợ; cha mẹ và con cái, sự đảm bảo hạnh phúc cá nhân, sinh hoạt tự do, chính đáng của mỗi thành viên gia đình trong cuộc sống chung.

Việc thực hiện chức năng này là một yếu tố rất quan trọng tác động đến sự tồn tại, bền vững của hôn nhân và hạnh phúc gia đình.

2. Liên hệ với sinh viên

- Sinh viên cần hiểu đúng quan điểm khoa học của CNXHKKH về chức năng, sự biến đổi của chức năng gia đình... -> Là cơ sở để xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc...

- Mỗi sinh viên hiện đang là thành viên trong gia đình, luôn tích cực góp công sức để làm tốt trách nhiệm làm con trong gia đình; đóng góp xây dựng gia đình no ấm; hiểu nhu cầu tâm lý, lối sống của các thành viên trong gia đình, ứng xử có văn hóa để

góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc...

- Tiếp tục kế thừa các giá trị của gia đình truyền thống để xây dựng gia đình, luôn thực hiện đúng pháp luật của Nhà nước về hôn nhân, gia đình, chống bạo lực trong gia đình, phê phán những quan niệm cổ hủ trong xây dựng gia đình mới (như bất bình đẳng trong gia đình...)

- Nhận thức tầm quan trọng các chức năng của gia đình, đặc biệt là chức năng giáo dục, không ngừng học tập, bồi dưỡng tri thức về tình yêu, hôn nhân và gia đình để xây dựng hôn nhân, gia đình hạnh phúc trong tương lai.

- Tiếp thu giá trị của hôn nhân và gia đình hiện đại; phê phán cách tiếp cận cực đoan trong xác định tình yêu, hôn nhân, xây dựng gia đình như sống thử...

3. Thông tin thêm về gia đình Việt Nam

- Tốc độ gia tăng về tỷ lệ hộ gia đình qua các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở các năm 1989, 1999 và 2019 cho thấy, số hộ gia đình vào ngày 1-4-1989 là 12.927.297, tăng 3,1% so với đợt tổng điều tra ngày 1-10-1979. Đến ngày 1-4-1999, số lượng hộ gia đình cả nước là 16.661.666, tăng 2,5% so với ngày 1-4-1989. Tiếp đó, đến ngày 1-4-2009, Việt Nam có 22.444.322 hộ gia đình, tăng 3,0% so với ngày 1-4-1999. Và đến ngày 1-4-2019, cả nước có 26.870.079 hộ gia đình, tăng 4,4 triệu hộ so với cùng thời điểm năm 2009, tỷ lệ tăng là 1,8%(1). Như vậy, sau 30 năm, số lượng hộ gia đình nước ta năm 2019 tăng gấp 2,07 lần so với năm 1989.

- Độ tuổi kết hôn tăng dần trong ba thập niên qua. Năm 2009, tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của nam giới là 26,2 và của nữ là 22,8, chênh lệch 3,4 năm. SMAM của cả nam và nữ ở thành thị đều cao hơn ở nông thôn (27,7 và 24,4 so với 25,6 và 22,0). So sánh theo khu vực kinh tế - xã hội, SMAM của nam và nữ cao nhất là ở Đông Nam Bộ (27,4 và 24,2), và thấp nhất ở vùng Trung du, miền núi phía Bắc (24,2 và 21,3) và Tây Nguyên (25,2 và 21,8). Số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với năm 2009. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 4,1 tuổi (tương ứng là 27,2 tuổi và 23,1 tuổi). Như vậy, sau 10 năm, độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ đều tăng: trong đó nam tăng 1,0 tuổi và nữ tăng 0,3 tuổi. Điều này cho thấy sự khác biệt giới trong độ tuổi kết hôn và khác về mức độ gia tăng độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ.

- Trên phạm vi toàn quốc, phụ nữ chưa thành niên sinh con chiếm tỷ trọng 3,3%, trong đó cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (9,7%), cao hơn 8,5 lần so với vùng Đồng bằng sông Hồng (1,1%). Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ phụ nữ từ 10 - 17

tuổi sinh con cao thứ hai (6,8%). Tình trạng ly hôn, ly thân, chung sống không kết hôn, quan hệ tình dục và nạo phá thai trước hôn nhân gia tăng đã để lại những hậu quả nghiêm trọng về nhiều mặt đối với gia đình và xã hội. Tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em, trẻ em bị xâm hại, trẻ em phải lang thang kiếm sống, trẻ em vi phạm pháp luật vẫn là vấn đề xã hội nhức nhối [Tổng cục Thống kê: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2019, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019].

Câu 64: Phân tích sự biến đổi các quan hệ trong gia đình. Ý nghĩa đối với sinh viên.

Trả lời:

1. Sự biến đổi các quan hệ trong gia đình

- Quan hệ hôn nhân và quan hệ vợ chồng ngày càng bình đẳng. Trong gia đình Việt Nam hiện nay, không còn một mô hình duy nhất là đàn ông làm chủ gia đình. Ngoài mô hình này còn có mô hình gia đình mà người phụ nữ - người vợ làm chủ gia đình và mô hình cả hai vợ chồng cùng làm chủ gia đình.

+ Chế độ hôn nhân một vợ một chồng đã được quy định rõ ràng trong Luật Hôn nhân và Gia đình. Nếu trước đây chỉ người chồng giữ vai trò chủ yếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh, là lao động chính tạo ra nguồn thu nhập chính cho gia đình. Vì thế, trong gia đình hiện nay, nhiều vấn đề quan trọng (nhất là trong lĩnh vực kinh tế) đều được vợ chồng bàn bạc thống nhất và cùng đưa ra quyết định chung. Vợ và chồng đều là chủ thể của gia đình, cùng quản lý và chi tiêu tài chính, cùng có trách nhiệm chăm sóc và nuôi dạy con cái...

+ Nhiều gia đình (đặc biệt là những cặp vợ chồng trẻ) ở thành phố, khu đô thị hay những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển đang có những thay đổi trong quan hệ vợ chồng theo hướng tích cực, từ cách đối xử, phân công lao động đến giải quyết các công việc gia đình. Sở dĩ có sự thay đổi đó, một mặt, là do khả năng độc lập về kinh tế của người vợ (họ đi làm hay kinh doanh có thu nhập cao); mặt khác, là do trình độ văn hóa, khả năng nhận thức các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của cả vợ lẫn chồng đã được nâng lên đáng kể. Cùng với quá trình mở rộng sinh hoạt dân chủ ngoài xã hội, nhiều người chồng có sự thông cảm với người vợ khi mang thai, sinh nở và chăm sóc con cái. Họ tôn trọng ý kiến của vợ trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình và sẵn sàng chia sẻ những công việc nội trợ gia đình vốn trước đây được xã hội mặc nhiên coi là trách nhiệm, bổn phận của người phụ nữ. \

+ Mọi quan hệ bình đẳng giữa vợ và chồng là nền tảng cho mọi mối quan hệ tốt

đẹp khác của gia đình. Bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, yêu thương đùm bọc, cùng nhau chia sẻ trách nhiệm, tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển... không những là nét đẹp, mà còn là giá trị trong đời sống gia đình Việt Nam hiện nay. Tính dân chủ và mối quan hệ bình đẳng giữa vợ và chồng được duy trì và ngày càng phát triển đã tạo nên sự bền vững của gia đình, góp phần giải phóng người phụ nữ...

- Quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình: Mâu thuẫn giữa các thế hệ là vấn đề chủ yếu, thường xuyên của gia đình trong mọi thời đại. Tuy nhiên, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, do mô hình gia đình thu nhỏ, số con của mỗi gia đình chỉ từ 1 đến 2, nên mâu thuẫn giữa các thế hệ trong gia đình giảm đi.

+ Mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái: Trong xã hội phong kiến, mối quan hệ này có nhiều biểu hiện: Con cái hiếu kính cha mẹ (cha mẹ đặt đâu con ngồi đó), cha mẹ phải là tấm gương sáng cho con cái noi theo... Ngày nay, quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong gia đình, một mặt, vẫn giữ được những giá trị truyền thống; mặt khác, cũng đã có nhiều sự biến đổi. Sự dân chủ và bình đẳng giữa cha mẹ và con cái, sự không phân biệt con trai hay con gái là những nét mới trong gia đình Việt Nam. Đó là những mặt tích cực, tiến bộ trong quan hệ giữa cha mẹ và con cái.

+ Mối quan hệ giữa anh chị em trong gia đình: Dưới tác động của kinh tế thị trường mối quan hệ anh em ruột trong gia đình vẫn duy trì những nét đẹp của nền nếp gia phong “em kính, anh nhường”, yêu thương, đùm bọc, bảo ban nhau. Nhiều gia đình khi cha mẹ không còn thì anh chị đã thay cha mẹ chăm lo, dạy dỗ em thành người. Tuy nhiên, hiện có rất nhiều gia đình trong đó anh chị em bất hòa, cãi vã, kiện tụng, chém giết lẫn nhau để tranh giành của cải, tài sản thừa kế do bố mẹ để lại....

+ Mối quan hệ giữa ông bà và con cháu: Do những hoàn cảnh hết sức khác nhau, người cao tuổi thường sống chung với con cháu. Với sự thoải mái về tinh thần và đầy đủ vật chất mà việc nhiều thế hệ sống hòa thuận trong một gia đình đã trở thành hạnh phúc đối với người cao tuổi. Tuy nhiên, trong cuộc sống cũng đã xuất hiện không ít trường hợp giữa người cao tuổi và con cháu có những xích mích, thậm chí xung đột. Giữa ông bà và con cháu có những quan điểm riêng về thế hệ của mình. Sự khác biệt về kinh nghiệm, nhu cầu và sở thích trong cuộc sống dẫn đến xung đột giữa các thế hệ. Trong nhiều gia đình, con cháu có biểu hiện ít hoặc không nghe lời ông bà khuyên bảo, cư xử thật khéo léo, hoặc do mải mê kiếm tiền mà lãng quên trách nhiệm, thiếu sự quan tâm, chăm sóc, thiếu tâm tình cởi mở với ông bà. Một số gia đình do nhiều lý do khác nhau đã gửi ông bà vào trại dưỡng lão làm cho người già cảm thấy buồn tủi, cô đơn....

2. Ý nghĩa đối với sinh viên

- Sinh viên cần hiểu đúng quan điểm khoa học của CNXHKKH về sự biến đổi các quan hệ trong gia đình... -> Để xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc...

- Sinh viên cần góp phần xây dựng tình yêu lành mạnh, chân chính, hôn nhân phải dựa trên tình yêu chân chính, phê phán tình yêu, hôn nhân vụ lợi, vì những động cơ không trong sáng ...

- Thực hiện đúng pháp luật của Nhà nước về hôn nhân, gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, chống bạo lực trong gia đình (vợ chồng, cha mẹ – con cái), phê phán những quan niệm cổ hủ trong xây dựng gia đình mới (như bất bình đẳng trong gia đình...)

- Mỗi thành viên cần hiểu đúng sự biến đổi các quan hệ gia đình, điều chỉnh cách ứng xử cho phù hợp đạo đức, văn hóa, pháp luật... giảm thiểu bất đồng, mâu thuẫn, xung đột trong gia đình...

3. Một số thông tin về gia đình Việt Nam

Qua tổng kết phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa giai đoạn 2000-2018, báo cáo của Chính phủ cho thấy: “Năm 2017, đã công nhận hơn 19 triệu gia đình văn hóa. Đến nay, cả nước đã có trên 1,2 triệu tấm gương người tốt, việc tốt; đã công nhận hơn 69 nghìn làng, thôn, ấp, bản, buôn, tổ dân phố văn hóa”. Còn sau gần 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030, cũng đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Về kết quả thực hiện Mục tiêu 2 “Kế thừa, phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam...” với 4 chỉ tiêu cụ thể, qua số liệu báo cáo của 63 tỉnh thành cho thấy trong 8 năm thực hiện Mục tiêu 2 của Chiến lược 2020, “có 44 tỉnh đạt Chỉ tiêu 1 (70%), 38 tỉnh đạt Chỉ tiêu 2 (60%), 43 tỉnh đạt Chỉ tiêu 3 (68%) và 36 tỉnh đạt Chỉ tiêu 4 (57%)”. Những con số trên cho thấy nỗ lực của các cấp chính quyền, đoàn thể, của mỗi người dân trong gìn giữ, phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của gia đình, góp phần vào sự ổn định, phát triển của quốc gia, dân tộc

[Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Báo cáo tổng kết Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Báo cáo số 293/BC-BVHTTDL, ngày 31/12/2020)].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình CNXHKKH, NXB CTQG, HN.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), Giáo trình CNXHKKH, NXB CTQG, HN.
3. Tham khảo thêm nhiều tài liệu khác và tài liệu trên các trang Web chính thống, có nguồn gốc rõ ràng